ĐẶT VẤN ĐỀ

Đất đai là nguồn tài nguyên thiên nhiên vô cùng quý giá của quốc gia; là tư liệu sản xuất đặc biệt, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống và nơi diễn ra mọi hoạt động kinh tế, văn hoá xã hội, an ninh và quốc phòng. Đất đai lại được giới hạn về diện tích, hình thể nhưng hiệu quả sản xuất lại phụ thuộc vào sự đầu tư, hướng khai thác sử dụng của con người.

Điều 54 Hiến pháp nước CHXHCN Việt Nam năm 2013 quy định "*Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật*". Luật Đất đai năm 2013 *(Chương IV)* khẳng định rõ nội dung lập quy hoạch sử dụng đất theo ngành, theo cấp lãnh thổ hành chính và được cụ thể hóa tại Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ.

Huyện Bình Sơn là trung tâm phía Bắc của tỉnh Quảng Ngãi và nằm trong vùng kinh tế động lực Dung Quất – Bình Sơn, là đầu mối giao thông quan trọng với các huyện lân cận. Theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ 20 xác định mục tiêu "Xây dựng huyện Bình Sơn trở thành thị xã vào năm 2025". Ngay trong năm đầu của giai đoạn 10 năm tới 2021 - 2030 Đảng bộ huyện Bình Sơn đã thể hiện quyết tâm bằng những việc làm cụ thể để phấn đấu hoàn thành các chỉ tiêu trong xây dựng đô thị, phát triển kinh tế xã hội nhằm tạo tiền đề đưa huyện Bình Sơn lên thị xã trong thời gian gần đây, điển hình trong việc lập quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn đến năm 2030.

Lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn là công việc cần thiết là cơ sở để UBND huyện lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm, đồng thời là căn cứ để chính quyền các cấp, các ngành quản lý, tổ chức sử dụng đất đai, chỉ đạo sản xuất đầu tư có hiệu quả và đạt được nhiều thành tựu to lớn về mọi mặt: Kinh tế - xã hội, đặc biệt trong đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển không gian đô thị.

Xuất phát từ những vấn đề trên, Uỷ ban nhân dân huyện Bình Sơn tiến hành lập hồ sơ ***"Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn"*** để phát huy các yếu tố tích cực làm cơ sở sử dụng hợp lý, tiết kiệm có hiệu quả cao thiết lập các hành lang pháp lý cho việc thu hút kêu gọi đầu tư và làm căn cứ để thực hiện giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất…trên địa bàn huyện.

*** Những tài liệu, thông tin, tư liệu, bản đồ**

- Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 – 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Kế hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2025 tỉnh Quảng Ngãi.

- Quy hoạch xây dựng vùng tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bình Sơn.

- Quy hoạch giao thông tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch phát triển cụm công nghiệp tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030.

- Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 3 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

- Quy hoạch phát triển điện lực tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016 - 2025, có xét đến năm 2035 - Quy hoạch phát triển hệ thống điện 110kV.

- Quy hoạch phát triển ngành thể dục thể thao tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2025.

- Chương trình phát triển đô thị tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025.

- Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

- Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030.

- Danh mục các công trình, dự án đăng ký thực hiện của cấp Trung ương, cấp tỉnh có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Các quy hoạch ngành của tỉnh có nhu cầu sử dụng đất trên địa bàn huyện.

- Các văn bản, chủ trương của UBND tỉnh về các dự án quy hoạch trên địa bàn huyện Bình Sơn.

- Nhu cầu sử dụng đất của ngành, phòng ban, đơn vị hành chính thuộc huyện Bình Sơn.

- Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2021 – 2025.

- Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo quốc phòng – an ninh năm 2020 và nhiệm vụ, giải pháp trọng tâm năm 2021.

- Số liệu niên giám thống kê huyện Bình Sơn năm 2020;

- Số liệu thống kê đất đai qua các năm huyện Bình Sơn;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2015; 2016; 2017; 2018; 2019; 2020; 2021 huyện Bình Sơn;

- Tài liệu, số liệu thống kê đất đai và tư liệu báo cáo ngành Địa chính qua các năm về quản lý sử dụng đất đai trên địa bàn huyện;

- Các tài liệu đánh giá môi trường của tỉnh, của huyện;

- Bản đồ nền địa chính các tỷ lệ đã được đo vẽ qua các năm ở các xã;

- Bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 huyện Bình Sơn;

- Bản đồ quy hoạch sử dụng đất khu kinh tế Dung Quất;

- Các tài liệu, số liệu khác có liên quan.

*** Mục đích và yêu cầu lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn**

Mục đích lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn được thể hiện ở các nội dung:

- Rà soát bổ sung các dự án, công trình sử dụng đất trên địa bàn huyện cần triển khai thực hiện trong giai đoạn 2021-2030, nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong giai đoạn 2021-2030;

- Xác định diện tích các loại đất đã được phân bổ cho huyện trong quy hoạch tỉnh và diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện, cấp xã trong giai đoạn 2021-2030;

- Xác định vị trí, diện tích đất phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án sử dụng đất vào mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai;

- Đối với dự án hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn thì phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh;

- Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đối với các loại đất phải xin phép quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 của Luật Đất đai;

- Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn phải đáp ứng yêu cầu phát triển KT-XH, quốc phòng, an ninh trong tình hình mới, đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, có hiệu quả nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và thích ứng với biến đổi khí hậu theo đúng quan điểm, mục tiêu sử dụng đất đã

được nêu trong Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/6/2013 Hội nghị Ban chấp hành Trung Ương lần thứ 7 (khoá XI).

Yêu cầu lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn được thể hiện ở các nội dung:

- Đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước trên địa bàn huyện;

- Nội dung lập Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn phải phù hợp với quy định của Pháp luật đất đai và hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường;

- Đảm bảo sử dụng tài nguyên đất đai tiết kiệm, hiệu quả và hợp lý trên cơ sở đánh giá thực trạng và tiềm năng đất đai của huyện; đồng thời bảo vệ, cải tạo môi trường sinh thái nhằm phát triển và sử dụng đất đai một cách bền vững, với các mục tiêu cụ thể;

- Đảm bảo việc triển khai thực hiện của các dự án, công trình, đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của huyện và của tỉnh trong giai đoạn 2021-2030;

- Nội dung Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn phải đảm bảo yêu cầu quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch trên toàn địa bàn huyện.

*** Căn cứ pháp lý lập quy hoạch sử dụng đất**

Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật liên quan đến quy hoạch ngày 20/11/2018;

Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính Phủ về quản lý và sử dụng đất lúa;

Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Nghị định 62/2019/NĐ-CP ngày 11/7/2019 sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18/12/2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật đất đai;

Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/8/2021 của Thủ tướng Chính Phủ về việc đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;

Nghị quyết số 751/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

Thông tư số 136/2017/TT-BTC ngày 22/12/2017 của Bộ Tài Chính Quy định lập, quản lý, sử dụng kinh phí chi hoạt động kinh tế đối với các hoạt động chi về tài nguyên môi trường;

Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 20/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025;

Quyết định số 1701/QĐ-TTg ngày 30/10/2020 của Thủ tướng chính phủ về việc phê duyệt nhiệm vụ Điều chỉnh Quy hoạch chung xây dựng Khu kinh tế Dung Quất, tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2035 và tầm nhìn đến năm 2050;

Nghị quyết số 01-NQ/ĐB ngày 22/10/2020 Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi lần thứ XX;

Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 của Tỉnh ủy Quảng Ngãi thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;

Kế hoạch số 14/KH-UBND ngày 20/01/2021 của UBND tỉnh thực hiện Chương trình hành động số 01-CTr/TU ngày 27/11/2020 của Tỉnh ủy thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;

Nghị quyết số 01-NQ/ĐH ngày 10/8/2020 của Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVII, nhiệm kỳ 2020-2025;

Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Sơn về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025;

Chương trình hành động số 01-CTr/HU ngày 25/8/2020 của Huyện ủy Bình Sơn thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ huyện lần thứ XXVII;

Chương trình hành động số 08-CTr/TU ngày 08/3/2021 của Huyện ủy Bình Sơn thực hiện Nghị quyết Đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh lần thứ XX;

Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 1201/QĐ-UBND ngày 08/8/2012 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch đất lúa tỉnh Quảng Ngãi, giai đoạn 2011 – 2020;

Quyết định số 1742/QĐ-UBND ngày 05/10/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch thủy lợi tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi;

Quyết định số 275/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt Quy hoạch chung mở rộng Thị trấn Châu ổ, huyện Bình Sơn;

Quyết định số 546/QĐ-UBND ngày 09/8/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch thăm dò, khai thác và sử dụng khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2025 và định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 884/QĐ-UBND ngày 27/11/2017 của UBND tỉnh phê duyệt Quy hoạch cấp nước sạch nông thôn tỉnh Quảng Ngãi đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 3/8/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 dọc hai bên bờ sông Trà Bồng, huyện Bình Sơn; Quyết định số 694/QĐ-UBND ngày 9/9/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Điều chỉnh Đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 dọc hai bên bờ sông Trà Bồng, huyện Bình Sơn;

Quyết định số 525/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc Phê duyệt Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Bình Sơn;

Quyết định số 345/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương;

Quyết định số 2541/QĐ-UBND ngày 12/5/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai kế hoạch đầu tư công năm 2021 nguồn vốn cân đối ngân sách địa phương;

Quyết định số 713/QĐ-UBND ngày 15/3/2019 của UBND huyện Bình Sơn về việc Phê duyệt Đồ án quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 thị trấn Châu Ổ, huyện Bình Sơn;

Quyết định số 257/QĐ-UBND ngày 18/01/2021 của UBND huyện Bình Sơn ban hành kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 05 năm 2021-2025;

Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015 của Bộ Nội vụ về việc công nhận đưa vào lưu trữ, quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi;

Công văn 4745/UBND-NNTN ngày 02/10/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc lập kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh giai đoạn 2021-2025 và Quy hoạch sử dụng đất cấp huyện giai đoạn 2021-2030 trong khi Quy hoạch tỉnh chưa phê duyệt;

Công văn 1246/UBND-TH ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Công văn số 2874/UBND-NNTN ngày 23/06/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chi tiêu sử dụng đất để lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021-2030;

Công văn 1458/UBND-TNMT ngày 02/6/2021 của UBND huyện Bình Sơn về việc lập quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Bình Sơn;

Thông báo số 173/TB-UBND ngày 21/7/2021 của UBND huyện về việc lấy ý kiến quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn giai đoạn 2021-2030;

Thông báo thẩm định số 3986/TBTĐ-STNMT ngày 24/8/2021 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Ngãi về việc kết quả thẩm định Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn;

Nghị quyết số 80/NQ-HĐND ngày 01/9/2021 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Sơn về việc thông qua Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn.

*** Cấu trúc của báo cáo thuyết minh tổng hợp Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn:**

Đặt vấn đề

Phần I: Điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội.

Phần II: Tình hình quản lý sử dụng đất đai.

Phần III: Phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030.

Phần IV: Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của quy hoạch sử dụng đất.

Phần V: Giải pháp thực hiện.

Kết luận và kiến nghị.

Hệ thống, bảng, biểu số liệu.

PHẦN I

ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên

1.1.1. Vị trí địa lý

Huyện Bình Sơn thuộc vùng đồng bằng ven biển, nằm ở phía Đông Bắc của tỉnh Quảng Ngãi có tọa độ địa lý từ $15^0$11’30” đến $15^0$25’40” vĩ độ Bắc và $108^0$34’00” đến $108^0$56’40” kinh độ Đông.

- Phía Bắc: Giáp huyện Núi Thành - tỉnh Quảng Nam.

- Phía Nam: Giáp huyện Sơn Tịnh và Thành phố Quảng Ngãi.

- Phía Đông: Giáp với Biển Đông.

- Phía Tây: Giáp huyện Trà Bồng.

Toàn huyện có 21 xã và 01 thị trấn. Diện tích tự nhiên toàn huyện là 46.685,25 ha, chiếm 9,08% tổng diện tích tự nhiên toàn tỉnh. Trên địa bàn huyện có Khu kinh tế Dung Quất với tổng diện tích hiện hữu là 11.149,44 ha (chiếm khoảng 23,88% diện tích toàn huyện).

Vị trí của huyện còn là nơi hội tụ nhiều điều kiện và cơ hội để giao lưu, tiếp thu các thành tựu khoa học, kĩ thuật; thu hút vốn đầu tư cho phát triển các ngành kinh tế - xã hội, phát triển khu kinh tế với các công trình trọng điểm như Cảng, Khu lọc hóa dầu đầu tiên của đất nước trên địa bàn huyện đã thúc đẩy nhanh quá trình công nghiệp hóa và hiện đại hóa.

1.1.2. Địa hình, địa mạo

Địa hình huyện Bình Sơn mang những nét đặc trưng của địa hình đồng bằng ven biển miền Trung với các dạng địa hình như đụn cát, đồi thấp có cây dại che phủ với độ dốc từ $3\text{-}20^0$, sông hồ ngập mặn, đồng bằng và đồi núi ở phía Tây. Địa hình của huyện Bình Sơn có các dạng chính như sau:

- Ven biển với đồi cao dọc thung lũng kiến tạo và sườn núi do phân cách các bề mặt san bằng Plioxen bởi các sườn rửa trôi xâm thực có độ dốc $8\text{-}12^0$ và đồi thấp dọc thung lũng kiến tạo do phân cắt các sườn bề mặt, đồi thấp rìa đồng bằng do phân cắt bởi thềm biển với các xâm thực rửa trôi, độ dốc $3\text{-}8^0$.

- Dạng địa hình thung lũng với bãi bồi và lòng sông tích tụ cát, cuội, sỏi dạng gò, đụn thoải. Thung lũng xâm thực - tích tụ với phức hệ bãi bồi và thềm thấp cấu tạo bởi bột sét lẫn cát màu xám vàng, xám đen, địa hình bằng phẳng hơi trũng.

- Dạng địa hình ven sông Trà Bồng phân bố ở các xã Bình Mỹ, Bình Chương, Bình Trung, Bình Nguyên, Bình Chánh, Thị trấn Châu Ổ với đồng

bằng tích tụ hỗn hợp sông - biển, cao từ 3-6m, cấu tạo bởi cát, sét màu xám đen, xám vàng, đồng bằng tích tụ biển có cấu tạo cát trắng, địa hình lượn sóng thoải cao từ 4-8m, đồng bằng gò thoải cao từ 10-20m, cấu tạo bởi sét bột lẫn sét màu xám, trắng loang lỗ đỏ.

- Nhìn chung địa hình khu vực với nền đất chủ yếu là cát feralit sỏi sạn, cường độ chịu lực cao, ổn định, có thể xây dựng các công trình có kết cấu chịu lực cao. Loại đất này có khả năng chịu lực tốt trong điều kiện khô ráo nhưng khi bão hòa nước thì khả năng chịu lực giảm rất nhiều và hay bị biến dạng dẻo.

- Địa hình đồi núi cao phía Tây phân bố ở các xã Bình An, Bình Khương, Bình Minh, Bình Mỹ với độ cao tuyệt đối từ 25-100m, độ dốc bình quân 10-20^0.

1.1.3. Khí hậu

Mang đặc thù của khí hậu nhiệt đới gió mùa, duyên hải Trung Trung Bộ với yếu tố địa hình sườn Đông Trường Sơn chi phối, đặc điểm khí hậu của huyện được thể hiện rõ theo 2 mùa: Mùa khô từ tháng 02 đến tháng 07 và mùa mưa từ tháng 08 đến tháng 01 năm sau.

- Nhiệt độ:

Số giờ nắng trung bình trong cả năm là 2.343 giờ (từ tháng 04-07 trung bình 260-270 giờ/tháng và tháng 10 đến tháng 02 năm sau từ 120 -180 giờ/tháng) cho thấy Bình Sơn có nền nhiệt độ tương đối cao.

- Nhiệt độ bình quân hàng năm: 25,7^{0}C.

- Nhiệt độ cao 41^{0}C.

- Nhiệt độ thấp 12,4^{0}C.

Các tháng giữa mùa đông tương đối lạnh, nhiệt độ trung bình khoảng 22^{0}C. Mùa hạ nhiệt độ trung bình 27^{0}C đến 29^{0}C.

- Chế độ mưa:

Tổng lượng mưa bình quân tương đối lớn (2.301mm), nhưng phân bố không đều theo các tháng trong năm, tập trung ở các tháng 10, 11 với lượng mưa bình quân 400-500mm/tháng, chiếm tới 48% lượng mưa cả năm. Các tháng 2, 3 và 4 có lượng mưa thấp nhất, trung bình khoảng từ 60-70mm/tháng.

- Độ ẩm không khí:

Độ ẩm không khí tương đối bình quân là 85,3%, tháng cao nhất là 92%, tháng thấp nhất là 72%. Lượng bốc hơi trung bình năm từ 700-900mm, xảy ra mạnh vào những tháng cuối mùa khô.

- Gió, bão:

Hướng gió thịnh hành là các hướng Đông, Bắc và Tây Bắc, vận tốc trung bình là 2,8m/s, tốc độ gió lớn nhất 20- 40m/s. Ngoài ra vào khoảng cuối tháng 07 đến đầu tháng 09 thường xuất hiện thời tiết khô nóng, với thời gian khoảng 10- 25 ngày, đây là hệ quả của gió mùa Tây Nam vượt dãy Trường Sơn xuống đồng bằng ven biển và các thung lũng thấp.

Các cơn bão xảy ra gây ảnh hưởng trên địa bàn huyện trong khoảng từ tháng 09 đến tháng 11; trung bình hàng năm có 1- 2 cơn bão, song cũng có năm có tới 4 cơn bão. Thường gió rất mạnh và mưa rất lớn, có khi kèm theo hiện tượng nước biển dâng cao do gió xoáy của bão gây ra dẫn tới nhiều thiệt hại cho sản xuất và đời sống nhân dân.

1.1.4. Thủy văn

Chế độ thủy văn của huyện Bình Sơn chịu ảnh hưởng chính của sông Trà Bồng. Sông chảy theo hướng Tây Nam - Đông Bắc, đoạn cửa sông theo hướng Bắc Nam, với lưu lượng dòng chảy bình quân trên năm là 12,6m^3/s, lưu lượng mùa lũ >3.000m^3/s, mùa cạn 3,2m^3/s. Sự hình thành lũ và số lượng các cơn lũ trên sông được quyết định bởi thời gian và cường độ mưa ở tâm mưa Trà Bồng.

Chế độ hải văn chịu ảnh hưởng của thủy triều, chế độ triều tại đây có khoảng 2/3 số ngày trong tháng là nhật triều, còn lại là bán nhật triều; thời gian triều dâng kéo dài hơn triều rút. Độ lớn triều trung bình kỳ nước từ 1,2 - 1,5m và trong kỳ triều kém khoảng 0,5m. Chế độ dòng chảy do dòng triều lưu và dòng hải lưu gió đóng vai trò quyết định. Hiện tượng nước dâng có thể do dao động gió mùa hoặc bão gây ra, có thể đạt tới độ cao 1,5 đến 3,5m tùy theo hướng và vận tốc của gió bão.

Việc bồi lắng ở cửa sông tương phản với sự xói lở dọc sông. Phần hạ lưu sông qua vùng đồng bằng và tiếp cận biển chịu ảnh hưởng của thủy triều và xâm nhập mặn. Sự xâm nhập và mức độ mặn của nước biển ở những khu vực này phụ thuộc vào lưu lượng dòng chảy trong sông và biên độ của thủy triều. Độ mặn quan hệ tỷ lệ nghịch với lưu lượng kiệt của sông và tỷ lệ thuận với biên độ triều.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Sơn giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).

1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên

1.2.1. Tài nguyên đất

Diện tích tự nhiên của huyện Bình Sơn là 46.685,25 ha. Đất chưa sử dụng còn khoảng 278,20 ha chưa đưa vào sử dụng (chiếm 0,60%). Về mặt thổ nhưỡng (không tính diện tích đất chuyên dùng, đất ở và mặt nước) đất đai của Bình Sơn được chia làm 07 nhóm đất chính:

- Nhóm đất cát biển:

Được tạo thành từ các trầm tích sông, trầm tích biển, các sản phẩm dốc tụ, lũ tích từ sự phá hủy của các đá giàu thạch anh như granit, các kết lắng đọng ở vùng cửa sông, ven biển hình thành những bãi bồi cát lớn. Phân bố không thành dải liên tục do bị chia cắt bởi các dãy núi đâm ngang ra biển, ở các xã Bình Thạnh, Bình Đông, Bình Thuận, Bình Trị, Bình Châu, Bình Hải, được phân làm 2 đơn vị đất:

- Đất cồn cát trắng vàng: Tập trung ở các xã Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Thuận, Bình Đông, Bình Tân Phú, Bình Châu, Bình Trị. Nhìn chung đây là loại đất kém phì nhiêu nhất, có khả năng sử dụng trồng trọt một số cây hoa màu: Khoai lang, đỗ đậu và cây lâm nghiệp (phi lao).

- Đất cát điển hình, mới biến đổi: Phân bố ở các bãi bồi ven sông Trà Bồng (Bình Trung, Bình Mỹ, Bình Minh, thị trấn Châu Ổ, Bình Dương, Bình Chánh) và các bãi cát, cồn cát ven biển (Bình Thạnh, Bình Thuận, Bình Trị, Bình Tân Phú, Bình Châu), thích hợp trồng các loài cây ngắn ngày như lạc, đậu đỗ các loại, dưa và khoai lang.

- Nhóm đất mặn:

Nằm xen với đất phù sa ở vùng cửa sông đổ ra biển thuộc các xã Bình Dương, Bình Chánh, Bình Thạnh, Bình Thuận, Bình Châu. Được hình thành do phù sa sông lắng đọng trong môi trường có thành phần cơ giới nhẹ và trung bình, kết cấu kém. Sử dụng chủ yếu để gieo trồng lúa nước, dừa nước và nuôi trồng thủy sản.

- Nhóm đất phù sa:

Phổ biến ở vùng đồng bằng, có màu nâu tươi hoặc nâu xám, được tạo thành chủ yếu do quá trình kết von sắt ở mức độ khác nhau, thích hợp với việc gieo trồng các loại cây lương thực: Lúa, bắp, khoai lang và các loại hoa màu, rau đậu.

- Nhóm đất đỏ vàng:

Là loại đất chủ yếu trên địa bàn huyện được hình thành do quá trình phong hóa mạnh, tích lũy sắt nhôm tương đối, rửa trôi các chất kiềm và kiềm thổ trên các địa hình từ thoai thoải, hơi dốc đến cao và các nguồn gốc đá mẹ khác nhau. Tùy theo đặc điểm nguồn gốc hình thành, mức độ quá trình feralit, nhóm đất này được chia thành 5 đơn vị đất như sau:

- Đất đỏ vàng biến đổi do trồng lúa nước: Phân bố ở các xã Bình Minh, Bình Mỹ, Bình Thanh, Bình Nguyên, thích hợp với việc trồng lúa và cây công nghiệp ngắn ngày, mía, lạc.

- Đất đỏ vàng trên đá macma axit: Phân bố rải rác khắp trong huyện nhưng tập trung nhiều nhất ở các xã Bình An, Bình Khương, Bình Nguyên, Bình Minh, Bình Chương, Bình Phước, Bình Long, Bình Hiệp. Đây là loại đất có giá trị kinh tế khá vì diện tích lớn, nằm ở vùng trung du núi thấp với một diện tích đáng kể

đang được thảm rừng che phủ, ngoài ra còn có các cây công nghiệp dài ngày (cao su, điều, chè…); cần chú ý chống xói mòn rửa trôi, giữ ẩm cho đất canh tác theo mô hình nông, lâm kết hợp.

- Đất đỏ vàng trên đá sét và đất biến chất: Phân bố ở khu vực đồi thấp và trung bình tại các xã Bình Minh, Bình Hiệp, Bình Long, Bình Thanh, Bình Hải, có thể trồng các loại cây công nghiệp, hoa màu ngắn ngày.

- Đất nâu đỏ trên đá bazơ và trung tính: Hình thành do quá trình phong hóa từ các loại đất bazan, đá bọt bazan xảy ra mạnh nên độ dày tầng đất lớn, đá lẫn có kích thước nhỏ, phân bố ở dạng địa hình núi thấp, ít dốc hoặc đồi thoải các xã Bình Thanh, Bình Hòa, Bình Hải, Bình Tân Phú, Bình Châu. Đây là loại đất có nhiều tiềm năng cho sản xuất lâm nghiệp, hoa màu và cây công nghiệp, cao su, chè, mía.

- Đất nâu vàng trên phù sa cổ: Phân bố ở các xã Bình Mỹ, Bình Trung, Bình Nguyên tại các khu vực bậc thềm trước núi hoặc đồi thấp, ít dốc, các thung lũng dọc theo sông suối ở các xã Bình An, Bình Khương... Thích hợp với nhiều loại cây trồng cạn như mía, bắp và các loại cây hoa màu khác như lạc, vừng, đậu đỗ, dưa hấu.

- Nhóm đất xám (đất xám bạc màu trên đá macma axit và đá cát):

Chủ yếu ở chân đồi nơi địa hình cao và dốc, bị xói mòn rửa trôi ở tầng đất mặt và trở nên bạc màu ở các xã Bình Khương, Bình Trung, Bình Chương, Bình Thanh, Bình Hòa, Bình Phước, Bình Đông. Tiềm năng sử dụng trồng các loại cây lâm nghiệp, một số cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả và hoa màu trên các sườn đồi: sắn, vừng, đậu đỗ.

- Đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ: Tập trung ở Bình Minh, Bình Thanh, Bình Tân, Bình Châu, Bình Trị, Bình Nguyên và rải rác trên toàn huyện với đặc điểm đa dạng, hình thành do sự rửa trôi đọng lại. Do có địa hình phức tạp nên sự phân bố cây trồng đa dạng, thường cấy 2 vụ lúa, cây công nghiệp ngắn ngày: Mía, lạc.

- Nhóm đất đen (sản phẩm bồi tụ của đá bazan):

Hình thành trên các đá bazan lỗ hổng và đá bọt bazan phân bố rải rác ở các xã Bình Châu, Bình Trị, Bình Tân Phú. Là loại đất giàu tiềm năng, thích hợp với nhiều loại cây trồng nông lâm nghiệp như ngô, hành tỏi, dưa hấu, điều, cao su, mía...

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Sơn giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).

1.2.2. Tài nguyên nước

Nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt của nhân dân trong huyện được lấy từ 02 nguồn:

- Tài nguyên nước mặt:

Được lấy chủ yếu từ nước mặt của các hệ thống kênh thủy lợi Thạch Nham và các sông suối trong huyện như sông Trà Bồng, sông Bi, suối Sâu, suối Trà Voi, suối Ngọc Trì,…

Sông Trà Bồng bắt nguồn từ núi Răng Cưa phía Tây của huyện Trà Bồng, chảy qua huyện Bình Sơn rồi đổ ra biển ở cửa Sơn Trà (Sa Cần) với chiều dài qua huyện là 28 km, lưu vực sông khoảng 350 km^2. Sông Bi phát nguồn từ Bình Hòa chảy vòng qua Bình Hiệp, Bình Long, thị trấn Châu Ổ và đổ ra sông Trà Bồng tại vùng Giao Thủy. Suối Sâu từ Bình An chảy qua Bình Khương, Bình Minh ra sông Trà Bồng, có nguồn nước tương đối dồi dào quanh năm. Suối Trà Voi từ Trà Bồng chảy qua cầu Bà Lãnh (Bình Mỹ), suối Ngọc Trì (Bình Chương) từ Khánh Mỹ đổ về…

Ngoài ra, còn có nước mưa được lưu giữ trong các ao hồ, đầm, đập chứa với diện tích không lớn trên toàn huyện như Hồ Đá Bạc (Bình An), Hố Đá, An Thạnh (Bình Khương), Trì Bình (Bình Nguyên), bàu Cá Cái (Bình Thuận), bàu Cà Ninh (Bình Phước)…

Nhìn chung, nguồn nước mặt trong huyện tương đối phong phú, đáp ứng được khả năng tưới tiêu cho phần lớn diện tích canh tác, là yếu tố chính quyết định đảm bảo sự tăng trưởng của nền nông nghiệp trong huyện hiện nay và tương lai. Tuy nhiên do các sông suối phân bố không đều trên địa bàn; tập trung chủ yếu ở vùng phía Tây và phía Bắc, còn ở vùng phía Đông hiện tại rất khó khăn về nguồn nước nhất là trong mùa khô.

- Tài nguyên nước ngầm:

Nước ngầm ở khu vực tồn tại dưới 2 dạng chủ yếu là nước lỗ hổng trong các thành tạo bở rời và nước khe nứt trong các đá gốc nứt nẻ, các đới phá hủy kiến tạo.

Nước trong các lỗ hổng thành tạo bở rời thường có trữ lượng rất nhỏ, khả năng cung cấp nước hạn chế. Nước khe nứt trong đá gốc nứt nẻ, các đới phá hủy kiến tạo thường là loại nước Bicacbonat-clorua. Trữ lượng của loại nước này phong phú hơn. Nước từ khe nứt trong vỉa trầm tích đệ tứ, chỉ lộ ra dưới dạng những chỏm nhỏ, chiều dày 300mm, lưu lượng dòng chảy đi qua lớp trầm tích ở độ sâu 1m là 0,004 - 0,45l/m. Theo các số liệu khảo sát đo đạc tại khu vực, mực nước ngầm tại đây thường nằm cách mặt đất từ 5-10 m, ở một số nơi là 3 – 4 m.

Ngoài nguồn nước phục vụ cho sản xuất và sinh hoạt, huyện Bình Sơn còn có dòng chảy từ suối Trà Bói xã Trà Giang, huyện Trà Bồng đổ về Thác Bà xã Bình An của huyện là tiềm năng phát triển nhà máy thủy điện nhỏ công suất từ 10 – 15 MW.

Trên địa bàn huyện Bình Sơn hiện có nhà máy nước Vinaconex và nhà máy nước Thị trấn Châu ổ cung cấp nước cho toàn bộ các xã thuộc khu kinh tế Dung Quất.

1.2.3. Tài nguyên rừng

Diện tích đất lâm nghiệp của huyện theo thống kê năm 2020 là 9.670,01 ha, độ che phủ khoảng 35,09%. Rừng sản xuất có diện tích 7.268,23 ha, rừng phòng hộ có diện tích 2.401,78 ha. Trong đó, gồm đất rừng tự nhiên, đất rừng trồng và đất đang được sử dụng để phát triển rừng.

Rừng tự nhiên: Chỉ còn lại chủ yếu ở các dãy núi cao giáp ranh giới giữa huyện với tỉnh Quảng Nam và huyện Trà Bồng, hiện nay vẫn còn những loài cây phong phú, đa dạng (cây lá rộng, tre nứa). Trên diện tích rừng này còn khoảng 30 loài thú, trên 70 loài chim cùng nhiều loài lưỡng cư và bò sát (trăn, rắn, kỳ đà…); đặc sản rừng có quế, song mây, sa nhân, mật ong…

Khả năng tái sinh rừng trên địa bàn huyện rất yếu, cộng với sự xói mòn các chất dinh dưỡng nên trên các khu vực gò trống, đồi trọc thực vật chủ yếu là các loài cây bụi, cỏ dại như sim, mua, cỏ tranh xen kẽ một vài loài cây gỗ nhỏ phân bố rải rác trong các khe suối và thung lũng.

Rừng trồng chủ yếu trồng các loại cây như bạch đàn, keo, phi lao…làm nguyên liệu giấy và lấy gỗ nhỏ.

Thực vật nhân tạo khác có các loại cây hoa màu, lương thực (lúa, ngô, khoai sắn, mía, lạc…), rau đậu, cây công nghiệp dài ngày và các loại cây ăn quả trong vườn tạp.

1.2.4. Tài nguyên biển

Là một trong 5 huyện, thành phố của tỉnh có biển, bờ biển trên địa bàn huyện Bình Sơn dài khoảng 54 km. Với nhiều chủng loại thủy sản phong phú (trên 160 loài cá, tôm, mực các loại), sản lượng đánh bắt hàng năm khoảng 18.000 - 20.000 tấn hải sản. Ngoài ra, Bình Sơn có 2 sông và 1 đầm tiếp giáp với biển tạo nguồn nước mặn, lợ thích hợp phát triển nuôi trồng thủy sản, hiện tại đã khai thác từ nuôi trồng thủy sản khoảng 294,99 ha.

Huyện có 7 xã ven biển là Bình Thạnh, Bình Đông, Bình Hải, Bình Thuận, Bình Trị, Bình Tân Phú và Bình Châu. Ven biển của huyện có vũng Dung Quất và cửa Sa Kỳ (Bình Châu) là nơi thuận lợi cho hình thành cảng và thực tế đã hình thành cảng Dung Quất và cảng Sa Kỳ.

Biển và ven biển của huyện còn có nhiều tiềm năng về khai thác và dịch vụ nghề biển với các bến cá và cảng cá (Sa Kỳ, Sa Cần); bãi tắm Khe Hai; Lệ Thủy (biển bậc thang); Khu du lịch Thiên Đàng; Khu du lịch sinh thái Vạn Tường có di tích và bảo tàng Chiến thắng Vạn Tường; Gành Yến Bình Hải.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Sơn giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).

1.2.5 Tài nguyên khoáng sản

Khoáng sản ở Bình Sơn không nhiều không đa dạng, chủ yếu là các loại đá xây dựng như:

- Đá bazan Alinh phân bố ở xã Bình Tân Phú, điều kiện khai thác thuận tiện, diện tích phân bố 1,2km^2 và đá Boxit 0,5km^2, có màu xám đen đến xám mốc, quy mô mỏ khá lớn, trữ lượng khoảng 2,5 triệu m^2, hiện đang được địa phương khai thác sử dụng. Ngoài ra các loại đá này còn được phân bố ở các xã Bình Châu, Bình Tân Phú, Bình Thanh, Bình Hòa, Bình Hải, Bình Phước, Bình Thuận, Bình Nguyên, Bình Khương, Bình An, Bình Chương, Bình Mỹ.

- Đá ong Ba Làng An: Phân bố ở các xã Bình Châu, Bình Tân Phú, Bình Hòa, Bình Hải. Quy mô trung bình, tổng trữ lượng khoảng 15 triệu m^3, thuận lợi về giao thông khai thác.

- Đá vôi san hô Ba Làng An: Phân bố dọc theo thềm biển (Bình Châu, Bình Hải), thuận lợi trong khai thác nhưng trữ lượng nhỏ khoảng 4,5 triệu m^3.

- Đá ốp lát (granit): Nằm cách đường sắt và quốc lộ 1A khoảng 4km (Bình Phước), đá gabrôpyroxenit màu xám đen dạng khối nhỏ, không liên tục, hiện chưa xác định được trữ lượng. Loại đá này còn được phát hiện và khai thác tại các xã Bình Chương, Bình Mỹ, Bình Thanh, Bình Thuận, Bình Đông và Bình Chánh.

- Than bùn: Có màu xám đen, xám nâu, trữ lượng khoảng 476 nghìn m^3 ở Bình Tân Phú (hồ Bàu Tròn), khai thác và sử dụng làm nguyên liệu sản xuất phân vi sinh, nhưng chưa nhiều.

- Đất sét làm nguyên vật liệu xây dựng có ở Bình Thanh, Bình Minh, Bình Hiệp, Bình Trung, được dùng để sản xuất gạch ngói đã phần nào đáp ứng nhu cầu xây dựng của nhân dân trong huyện.

- Ngoài ra còn có kaolanh (Bình Thanh), cát vàng (Bình Chương), cát thủy tinh (Bình Thạnh), quặng sa khoáng titan (Bình Châu), quặng nhôm, quặng sắt, …Tuy nhiên việc khai thác còn ở quy mô nhỏ, không tập trung và hiệu quả chưa cao.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Sơn giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).

1.2.6. Tài nguyên nhân văn

Bình Sơn là vùng đất cổ, hình thành và phát triển sớm trong lịch sử nước ta. Gắn liền và xuyên suốt trong truyền thống yêu nước, đấu tranh cách mạng của nhân dân qua bao thế hệ, mảnh đất thân yêu này đã sớm sản sinh và nuôi dưỡng nên nhiều người con ưu tú, viết nên trang sử rạng rỡ cho quê hương như các cụ: Nguyễn Tự Tân, Lê Ngung và Trần Kỳ Phong,… nơi đây cũng là cái nôi của

phong trào đấu tranh và hình thành các tổ chức cách mạng, là tiền thân cho sự ra đời của Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi.

Bình Sơn là huyện tuy không có nhiều thắng cảnh đẹp, nổi tiếng nhưng có nhiều bãi tắm rất lý tưởng, trong đó đáng kể là bãi Khe Hai, An Cường – An Sen (Bình Tân Phú), thác Bà (Bình Minh) và một số di tích lịch sử như địa đạo Đám Toái, chiến tích Vạn Tường, mũi Ba Làng An… có khả năng phát triển du lịch, thu hút khách du lịch là cán bộ công nhân của khu kinh tế Dung Quất, nhân dân trong vùng và khách du lịch trong nước và quốc tế.

(Nguồn: Báo cáo tổng hợp quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Bình Sơn giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2025).

1.3. Thực trạng môi trường

Trong giai đoạn đầu đổi mới trong sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa; các ngành kinh tế - xã hội chưa phát triển mạnh; các khu vực trung tâm kinh tế xã hội đang trên đà phát triển. Do vậy mức độ ô nhiễm môi trường do các hoạt động công nghiệp chưa nghiêm trọng. Tuy nhiên, những năm gần đây hoạt động của Khu Kinh tế Dung Quất đã gây ra những tác động nhất định đến môi trường, gây ảnh hưởng đến sức khỏe, đời sống của nhân dân trong khu vực.

Là huyện nằm dọc Quốc lộ 1A, do vậy dân cư sinh sống ven hai bên đường chịu ảnh hưởng của các phương tiện đi trên tuyến đường huyết mạch này: Bụi bẩn, tiếng ồn,…

Hiện nay trên địa bàn huyện đã tổ chức thu gom, xử lý rác thải ở hầu hết các xã. Tạo môi trường trong sạch cho nhân dân yên tâm sinh sống và sản xuất.

1.4. Đánh giá chung

- Huyện Bình Sơn là huyện đồng bằng ven biển, là cửa ngõ phía bắc của tỉnh và không xa trung tâm thành phố Quảng Ngãi: trong vùng có động lực, trọng điểm đầu tư phát triển hành lang kinh tế miền Trung; có các tuyến giao thông huyết mạch xuyên Việt (Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi, Quốc lộ 1A, đường sắt Thống nhất, đường biển, cảng biển…), thuận tiện trong giao lưu trao đổi với bên ngoài.

- Địa hình đa dạng có cả vùng đồng bằng, đồi núi và ven biển xen kẽ. Điều kiện tự nhiên, khí hậu, thời tiết phù hợp với nhiều loại cây trồng cho phép phát triển nền sản xuất nông – lâm nghiệp, thủy sản đa dạng và thâm canh, sinh thái và bền vững làm cơ sở cho quá trình công nghiệp hóa – hiện đại hóa theo hướng tập trung thành vùng chuyên canh lớn sản xuất lương thực, thực phẩm tươi sống, rau sạch, cây công nghiệp ngắn ngày, dài ngày, cây ăn quả đặc sản và cây lâm nghiệp có giá trị kinh tế cao.

- Có nhiều nguồn tài nguyên đã và đang được khai thác sử dụng tương đối hiệu quả, đặc biệt là các mỏ đá, đất sét, than bùn…làm nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng và sản xuất phân bón.

- Có lợi thế về phát triển cảng biển và các ngành kinh tế gắn với cảng: Vịnh Dung Quất có diện tích mặt nước rộng, độ sâu trung bình 10-19m, nằm gần với các tuyến hàng hải quan trọng nhất: cách tuyến hàng hải quốc tế 90km, cách các tuyến vận tải thủy nội địa 30km và nơi hội tụ đủ các điều kiện để hình thành cảng biển nước sâu và đa chức năng.

II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI

2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Tổng giá trị sản xuất trên địa bàn ước thực hiện năm 2020 đạt 17.768,54 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010). Trong đó, giá trị sản xuất ngành nông, lâm, thủy sản đạt 2.800,2 tỷ đồng, giá trị sản xuất công nghiệp – xây dựng đạt 6.228,34 tỷ đồng, thương mại - dịch vụ đạt 8.740 tỷ đồng.

Tỷ trọng ngành nông, lâm, thủy sản đạt 15,76%; ngành công nghiệp - xây dựng đạt 35,05% và ngành thương mại - dịch vụ đạt 49,19%.

2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực

a/ Khu vực kinh tế nông nghiệp

Tổng giá trị sản xuất nông - lâm- thủy sản thực hiện năm 2020 (tính theo giá so sánh năm 2010) đạt 2.800,2 tỷ đồng, đạt 99,82% kế hoạch năm 2020 và đạt 101,59% so với thực hiện năm 2019. Trong đó: Nông nghiệp (gồm trồng trọt và chăn nuôi) đạt 1.479,68 tỷ đồng, lâm nghiệp đạt 122,21 tỷ đồng; thủy sản đạt 1.198,31 tỷ đồng.

Ngành nông nghiệp

- Trồng trọt: Sản lượng lương thực có hạt ước thực hiện năm 2020 đạt 6.228,34 tấn, bằng 101,98% so với kế hoạch năm 2020 và bằng 96,18% so với thực hiện năm 2019.

+ Cây lúa: diện tích thực hiện 9.348,59 ha, năng suất 60,05 tạ/ha, sản lượng đạt 56.138,28 tấn;

+ Cây ngô: diện tích thực hiện 1.762,55 ha, năng suất 56 tạ/ha, sản lượng đạt 9.870,28 tấn;

+ Đậu các loại: diện tích thực hiện 587,7 ha, năng suất 20,31 tạ/ha, sản lượng đạt 1.193,62 tấn;

Thực hiện chuyển đổi cây trồng từ diện tích lúa kém hiệu quả sang cây rau màu các loại vụ Đông Xuân diện tích 71,3 ha tại 6 xã (Bình Tân Phú 8,7 ha, thị

trấn Châu Ổ 1,6 ha, Bình Trị 19 ha, Bình Hiệp 11 ha, Bình Chương 8,5 ha và Bình Long 22,5 ha). Chuyển đổi từ diện tích lúa kém hiệu quả sang cây rau màu các loại vụ Hè Thu diện tích là 436,8 ha tại 03 xã (Bình Hiệp: 112,8 ha; Bình Chương: 10 ha và Bình Thuận 314 ha).

- Chăn nuôi: Theo niên giám thống kê năm 2020 huyện Bình Sơn có 1637 con trâu, 61262 con bò, 35766 con lợn, 1302 con dê và 728.750 con gia cầm. Sản lượng sản phẩm chăn nuôi thu được: 107,6 tấn thịt trâu hơi; 3217,2 tấn thịt bò hơi; 5546,8 tấn thịt lợn hơi; 2176,6 tấn thịt gia cầm hơi; 4,218 triệu quả trứng gia cầm.

Công tác kiểm tra, giám sát dịch bệnh, quản lý con giống, thức ăn chăn nuôi được thực hiện thường xuyên. Thực hiện Kế hoạch ứng phó khẩn cấp với bệnh Dịch tả lợn Châu Phi trên địa bàn huyện Bình Sơn và triển khai đồng bộ các biện pháp ứng phó khẩn cấp với bệnh Lở mồm long móng địa bàn huyện Bình Sơn.

Ngành lâm nghiệp:

Khai thác gỗ nguyên liệu được 217.291 tấn, tỷ lệ che phủ rừng 35,09%.

Tổng diện tích có rừng và rừng trồng chưa thành rừng là 19.138,20 ha. Trong đó: Diện tích rừng trong quy hoạch phát triển rừng là 9.289,07 ha (Diện tích đã thành rừng 7.756,15 ha; diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng 1.532,91 ha). Diện tích rừng ngoài quy hoạch phát triển rừng là 9.849,13 ha (Diện tích đã thành rừng 7.781,36 ha; diện tích chưa đạt tiêu chí thành rừng 2.067,77 ha).

Ngành ngư nghiệp:

Sản lượng khai thác thủy sản thực hiện năm 2020 đạt 35.155 tấn, bằng 105,58% kế hoạch 2020, bằng 103,36% so với thực hiện năm 2019. Diện tích nuôi trồng thủy sản năm 2020 đạt 192,6 ha, bằng 148,5% kế hoạch 2020, bằng 103,44% so với thực hiện năm 2019.

b/ Khu vực kinh tế công nghiệp

Tổng giá trị sản xuất khu vực công nghiệp và xây dựng ước thực hiện năm 2020 đạt 2.458 tỷ đồng (tính theo giá so sánh 2010), bằng 109,34% kế hoạch năm 2019. Hàng năm, đều ban hành kế hoạch thực hiện hỗ trợ, khuyến khích phát triển Công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp trên địa bàn huyện Bình Sơn từ hoạt động khuyến công.

Hiện nay, trên địa bàn huyện Bình Sơn có 02 Cụm Công nghiệp đã được thành lập. Trong đó, cụm Công nghiệp Bình Nguyên hoạt động ổn định với 14 dự án đăng ký đầu tư, trong đó 12 dự án đang hoạt động và 02 dự án đang triển khai xây dựng, với tổng diện tích đất cho thuê 16,522 ha, giải quyết việc làm cho 704

lao động, với mức lương bình quân 3,5-5 triệu đồng/người/tháng; Cụm Công nghiệp Bình Long thu hút được 02 dự án đầu tư, với diện tích khoảng 17,6 ha.

c/ Khu vực kinh tế dịch vụ

Thương mại – dịch vụ:

Tổng giá trị sản xuất thương mại - dịch vụ ước thực hiện năm 2020 (tính theo giá so sánh năm 2010) là 8.740 tỷ đồng, bằng 113,86% kế hoạch năm. Hoạt động thương mại - dịch vụ phát triển mạnh, cơ bản đáp ứng được nhu cầu tiêu dùng của nhân dân. Tổng mức bán lẻ hàng hóa hàng năm tăng trưởng ổn định.

Triển khai thực hiện tốt công tác dự trữ và cung ứng hàng hóa thiết yếu phục vụ ứng phó dịch bệnh Covid-19 trên địa bàn huyện Bình Sơn. Thực hiện nghiêm túc các quy định về kinh doanh xăng dầu trong thời gian diễn ra dịch bệnh Covid-19. Thường xuyên cập nhật thông tin tình hình xuất nhập khẩu tại các cửa khẩu biên giới phía Bắc do ảnh hưởng của dịch bệnh Covid-19. Chỉ đạo tạm dừng các dịch vụ văn hóa, vui chơi giải trí, khu ăn uống, giải khát, hạn chế tập trung đông người tại các chợ nhằm phòng chống dịch bệnh Covid-19. Hưởng ứng tuần lễ thương hiệu quốc gia, chào mừng Ngày thương hiệu Việt Nam 20/4 năm 2020. Đăng ký sản phẩm tham gia Chương trình giới thiệu sản phẩm huyện Bình Sơn và hàng Việt Nam lần thứ 3 năm 2020. Tổ chức các hoạt động hưởng ứng ngày quyền của người tiêu dùng Việt Nam năm 2020.

Đầu tư xây dựng

Tổng giá trị sản xuất ngành xây dựng trên địa bàn ước thực hiện năm 2020 đạt 3.770,34 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010) bằng 107,76% so với thực hiện năm 2019.

Công tác quản lý đầu tư xây dựng cơ bản được quan tâm thực hiện. UBND huyện chỉ đạo tăng cường công tác xử lý nợ đọng xây dựng cơ bản, đặc biệt đối với nợ đọng ngân sách cấp xã trong xây dựng nông thôn mới.

(Nguồn: Báo cáo đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2020 và kế hoạch phát triển kinh tế xã hội năm 2021).

2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập

a) Dân số:

Theo số liệu đến năm 2020 dân số của huyện là 179.002 người. Dân cư phân bố theo lãnh thổ không đồng đều, mật độ dân số bình quân toàn huyện là 383 người/km^2 nhưng có sự chênh lệch lớn giữa các xã trong đó xã Bình An mật độ dân cư thấp khoảng 66 người/km^2. Dân cư tập trung với mật độ cao tại thị trấn Châu Ổ với khoảng 3.292 người/km^2 và xã Bình Chánh khoảng 955 người/km^2.

Trong những năm qua, công tác dân số kế hoạch hóa gia đình là một trong những chương trình kinh tế - xã hội quan trọng của toàn huyện, được triển khai tích cực và có nhiều chuyển biến. Tốc độ tăng dân số tự nhiên bình quân toàn huyện khoảng 0,79%.

b) Lao động - việc làm:

Tính đến cuối năm 2020, trên địa bàn huyện Bình Sơn có tổng số lao động trong các doanh nghiệp khoảng 14.379 người, trong đó: số lao động trong Doanh nghiệp Nhà nước là 1.691 người; số lao động trong Doanh nghiệp ngoài Nhà Nước là 9.776 người; số lao động trong Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 2.912 người.

Công tác lao động, việc làm được quan tâm thực hiện. Phối hợp với các đơn vị thực hiện tuyển dụng lao động vào làm việc ở các công ty, doanh nghiệp trong và ngoài huyện. Ước thực hiện giải quyết việc làm cho 1.900 lao động đồng thời vận động được 17 người lao động tham gia đăng ký xuất khẩu lao động sang Nhật Bản và Hàn Quốc.

Trong những năm tới, cùng với sự phát triển kinh tế - xã hội, cần đặc biệt chú trọng đến việc phát triển nguồn nhân lực, đảm bảo việc làm và thu nhập ổn định cho người lao động, nhằm nâng cao đời sống của nhân dân và ổn định chính trị, xã hội trên địa bàn huyện.

c) Thu nhập và mức sống:

Tình hình đời sống, thu nhập, nhà ở và việc làm của đa số nhân dân trong vùng thay đổi đáng kể, từng bước ổn định và phát triển. Một bộ phận dân cư sản xuất thuần nông đã thích ứng chuyển đổi ngành nghề sang sản xuất tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ có thu nhập ổn định.

2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn

a/ Thực trạng phát triển đô thị

Theo tiêu chuẩn phân loại đô thị ở nước ta hiện nay thì trên địa bàn huyện Bình Sơn đất đô thị chỉ có thị trấn Châu Ổ. Năm 2020 xã Bình Thới được sáp nhập vào thị trấn Châu Ổ theo số liệu thống kê tổng diện tích tự nhiên của thị trấn năm 2020 là 821,65 ha, chiếm 1,76% tổng diện tích đất tự nhiên của toàn huyện.

Thị trấn Châu Ổ là trung tâm kinh tế - văn hoá và cũng là địa bàn xây dựng trụ sở khối cơ quan của huyện. Với diện tích 90,47 ha đất cơ sở hạ tầng, ngoài các cơ sở hạ tầng xã hội thuộc sự quản lý của thị trấn nơi đây còn tập trung phần lớn trụ sở các cơ quan ban ngành của huyện như trung tâm hành chính huyện, công an, bưu điện, ngân hàng, bệnh viện...

b/ Thực trạng phát triển nông thôn

Do đặc điểm hình thành và lịch sử phát triển, các khu dân cư nông thôn trên địa bàn huyện được phát triển theo những hình thái khác nhau, tuỳ thuộc vào điều kiện và mức độ phân bố trong từng khu vực.

Hình thức điểm dân cư phát triển theo tuyến, nằm trên các trục giao thông quan trọng, trung tâm cụm xã. Đây là hình thái phát triển mới, tốc độ phát triển mạnh, có ưu thế trong tương lai, khi có sự chuyển đổi cơ cấu kinh tế nông nghiệp sang cơ cấu kinh tế công nghiệp dịch vụ.

Mặc dù các khu dân cư nông thôn không ngừng được cải tạo, mở rộng và đầu tư nâng cấp, xây dựng mới cơ sở hạ tầng, song còn nhiều vấn đề bất cập cần được tập trung giải quyết như hệ thống giao thông nông thôn vẫn còn một số tuyến là đường đất, lầy lội về mùa mưa, bụi về mùa khô, gây khó khăn cho việc đi lại của nhân dân.

2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng

a/ Mạng lưới giao thông

Giao thông vận tải đóng vai trò khá quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội, là huyết mạch của nền kinh tế, vận chuyển hành khách, lưu thông hàng hóa, đảm bảo an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội, là cầu nối giữa thành thị và nông thôn, vùng xuôi và vùng ngược, xóa cách biệt về mức sống. Hệ thống giao thông vận tải của huyện tương đối thuận lợi, tạo điều kiện để phát triển và giao lưu kinh tế.

Bình Sơn là một trong những huyện đồng bằng ven biển của tỉnh Quảng Ngãi, là nơi hội tụ và đi qua của các trục đường giao thông quan trọng của đất nước như: Quốc lộ 1A nối Bình Sơn với mọi miền đất nước, tuyến đường sắt Thống Nhất chạy song song với Quốc lộ 1A, đặt biệt có tuyến cao tốc Đà nẵng – Quảng Ngãi đã góp phần di chuyển hàng hóa cũng như hành khách được rút ngắn thời gian rất nhiều,nên có vị trí quan trọng trong mạng lưới giao thông của tỉnh Quảng Ngãi thông thương với các tỉnh bạn.

Mạng lưới giao thông trong huyện Bình Sơn có các loại hình giao thông: đường sắt, đường thủy, đường bộ. Đó là lợi thế để huyện có thể phát triển kinh tế toàn diện, giao lưu trong tỉnh và cả nước về các lĩnh vực thương mại, du lịch, sản xuất kinh doanh và trao đổi hàng hóa. Đến nay, mạng lưới đường giao thông đã đến được 22 xã, thị trấn trong huyện đảm bảo đường ôtô đi lại thuận tiện đến trung tâm xã. Phương thức vận tải chủ yếu trên địa bàn bằng đường bộ.

- Giao thông đường bộ:

+ Cao tốc Đà Nẵng - Quảng Ngãi.

+ Trên địa bàn huyện có quốc lộ 1A chạy dọc từ Bắc đến Nam, chia đôi địa bàn huyện với chiều dài 18km do Trung ương quản lý.

+ Quốc lộ 24B: Nằm phía Đông Nam huyện với chiều dài 500m (chạy qua địa bàn xã Bình Châu).

+ Quốc lộ 24C: Chạy theo hướng Đông - Tây nằm ở phía Nam của huyện, nối liền cảng Dung Quất với các xã phía Nam và Tây Nam của huyện Bình Sơn, giao với Quốc lộ 1A đến các huyện Trà Bồng, Tây Trà và giáp với đường Trường Sơn tại huyện Trà My, tỉnh Quảng Nam với chiều dài đi qua địa bàn huyện Bình Sơn dài hơn 36 km.

+ Đường tỉnh ĐT.621: Chạy theo hướng Tây - Đông bắt đầu từ Quốc lộ 1A tại thị trấn Châu Ổ đến cảng Sa Kỳ, xã Bình Châu với chiều dài hơn 23 km.

+ Đường tỉnh ĐT.622B: Chạy theo hướng Đông - Tây từ QL1A (Bình Long) đến huyện Trà Bồng với chiều dài qua huyện hơn 16 km.

Ngoài các tuyến đường trên còn có 93,12 km đường huyện và hơn 606 km đường xã, thôn xóm,… được phân bố đều khắp trong toàn huyện.

Bên cạnh đó để đáp ứng cho việc giao lưu hàng hóa giữa các tỉnh phía Bắc với KKT Dung Quất và khu đô thị Vạn Tường, trên địa bàn huyện đã xây dựng tuyến đường từ QL1A (Dốc Sỏi) đến cảng Dung Quất nằm ở phía Bắc của huyện với chiều dài hơn 13 km và tuyến đường Trì Bình – cảng Dung Quất do KKT Dung Quất quản lý.

- Đường sắt: Tuyến đường sắt thống nhất Bắc Nam đi qua địa bàn huyện có chiều dài khoảng 15km, với 2 ga tàu: Trì Bình (Bình Nguyên) và Bình Sơn (Bình Long).

- Đường thủy: Huyện Bình Sơn thuận lợi với 54 km bờ biển và 28 km đường sông (sông Trà Bồng), 2 cửa biển là Sa Cần, Sa Kỳ, có cảng biển nước sâu Dung Quất và cảng Sa Kỳ, đây là điều kiện thuận lợi cho việc phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

b/ Hệ thống thuỷ lợi

Hệ thống thủy lợi trên địa bàn huyện đã được đầu tư, xây dựng. Đến năm 2020 hệ thống hồ đập thủy lợi đã được đầu tư, sửa chữa và nâng cấp; kiên cố hóa hệ thống kênh mương. Tập trung chỉ đạo, thực hiện phương án phòng, chống hạn; tổ chức đắp đập bồi ngăn sông Trà Bồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; tổ chức kiểm tra các hồ đập, công trình thủy lợi trước mùa mưa lũ; huy động 2.440 ngày công để nạo vét kênh mương.

Công trình thủy lợi Thạch Nham phát huy hiệu quả với 27,56 km kênh chính cấp I; 75,81 km kênh cấp II và hơn 77 km kênh cấp III. Ngoài ra trên địa

bàn huyện còn có hơn hàng chục trạm bơm, khoảng gần 70 hồ chứa nước lớn, nhỏ, hàng trăm cống tưới tiêu và hệ thống đập tràn,… phục vụ cho sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung hệ thống các công trình thủy lợi của huyện bước đầu đáp ứng được yêu cầu tưới tiêu trong sản xuất (diện tích tưới Đông Xuân 3.122,5 ha).

c/ Năng lượng - bưu chính viễn thông

Cùng với việc nâng cấp hệ thống thông tin liên lạc trực tuyến, ngành bưu chính viễn thông đã đầu tư xây dựng hệ thống điện thoại vô tuyến phục vụ nhu cầu thông tin liên lạc, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh, bưu chính viễn thông phát triển mạnh; hiện có 01 Bưu điện huyện, 01 bưu điện KKT Dung Quất, 22 điểm bưu điện văn hóa xã, thị trấn; 100% xã, thị trấn có internet với 4.126 cổng internet và 1.830 thuê bao.

Hệ thống lưới điện ngày càng hoàn thiện, đáp ứng nhu cầu sản xuất và sinh hoạt của nhân dân, đảm bảo 100% thôn có điện, cơ bản 100% số hộ trong toàn huyện được dùng điện.

d/ Cơ sở văn hóa - thể thao

Hoạt động văn hóa, văn nghệ, thể dục thể thao, thông tin, truyền thanh ngày càng đa dạng về nội dung, phong phú về hình thức, phục vụ kịp thời nhiệm vụ chính trị của địa phương và đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của các tầng lớp nhân dân. Phong trào toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa và gia đình văn hóa phát triển sâu rộng, có tác dụng giáo dục, hình thành nếp sống văn hóa cá nhân, cộng đồng.

Hàng năm, Trung tâm truyền thông VH-TT huyện phát 375 đến 380 chương trình thời sự tổng hợp; xây dựng và duy trì 8 chuyên mục thường xuyên, 1 tiết mục định kỳ và chương trình Đài truyền thanh xã phát sóng trên Đài truyền thanh huyện. Đồng thời xây dựng 4 trang phát thanh và 2 trang truyền hình địa phương phát trên sóng Đài phát thanh truyền hình tỉnh; làm tốt việc tiếp âm đài cấp trên theo quy định. Hiện nay, 22 xã và thị trấn đã có Đài truyền thanh cơ sở, trong đó có 16 Đài phát sóng FM.

e/ Cơ sở y tế

Năm 2020 trên địa bàn huyện Bình Sơn có 1 bệnh viện với 278 giường bệnh, 22 trạm y tế xã, thị trấn. Tổng số nhân lực y tế do cấp huyện quản lý là 315 người, trong đó có 291 nhân lực ngành y (54 bác sĩ; 52 y sĩ; 109 điều dưỡng; 63 hộ sinh; 13 kỹ thuật viên y tế) và 24 nhân lực ngành dược (16 dược sĩ; 8 dược sĩ cao đẳng, trung cấp).

Công tác y tế chăm sóc sức khỏe ban đầu cho nhân dân được tăng cường, các chương trình y tế quốc gia được đẩy mạnh. Hệ thống cơ sở y tế được nâng

cấp, công tác khám chữa bệnh từng bước được tăng cường trang thiết bị, nâng cấp nhà cửa, bổ sung cán bộ y tế có trình độ nên hoạt động ngày càng nâng cao chất lượng.

Công tác bảo vệ chăm sóc sức khỏe và giáo dục trẻ em được chỉ đạo chặt chẽ và được triển khai có hiệu quả, nhất là đối với trẻ em và các gia đình có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn.

Tuy nhiên chất lượng khám và chữa bệnh ở một số cơ sở y tế chưa cao, tinh thần, thái độ phục vụ của một số cán bộ y tế còn có mặt hạn chế, chậm được khắc phục; cơ sở vật chất, trang thiết bị, phương tiện y tế tuy được tăng cường nhưng vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu khám chữa bệnh, chăm sóc sức khỏe của nhân dân.

f/ Cơ sở giáo dục - đào tạo

Sự nghiệp giáo dục đào tạo của huyện đã có những chuyển biến đáng khích lệ, công tác giáo dục phổ thông được củng cố và phát triển toàn diện ở các cấp học. Hầu hết các xã trong huyện đều có trường mẫu giáo, trường tiểu học và trung học cơ sở. Chất lượng giáo dục từng bước được củng cố và nâng cao. Nhu cầu về chiến lược con người là rất cần thiết trong thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Quy mô, chất lượng và hiệu quả công tác giáo dục hàng năm cơ bản được giữ vững và nâng cao dần ở các cấp học. Công tác đào tạo, bồi dưỡng, chuẩn hóa đội ngũ cán bộ giáo viên được quan tâm chỉ đạo và thực hiện đạt kết quả tốt. Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà trường từng bước được tăng cường, công tác xã hội hóa giáo dục được đẩy mạnh.

- Mầm non - Mẫu giáo: Có 32 trường với 234 lớp học; tổng số 6.730 cháu;

- Tiểu học: Có 34 trường với 518 lớp học; 14.248 học sinh;

- Trung học cơ sở: Có 24 trường với 284 lớp học; 10.372 học sinh;

- Trung học phổ thông: Có 4 trường với 141 lớp học; 5.583 học sinh.

Ngoài ra, huyện còn có một trung tâm giáo dục kỹ thuật tổng hợp hướng nghiệp dạy nghề, thường xuyên đào tạo dạy nghề phổ thông cho học sinh, thanh niên gắn học nghề với việc làm. Tại khu Đô thị Vạn Tường có trường cao đẳng nghề kỹ thuật công nghệ Dung Quất với diện tích 16,0 ha (tính cả phần mở rộng) do Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất đầu tư (Nay đã bàn giao cho Bộ LĐTB&XH) và 01 trung tâm hàn kỹ thuật cao Dung Quất nhằm đào tạo và cung ứng nguồn lao động có tay nghề kỹ thuật cao cho Khu kinh tế Dung Quất.

Đến nay các trang thiết bị phục vụ dạy và học được đầu tư, mua sắm đầy đủ; cơ sở vật chất trường, lớp học ngày càng được đầu tư xây dựng kiên cố. Chất lượng đội ngũ giáo viên được nâng cao.

Mặc dù đã đạt được những thành tích đáng kể, tuy nhiên vấn đề dạy thêm và học thêm vẫn chưa thực hiện đúng quy định; nhận thức về công tác xã hội hóa giáo dục ở một số ngành và địa phương còn hạn chế. Hiện tượng học sinh bỏ học (chủ yếu là cấp II và cấp III) vẫn còn xảy ra, một số địa phương chưa có biện pháp triệt để.

2.6. Đánh giá chung

- Lợi thế về phát triển công nghiệp và đô thị: Khu Kinh tế Dung Quất là Khu Kinh tế tổng hợp, đa ngành, đa lĩnh vực với trọng tâm phát triển công nghiệp lọc dầu – hóa dầu – hóa chất, các ngành công nghiệp nặng có quy mô lớn bao gồm: công nghiệp cơ khí, đóng tàu và sửa chữa tàu biển, luyện cán thép, sản xuất xi măng, container và các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng, chế biến và xuất khẩu; gắn với phát triển và khai thác có hiệu quả cảng biển nước sâu Dung Quất, đô thị công nghiệp – dịch vụ Vạn Tường, đô thị Dốc Sỏi; ...

- Hệ thống cơ sở hạ tầng được quan tâm đầu tư đồng bộ như giao thông, cấp điện, cấp nước, bưu chính viễn thông, các công trình tiện ích xã hội cùng với một số dự án về các ngành kinh tế khác đã được triển khai ở KKT Dung Quất và ở thị trấn cũng như hạ tầng nông thôn của huyện. Đó là điều kiện và động lực tác động thúc đẩy sự phát triển kinh tế xã hội của huyện.

III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

Biến đổi khí hậu là những biến đổi trong môi trường gây ảnh hưởng có hại đến các hệ sinh thái tự nhiên và con người. Nguyên nhân làm biến đổi khí hậu là do sự gia tăng các hoạt động tạo ra các chất thải khí nhà kính, các hoạt động khai thác quá mức đến các hệ sinh thái,… Biến đổi khí hậu không chỉ ảnh hưởng đến một hay vài yếu tố sinh thái mà nó có tác động đến toàn bộ mọi hoạt động sống trên bề mặt Trái đất. Nó chi phối tất cả từ các nguồn tài nguyên thiên nhiên cho đến các hoạt động sống của con người.

a/ Nước biển dâng

Là một huyện có đường bãi biển tương đối dài của tỉnh nên tác động của hiện tượng nước biển dâng là không thể tránh khỏi. Nước biển dâng làm cho tác động xâm thực bờ biển tăng lên làm giảm diện tích đất liền, làm cho hệ sinh thái biển bị suy thoái, bờ biển bị xói lở, mất chất dinh dưỡng; do vậy mà làm giảm đến chất lượng, hiệu quả sản xuất. Nước biển dâng cũng là tác nhân thúc đẩy quá trình xâm nhập mặn gây những tác động không tốt đến chất lượng đất;…

b/ Xâm nhập mặn

- Huyện Bình Sơn có bờ biển tương đối dài, đó là điều kiện thuận lợi cho quá trình xâm nhập mặn khi triều cường tăng, nước biển dâng. Đây là một yếu tố tác

động đến quá trình thoái hóa đất do mặn hóa, giảm diện tích tự nhiên do hiện tượng biển lấn.

- Quá trình xâm nhập mặn cũng là một trong những nguyên nhân gây thiếu nguồn nước do sự giảm sút các mạch nước ngầm.

- Huyện Bình Sơn cũng là địa bàn chịu ảnh hưởng của hiện tượng xâm nhập mặn, do vậy cũng cần có biện pháp ngăn chặn thiết thực, hiệu quả trong giai đoạn tới vì tình hình biến đổi khí hậu đang diễn biến rất phức tạp.

Khí hậu là một trong những yếu tố quan trọng có ảnh hưởng lớn đến việc sử dụng tài nguyên đất. Biến đổi khí hậu (BĐKH) ảnh hưởng đến sử dụng đất nông nghiệp; đất đô thị; các công trình và giá trị đất đai. Ngược lại, việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng đối với sự thay đổi các yếu tố khí hậu. Vì vậy cần tích hợp yếu tố biến đổi khí hậu vào các chiến lược, quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất. Cụ thể, có các hoạt động chính: sử dụng dữ liệu có liên quan đến khí hậu; đánh giá tiềm năng đất đai và các rủi ro do biến đổi khí hậu có thể gây ra; đánh giá về mặt môi trường đối với các phương án quy hoạch nhằm xem xét các tác động của phương án quy hoạch tới khí hậu và ngược lại; đánh giá nhu cầu bố trí đất đai cho các công trình sản xuất năng lượng tái tạo.

Tác động của biến đổi khí hậu đến các loại hình sử dụng đất: Do BĐKH, đất nông nghiệp có thể bị giảm, một phần diện tích sẽ không sử dụng được nữa do ngập úng, khô hạn, xói mòn hoặc sẽ phải chuyển đổi thành đất ở cho những hộ dân phải di dời do ảnh hưởng của thiên tai (ngập lụt, sạt lở đất). Mặt khác, BĐKH gây ra các hiện tượng ngập úng, xói lở bờ sông, sạt lở bờ biển, sạt lở đất…, ảnh hưởng nghiêm trọng đến diện tích đất ở, một bộ phận dân cư sống ở khu vực đồng bằng, khu vực đồi núi ven các sông suối sẽ phải di dời đến nơi ở khác; cơ sở hạ tầng (giao thông, thuỷ lợi, năng lượng, cấp thoát nước…) cũng bị ảnh hưởng, gây sức ép trong việc bố trí quỹ đất để xây dựng mới thay thế các công trình đã bị hư hỏng do thiên tai.

Tác động của các loại hình sử dụng đất đến BĐKH: Việc sử dụng đất đai cũng có ảnh hưởng lớn đối với lượng nước bốc hơi. Những thay đổi về nhiệt độ, lượng mưa, thời điểm mưa và những thay đổi về hình thái trong chu trình nước: mưa - nước bốc hơi… đều dẫn đến sự thay đổi cơ chế ẩm trong đất, lượng nước ngầm và các dòng chảy. Hơn nữa, lượng phát thải khí nhà kính do sử dụng đất và chuyển mục đích sử dụng đất cũng là nguyên nhân đối với sự nóng lên toàn cầu mà việc chặt phá rừng vẫn còn diễn ra dẫn đến suy thoái rừng là một trong những nguyên nhân chính.

Phần II

TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI

I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI

1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất

1.1.1. Ban hành các văn bản về quản lý sử dụng đất và tổ chức thực hiện các văn bản đó

** Các văn bản quy định về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Trung Ương*

- Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Thông tư số 11/2021/TT-BTNMT ngày 06/8/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Ban hành Định mức kinh tế - kỹ thuật lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Công văn số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015 của Bộ Nội vụ về việc công nhận đưa vào lưu trữ, quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi.

** Các văn bản của tỉnh đã ban hành*

- Chỉ thị số 08/CT-UBND ngày 13/9/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc quản lý sử dụng bộ hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính các cấp của tỉnh Quảng Ngãi.

- Ban hành quy định về đơn giá bồi thường nhà, vật kiến trúc khi nhà nước thu hồi đất vì mục đích quốc phòng, an ninh; phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 50a/2017/QĐ-UBND ngày 21/8/2017);

- Ban hành Quy định mật độ cây trồng; đơn giá và nguyên tắc bồi thường, hỗ trợ thiệt hại cây cối hoa màu khi Nhà nước thu hồi đất áp dụng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 48/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017; Quyết định số 49/2017/QĐ-UBND ngày 18/8/2017; Quyết định 73/2017/QĐ-UBND ngày 06/11/2017).

- Quy định về hạn mức giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015; Quyết định số 21/2019/QĐ-UBND ngày 09/8/2019).

- Ban hành đơn giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020).

- Ban hành Quy định về hạn mức giao đất để xây dựng nhà ở; hạn mức công nhận diện tích đất ở và xác định diện tích đất ở để tính bồi thường, hỗ trợ khi nhà nước thu hồi đất và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân và quy định về diện tích tối thiểu được tách thửa đối với đất ở trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi (Quyết định số 54/2015/QĐ-UBND ngày 10/12/2015)

- Ban hành đơn giá đo đạc lập bản đồ địa chính, số hóa bản đồ địa chính, trích đo thửa đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn tỉnh quảng Ngãi (Quyết định số 30/QĐ-UBND ngày 23/01/2014; Quyết định số 317/QĐ-UBND ngày 05/7/2016; Quyết định số 808/QĐ-UBND ngày 18/9/2018).

- Văn bản số 2874/UBND-NNTN ngày 23/06/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phân khai chi tiêu sử dụng đất để lập quy hoạch sử dụng đất cấp huyện, giai đoạn 2021-2030.

- Công văn 1246/UBND-TH ngày 26/3/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc triển khai lập Quy hoạch tỉnh Quảng Ngãi thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

** Tình hình quản lý đất đai huyện Bình Sơn*

Trên cơ sở các quy định của Luật đất đai, các văn bản hướng dẫn thi hành luật đất đai, các văn bản quy định thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh, văn bản hướng dẫn của Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện đã đề xuất Huyện ủy ban hành và ban hành 06 Chỉ thị, 13 Kế hoạch, 46 văn bản chỉ đạo các xã, thị trấn liên quan đến công tác quản lý đất đai, khoáng sản, môi trường trên 14.000 Quyết định hành chính; đồng thời chủ động tổ chức tuyên truyền và tiếp tục phối hợp với Sở Tư pháp tổ chức tuyên truyền, phổ biến pháp luật về đất đai liên quan đến nội dung vi phạm hành chính và xử lý hành chính trong lĩnh vực đất đai cho cán bộ chủ chốt các cơ quan, đơn vị cấp huyện và cấp xã, thị trấn; tổ chức tuyên truyền cho người dân thông qua Trung tâm Truyền thông - Văn hóa - Thể thao huyện, Đài Truyền thanh xã và các buổi sinh hoạt ở khu dân cư, thôn.

1.1.2. Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính.

Thực hiện theo hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính mới chỉnh lý, bổ sung được Bộ Nội vụ thống nhất đưa vào lưu trữ, quản lý, sử dụng tại Văn bản số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015, huyện Bình Sơn có địa giới hành chính rõ ràng, thống nhất giữa các đơn vị hành chính. Hồ sơ ranh giới đã được thành lập và được các cấp có thẩm quyền công nhận.

1.1.3. Khảo sát, đo đạc, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

Công tác lập bản đồ địa chính: Huyện Bình Sơn đã thực hiện việc đo đạc bản đồ địa chính dạng số từ năm 2001, 2003 đã hoàn thành bản đồ địa chính số trên toàn huyện đến cấp cơ sở. Đến năm 2013 có 9 xã trong khu Kinh tế Dung Quất được đo vẽ lại.

Công tác lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất được thực hiện cùng với công tác kiểm kê đất đai được tiến hành 5 năm một lần (2000, 2004, 2009, 2014, 2019). Hiện nay huyện đã hoàn thành lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019 của huyện và các xã theo Chỉ thị 15/CT-TTG ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Bên cạnh đó, công tác lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cũng được huyện thực hiện nghiêm túc, đã thành lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất năm 2010, 2020. Công tác điều tra, đánh giá tài nguyên đất, điều tra xây dựng giá đất được quan tâm thực hiện theo đúng chỉ đạo của tỉnh.

1.1.4. Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Công tác quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) và điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt và tổ chức thực hiện theo quy định của pháp luật. Hiện nay, UBND huyện đang triển khai công tác lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030. Việc quản lý, sử dụng đất theo quy hoạch, kế hoạch ngày càng đi vào nề nếp, đảm bảo đúng theo các quy định của pháp luật.

Hàng năm huyện Bình Sơn đều lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm (từ năm 2015 đến nay) trình HDND tỉnh thông qua và được UBND tỉnh phê duyệt tại các quyết định:

- Quyết định số 63/QĐ-UBND ngày 24/02/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Bình Sơn;

- Quyết định số 132/QĐ-UBND ngày 15/03/2016 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Bình Sơn;

- Quyết định số 43/QĐ-UBND ngày 16/01/2017 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của huyện Bình Sơn;

- Quyết định số 761/QĐ-UBND ngày 05/09/2018 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2018 của huyện Bình Sơn;

- Quyết định số 69/QĐ-UBND ngày 24/01/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bình Sơn;

- Quyết định số 167/QĐ-UBND ngày 19/03/2020 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của huyện Bình Sơn;

- Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 02/03/2021 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Sơn;

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Bình Sơn trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực hiện được vai trò quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quốc phòng - an ninh được giữ vững. Hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường và nâng cao.

Mặc dù chưa thực sự đạt hiệu quả cao trong mục tiêu phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa; tuy nhiên, những kết quả đạt được thông qua phát triển cơ sở hạ tầng đã góp phần vào quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, tạo diện mạo mới cho huyện, đời sống người dân từng bước được cải thiện. Kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đã trở thành nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của huyện.

1.1.5. Về giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Đã ban hành 1608 quyết định giao đất xây dựng nhà ở, giao đất tái định cư, giao đất rừng cho hộ gia đình, cá nhân thực hiện việc quản lý, bảo vệ và phát triển rừng. Ban hành 373 Quyết định chuyển mục đích sử dụng đất phải xin phép từ đất nông nghiệp sang đất ở nông thôn cho hộ gia đình, cá nhân.

Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, gia hạn sử dụng đối với đất thuê, kiểm tra việc sử dụng đất thuê đảm bảo đúng mục đích, chưa phát hiện trường hợp vi phạm.

1.1.6. Về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi thu hồi đất

Ban hành 17.591 Quyết định thu hồi đất và các văn bản đề nghị thu hồi đất để thực hiện các dự án trên địa bàn huyện với diện tích thu hồi khoảng 2019,7ha; Phê duyệt 1064 phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, giá trị phê duyệt 2731,5 tỷ đồng.

Công tác bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được tổ chức thực hiện công khai, dân chủ; đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật. Đặc biệt là từ khi có Luật Đất đai năm 2013, quyền và lợi ích hợp pháp của người dân có đất bị thu hồi được đảm bảo, đã góp phần đẩy nhanh tiến độ thực hiện các dự án, góp phần ổn định kinh tế, xã hội.

Nhìn chung, diện tích đất được thu hồi đã đáp ứng được mục tiêu phát triển

kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của địa phương; các quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư từng bước được điều chỉnh, bổ sung phù hợp với cơ chế quản lý kinh tế thị trường, đảm bảo tốt hơn quyền lợi hợp pháp của người bị thu hồi đất. Việc tổ chức thực hiện thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ, tái định cư của Trung tâm phát triển quỹ đất, Ban Quản lý các dự án và đầu tư xây dựng bước đầu đã phát huy hiệu quả tốt, góp phần đáp ứng nhu cầu "đất sạch" để kêu gọi đầu tư trong Khu kinh tế Dung Quất.

1.1.7. Về đăng ký đất đai, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất.

Công tác Đăng ký đất đai, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất được hiện theo quy định của Pháp luật. Tập trung chỉ đạo triển khai các biện pháp để hoàn thiện hồ sơ địa chính, đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận QSD đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất theo Nghị quyết 01-NQ/HU ngày 11/01/2011 của Huyện ủy Bình Sơn, Quyết định số 543/QĐ-UBND ngày 02/3/2011 và các văn bản của UBND huyện.

Về công tác cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất từ năm 2011 đến năm 2020 đã cấp được 78802 giấy, đạt và vượt chỉ tiêu được giao hàng năm.

Việc đo đạc, đăng ký, lập hồ sơ địa chính và tổ chức đo đạc chỉnh lý, bổ sung để làm cơ sở thực hiện đăng ký, chỉnh lý hồ sơ địa chính và cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho nhân dân đã góp phần từng bước hoàn thiện hồ sơ địa chính, cơ sở dữ liệu đất đai, tạo điều kiện thuận lợi trong việc quản lý đất đai cho các cơ quan, chính quyền địa phương, hạn chế việc tranh chấp, khiếu kiện trong nhân dân.

1.1.8. Về thống kê, kiểm kê đất đai

Công tác kiểm kê được thực hiện 5 năm một lần (2009, 2014, 2019). Đến nay huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê năm 2019 của huyện và các xã theo Chỉ thị 15/CT-TTG ngày 17/6/2019 của Thủ tướng Chính phủ về việc kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019. Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất. Quyết định số 1762/QĐ-BTNMT ngày 14/7/2019 của Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Phương án thực hiện kiểm kê đất đai, lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2019.

Công tác thống kê được tiến hành hàng mỗi năm một lần trừ năm thực hiện kiểm kê đất đai.

1.1.9. Quản lý tài chính về đất đai

Việc đầu tư xây dựng các khu dân cư để đấu giá vừa giải quyết nhu cầu về đất ở cho nhân dân, tạo nguồn thu để đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, các dự án phục vụ cho công tác hoàn thiện và nâng cao năng lực quản lý đất đai, vừa từng bước chỉnh trang đô thị, nông thôn;

Trong những năm qua, huyện đã tổ chức thanh tra, kiểm tra tài chính về đất đai, kịp thời phát hiện và xử lý các vi phạm.

Phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường thực hiện điều tra, rà soát xây dựng bảng giá các loại đất và đã trình UBND tỉnh phê duyệt tại Quyết định số 11/2020/QĐ-UBND ngày 08/6/2020.

Công tác quản lý tài chính về đất đai (thuế sử dụng đất nông nghiệp, tiền thuế đất, thuế chuyển quyền sử dụng đất,…) được thắt chặt, tăng nguồn thu đáng kể cho ngân sách Nhà nước.

1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân

1.2.1. Những kết quả đạt được trong quản lý nhà nước về đất đai

Công tác quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn huyện trong những năm qua đã có những tiến bộ rõ rệt, góp phần thúc đẩy tăng cường kinh tế, tạo việc làm và thu nhập cho nhân dân, cải thiện môi trường sống chung, giữ vững ổn định chính trị - xã hội. Hệ thống bộ máy quản lý nhà nước về đất đai được tăng cường. Các cơ sở dữ liệu về đất đai ngày càng phong phú hơn, đầy đủ hơn, chính xác hơn và được chuẩn hóa, lưu giữ khoa học hơn. Hệ thống chính sách tài chính về đất đai bước đầu được hình thành khuyến khích sử dụng đất có hiệu quả hơn, mang về nguồn thu lớn cho ngân sách nhà nước. Có thể khái quát một số kết quả đạt được của công tác quản lý nhà nước về đất đai ở những mặt chính sau:

- Chính sách đất đai đã chú ý tới các mặt kinh tế, xã hội và chính trị, bảo đảm hài hòa lợi ích của Nhà nước, người sử dụng và nhà đầu tư.

- Việc khai thác, sử dụng đất đã đúng mục đích hơn, đã phát huy tốt được tiềm năng, nguồn lực đất đai vào phát triển kinh tế - xã hội.

- Việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đang dần đi vào ổn định.

- Đã hoàn thành cơ bản thực hiện việc giao đất, cho thuê đất cho các hộ gia đình và các cá nhân sử dụng, góp phần vào sự ổn định xã hội, tạo nguồn lực quan trọng cho phát triển kinh tế - xã hội.

- Triển khai từng bước công tác thu hồi đất, bồi thường giải phóng mặt bằng góp phần vào xây dựng các công trình kết cấu hạ tầng phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa – hiện đại hóa.

- Trật tự trong quản lý đất đai được thiết lập theo pháp luật, bảo đảm thống nhất quản lý nhà nước từ Trung ương đến địa phương, có chế tài nghiêm trong thực thi chính sách, pháp luật đất đai.

- Từng bước khắc phục những hạn chế trong công tác quản lý và sử dụng đất, tăng cường quản lý chặt chẽ đất đai, khắc phục, xử lý vi phạm cũ đi đôi với ngăn chặn, phòng ngừa xử lý kịp thời vi phạm mới phát sinh, giảm thiểu tình trạng giao đất trái thẩm quyền, sử dụng đất sai mục đích, lấn chiếm hành lang an toàn giao thông..., từng bước lập lại trật tự, kỷ cương trong quản lý, sử dụng đất đai, khai thác sử dụng đất đai hợp lý tiết kiệm, phát huy nguồn lực đất đai, đáp ứng nhu cầu đất đai cho phát triển kinh tế - xã hội của huyện.

- Bước đầu đã tăng cường cho công tác quản lý đất đai, đặc biệt là trong các lĩnh vực tuyên truyền, phổ biến chính sách, pháp luật về đất đai, công tác thu hồi đất, bồi thường, giải phóng mặt bằng phục vụ cho sự phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh.

Những kết quả trên đã góp phần tạo điều kiện cho việc sử dụng đất đai hiệu quả hơn, góp phần vào quá trình thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội và sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa của huyện.

1.2.2. Những tồn tại, hạn chế và nguyên nhân:

Những tồn tại, hạn chế:

Quy hoạch sử dụng đất được lập trên cơ sở Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 10 năm 2011-2020, định hướng đến năm 2030 nhưng các quy định chưa chặt chẽ, còn chung chung, ảnh hưởng đến việc triển khai kế hoạch 05 năm phát triển kinh tế xã hội và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Quy hoạch Xây dựng và quy hoạch sử dụng đất còn nhiều vị trí chưa phù hợp trong kỳ quy hoạch cần phải rà soát, cập nhật cho phù hợp với thực tế.

Số thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận vẫn còn nhiều mặt dù UBND huyện đã nhiều lần chỉ đạo UBND các xã, thị trấn rà soát để xây dựng kế hoạch hoàn thành công tác cấp Giấy chứng nhận đến hết năm 2015 và đến hết năm 2020 dẫn đến việc xác minh xác nhận nguồn gốc đất khi thực hiện các công trình, dự án còn chậm, kéo dài; nhiều vụ việc tranh chấp đất đai chậm được giải quyết.

Các vụ việc vi phạm về đất đai ở một số xã tiếp tục diễn ra nhưng chưa kiên quyết xử lý.

Việc giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng đối với một số dự án chưa được phối hợp giải quyết dứt điểm đã ảnh hưởng đến công tác quản lý nhà nước về đất đai.

Công tác quản lý tài chính về đất đai còn một số tồn tại như việc định giá đất khó khăn, phức tạp vì chưa có sàn giao dịch bất động sản nên việc kiểm soát giá chuyển nhượng ở thị trường rất khó, hầu hết giá giao dịch ghi trong hợp đồng chuyển nhượng không phán ánh đúng giá chuyển nhượng thực tế nên việc phối hợp đề xuất xây dựng bảng giá đất hàng năm chưa sát với giá thị trường, gây khó khăn trong công tác quản lý, đặc biệt là công tác bồi thường giải phóng mặt bằng. Ngoài ra việc đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng giao thông, cùng với tốc độ đô thị hóa nhanh làm cho giá đất ở một số vị trí tăng lên trong khi giá đất quy định chưa kịp điều chỉnh cho phù hợp, một số vị trí, giá đất chưa phù hợp với thực tế hoặc chưa có trong bảng giá đất đã gây khó khăn cho việc xác định và áp giá để thực hiện các thủ tục hành chính về đất đai và tính tiền thuê đất, thu tiền sử dụng đất các đối tượng được nhà nước giao đất, cho thuê đất sản xuất kinh doanh.

Nguyên nhân của những tồn tại, hạn chế:

- Nguyên nhân khách quan:

Luật đất đai 2013 và Nghị định 42/2012/NĐ- CP đề ra yêu cầu bảo vệ nghiêm ngặt đất trồng lúa, tuy nhiên cơ chế, chính sách hỗ trợ người trồng lúa còn rất thấp so với lợi nhuận thu được nếu người dân chuyển trồng lúa sang trồng cây lâu năm.

Lĩnh vực đất đai là lĩnh vực hết sức phức tạp, nhạy cảm, ảnh hưởng lớn đến đời sống, sản xuất kinh doanh của tổ chức, công dân. Văn bản quy phạm pháp luật lĩnh vực đất đai thường xuyên có nhiều thay đổi nên việc cập nhật những quy định mới không kịp thời. Các dự án phát sinh trên địa bàn huyện nhiều, đặc biệt là các dự án lớn tập trung cùng thời điểm, trong khi đội ngũ cán bộ hợp đồng của đơn vị tinh giảm dẫn việc giải quyết các loại hồ sơ chậm trễ.

- Nguyên nhân chủ quan:

+ Việc thực hiện công tác thanh tra, kiểm tra chưa được thường xuyên, nghiệp vụ công tác chuyên môn của một số công chức còn hạn chế.

+ Nguồn nhân lực tuy trẻ hóa nhưng nhiều vị trí việc làm còn thiếu, ảnh hưởng đến chất lượng, số lượng, kết quả tham mưu.

+ Một số vụ việc phức tạp kéo dài nhiều năm nhưng không còn giấy tờ, tài liệu chứng minh do đó chậm trễ về mặt thời gian.

+ Sự phối hợp giữa các cấp, các ngành, giữa chính quyền các cấp để thực hiện các nhiệm vụ về quản lý đất đai, chưa chặt chẽ, chưa phát huy được vai trò trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai.

+ Công tác quản lý nhà nước về đất đai ở một số xã còn hạn chế, việc chỉ

đạo tổ chức thực hiện còn lúng túng, bị động; bên cạnh đó, công tác phối hợp giữa các cơ quan chức năng và địa phương chưa đồng bộ và thiếu kịp thời. Một số công chức Địa chính – Xây dựng cấp xã còn hạn chế về chuyên môn nghiệp vụ.

1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai.

Từ những kết quả đạt được và những tồn tại trong công tác quản lý nhà nước về đất đai của huyện có thể rút ra một số bài học kinh nghiệp như sau:

- Đảm bảo tiến độ, nâng cao chất lượng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đặc biệt coi trọng dự báo chính xác về nhu cầu quỹ đất cho phát triển các ngành lĩnh vực sát với các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội. Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát trong việc lập và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đảm bảo tính minh bạch, công khai trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra trong việc quản lý, sử dụng đất và giải quyết dứt điểm các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai.

- Tiếp tục đẩy mạnh tuyên truyền, giáo dục nâng cao nhận thức, ý thức chấp hành pháp luật về đất đai đối với cán bộ, đảng viên và nhân dân trong toàn huyện, coi đây là nhiệm vụ trọng tâm và thường xuyên của các cấp.

- Tăng cường và thực hiện tốt việc phối hợp giữa các cấp, các ngành giữa chính quyền và các cấp tổ chức đoàn thể, thực hiện một cách đồng bộ trong toàn bộ hệ thống trong quản lý đất đai.

II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo số liệu thống kê đất đai ngày 31/12/2020, huyện Bình Sơn có 46.685,25 ha đất tự nhiên. Quỹ đất tự nhiên của huyện phân bố theo đơn vị hành chính 22 xã và thị trấn. Xã có diện tích lớn nhất là xã Bình An (*4.735,23 ha),* diện tích nhỏ nhất là thị trấn Châu Ổ (*821,65 ha*). Trong đó:

- Đất nông nghiệp: 36.485,99 ha, chiếm 78,15% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất phi nông nghiệp: 9.921,06 ha, chiếm 21,25% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất chưa sử dụng: 278,20 ha, chiếm 0,60% tổng diện tích tự nhiên.

Bảng 1: Thống kê hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 huyện Bình Sơn

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**46.685,25**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**36.485,99**

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Trong đó:		
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.620,63
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	5.259,42
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.144,70
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.759,92
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.401,78
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.268,23
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*	9,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,99
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,74
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**9.921,06**
	Trong đó:		
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,66
2.2	Đất an ninh	CAN	10,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.505,01
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,59
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,24
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	312,63
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,31
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.244,53
	Trong đó:		
	Đất giao thông	DGT	2.242,34
	Đất thuỷ lợi	DTL	965,18
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,69
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,37
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	107,72
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,74
	Đất công trình năng lượng	DNL	204,91
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,03
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	-
	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	40,43
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,56
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,90

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	573,74
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	-
	Đất chợ	DCH	10,92
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,86
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	19,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.713,94
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,63
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,61
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	26,48
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.174,56
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	335,49
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,41
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**278,20**

Tình hình quản lý và sử dụng các loại đất trên địa bàn huyện như sau:

a/ Hiện trạng đất nông nghiệp

Diện tích nhóm đất nông nghiệp là 36.485,99 ha, chiếm 78,15% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó:

a.1/ Đất trồng lúa

Diện tích 6.620,63 ha, chiếm 18,15% diện tích nông nghiệp, trong đó đất chuyên trồng lúa nước 5.259,42 ha và đất trồng lúa nước còn lại 1.361,21 ha; phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	244,95	12	Bình Trung	291,39
2	Bình An	186,56	13	Bình Thanh	623,50
3	Bình Khương	261,09	14	Bình Dương	329,08
4	Bình Nguyên	505,95	15	Bình Hòa	328,30
5	Bình Châu	260,18	16	Bình Phước	441,72
6	Bình Tân Phú	556,47	17	Bình Chánh	208,75
7	Bình Mỹ	161,71	18	Bình Thạnh	133,08
8	Bình Hiệp	395,60	19	Bình Đông	42,43
9	Bình Chương	351,19	20	Bình Trị	201,75

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
10	Bình Long	311,10	21	Bình Hải	61,10
11	Bình Minh	558,54	22	Bình Thuận	166,19

a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác

Diện tích 8.144,70 ha, chiếm 22,32% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	177,82	12	Bình Trung	557,32
2	Bình An	410,15	13	Bình Thanh	361,22
3	Bình Khương	378,02	14	Bình Dương	121,12
4	Bình Nguyên	369,09	15	Bình Hòa	635,37
5	Bình Châu	365,52	16	Bình Phước	375,92
6	Bình Tân Phú	832,47	17	Bình Chánh	201,37
7	Bình Mỹ	374,67	18	Bình Thạnh	259,92
8	Bình Hiệp	255,83	19	Bình Đông	50,24
9	Bình Chương	283,33	20	Bình Trị	122,71
10	Bình Long	256,14	21	Bình Hải	600,66
11	Bình Minh	995,46	22	Bình Thuận	160,35

a.3/ Đất trồng cây lâu năm

Diện tích 11.759,92 ha, chiếm 32,23% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	50,42	12	Bình Trung	137,63
2	Bình An	929,12	13	Bình Thanh	663,11
3	Bình Khương	1.624,86	14	Bình Dương	41,13
4	Bình Nguyên	739,10	15	Bình Hòa	680,48
5	Bình Châu	643,64	16	Bình Phước	613,18
6	Bình Tân Phú	1.000,75	17	Bình Chánh	190,62
7	Bình Mỹ	371,84	18	Bình Thạnh	257,71
8	Bình Hiệp	205,07	19	Bình Đông	229,24
9	Bình Chương	416,12	20	Bình Trị	488,48
10	Bình Long	285,47	21	Bình Hải	313,16
11	Bình Minh	1.521,30	22	Bình Thuận	357,49

a.4/ Đất rừng phòng hộ

Diện tích 2.401,78 ha, chiếm tỷ lệ 6,58% diện tích nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	2,93	8	Bình Minh	171,84
2	Bình An	1.264,90	9	Bình Thanh	14,77
3	Bình Khương	296,82	10	Bình Phước	73,84
4	Bình Nguyên	11,42	11	Bình Chánh	55,74
5	Bình Châu	34,53	12	Bình Đông	2,66
6	Bình Tân Phú	57,86	13	Bình Trị	60,29
7	Bình Chương	4,86	14	Bình Thuận	349,32

a.5/ Đất rừng sản xuất

Diện tích 7.268,23 ha, chiếm 19,92% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	32,00	11	Bình Minh	487,11
2	Bình An	1.708,48	12	Bình Trung	73,97
3	Bình Khương	1.016,01	13	Bình Thanh	582,46
4	Bình Nguyên	463,94	14	Bình Dương	6,83
5	Bình Châu	100,34	15	Bình Hòa	196,16
6	Bình Tân Phú	934,02	16	Bình Phước	399,73
7	Bình Mỹ	106,33	17	Bình Chánh	3,93
8	Bình Hiệp	200,43	18	Bình Đông	94,44
9	Bình Chương	462,35	19	Bình Trị	191,52
10	Bình Long	168,51	20	Bình Thuận	39,67

a.6/ Đất nuôi trồng thủy sản

Diện tích 280,99 ha, chiếm 0,77% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	Bình An	0,24	10	Bình Dương	63,66
2	Bình Khương	0,56	11	Bình Hòa	0,02
3	Bình Nguyên	0,95	12	Bình Phước	3,98
4	Bình Châu	76,10	13	Bình Chánh	46,06
5	Bình Tân Phú	3,71	14	Bình Thạnh	18,63

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
6	Bình Mỹ	0,04	15	Bình Đông	36,81
7	Bình Chương	1,19	16	Bình Trị	5,89
8	Bình Trung	3,09	17	Bình Hải	0,06
9	Bình Thanh	0,96	18	Bình Thuận	19,04

a.7/ Đất nông nghiệp khác

Diện tích 9,74 ha, chiếm 0,03% diện tích đất nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau: xã Bình An 2,69 ha; xã Bình Khương 0,06 ha; xã Bình Nguyên 0,41 ha; xã Bình Tân Phú 2,69 ha; xã Bình Hiệp 1,99 ha; xã Bình Minh 0,34 ha; xã Bình Dương 0,08 ha; xã Bình Hải 1,48 ha.

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	Bình An	2,69	6	Bình Hiệp	1,99
2	Bình Khương	0,06	7	Bình Minh	0,34
3	Bình Nguyên	0,41	8	Bình Dương	0,08
4	Bình Tân Phú	2,69	9	Bình Hải	1,48
5	Bình Tân Phú	3,71			

b/ Hiện trạng đất phi nông nghiệp

Diện tích nhóm đất phi nông nghiệp là 9.921,06 ha, chiếm 21,25% tổng diện tích tự nhiên. Trong đó các chỉ tiêu sử dụng đất phi nông nghiệp cấp huyện như sau:

b.1/ Đất quốc phòng

Diện tích 75,66 ha, chiếm 0,76% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Châu Ổ	0,62	7	Bình Hòa	0,04
2	Bình Khương	60,96	8	Bình Chánh	1,08
3	Bình Châu	1,79	9	Bình Thạnh	1,71
4	Bình Tân Phú	0,12	10	Bình Trị	0,53
5	Bình Long	1,07	11	Bình Hải	4,58
6	Bình Minh	1,96	12	Bình Thuận	1,20

b.2/ Đất an ninh

Diện tích 10,48 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	Thị trấn Châu Ổ	1,57
2	Bình Trị	4,31
3	Bình Hải	4,6

b.3/ Đất khu công nghiệp

Diện tích 1.505,01 ha, chiếm 15,17% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	Bình Dương	3,67	5	Bình Đông	436,91
2	Bình Phước	0,68	6	Bình Trị	342,81
3	Bình Chánh	25,99	7	Bình Thuận	383,00
4	Bình Thạnh	311,95			

b.4/ Đất cụm công nghiệp

Diện tích 36,59 ha, chiếm 0,37% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	Bình Nguyên	17,07
2	Bình Long	19,35
3	Bình Trung	0,17

b.5/ Đất thương mại, dịch vụ

Diện tích 205,24 ha, chiếm 2,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	1,09	12	Bình Thanh	0,14
2	Bình Khương	0,08	13	Bình Dương	1,30
3	Bình Nguyên	1,03	14	Bình Hòa	0,81
4	Bình Châu	0,33	15	Bình Phước	0,22
5	Bình Tân Phú	3,08	16	Bình Chánh	17,18
6	Bình Mỹ	0,13	17	Bình Thạnh	60,85
7	Bình Hiệp	0,34	18	Bình Đông	11,53
8	Bình Chương	0,82	19	Bình Trị	13,21
9	Bình Long	3,54	20	Bình Hải	52,08
10	Bình Minh	0,36	21	Bình Thuận	36,73
11	Bình Trung	0,39			

b.6/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Diện tích 312,63 ha, chiếm 3,15% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	2,61	10	Bình Thanh	0,34
2	Bình Khương	1,45	11	Bình Dương	0,07
3	Bình Nguyên	0,39	12	Bình Phước	142,78
4	Bình Châu	0,90	13	Bình Chánh	23,89
5	Bình Tân Phú	0,03	14	Bình Thạnh	9,97
6	Bình Mỹ	4,50	15	Bình Đông	34,98
7	Bình Hiệp	5,32	16	Bình Trị	28,35
8	Bình Chương	3,85	17	Bình Hải	5,19
9	Bình Long	45,72	18	Bình Thuận	2,29

b.7/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

Diện tích 101,31 ha, chiếm 1,02% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	Bình Nguyên	22,27
2	Bình Tân Phú	4,41
3	Bình Mỹ	7,68
4	Bình Hiệp	5,01
5	Bình Minh	1,08
6	Bình Trung	1,57
7	Bình Thanh	14,73
8	Bình Hòa	13,23
9	Bình Đông	17,05
10	Bình Trị	14,28

b.8/ Đất phát triển hạ tầng

Diện tích 4.244,53 ha, chiếm 42,78% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	121,04	12	Bình Trung	218,53
2	Bình An	98,87	13	Bình Thanh	247,02
3	Bình Khương	178,12	14	Bình Dương	112,77

4	Bình Nguyên	392,56	15	Bình Hòa	174,55
5	Bình Châu	181,27	16	Bình Phước	177,04
6	Bình Tân Phú	297,35	17	Bình Chánh	238,93
7	Bình Mỹ	126,85	18	Bình Thạnh	219,54
8	Bình Hiệp	197,33	19	Bình Đông	153,52
9	Bình Chương	122,60	20	Bình Trị	207,69
10	Bình Long	170,70	21	Bình Hải	123,56
11	Bình Minh	222,07	22	Bình Thuận	262,62

* Đất giao thông: Diện tích 2.242,34 ha, chiếm 22,60% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**	**STT**	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**
1	TT Châu Ổ	57,55	12	Bình Trung	116,13
2	Bình An	43,61	13	Bình Thanh	96,85
3	Bình Khương	63,66	14	Bình Dương	55,95
4	Bình Nguyên	151,08	15	Bình Hòa	115,66
5	Bình Châu	71,16	16	Bình Phước	108,63
6	Bình Tân Phú	168,69	17	Bình Chánh	167,28
7	Bình Mỹ	65,10	18	Bình Thạnh	164,20
8	Bình Hiệp	61,25	19	Bình Đông	116,44
9	Bình Chương	68,23	20	Bình Trị	151,29
10	Bình Long	91,20	21	Bình Hải	69,21
11	Bình Minh	120,90	22	Bình Thuận	118,27

* Đất thủy lợi: Diện tích 965,18 ha, chiếm 9,73% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**	**STT**	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**
1	TT Châu Ổ	25,25	12	Bình Trung	54,95
2	Bình An	47,54	13	Bình Thanh	120,26
3	Bình Khương	94,15	14	Bình Dương	36,10
4	Bình Nguyên	99,60	15	Bình Hòa	29,20
5	Bình Châu	42,76	16	Bình Phước	42,65
6	Bình Tân Phú	63,41	17	Bình Chánh	22,45
7	Bình Mỹ	21,32	18	Bình Thạnh	7,22
8	Bình Hiệp	63,07	19	Bình Đông	9,45
9	Bình Chương	32,88	20	Bình Trị	21,11

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
10	Bình Long	40,83	21	Bình Hải	15,36
11	Bình Minh	68,07	22	Bình Thuận	7,55

* Đất xây dựng cơ sở văn hóa: Diện tích 3,69 ha, chiếm 0,04% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính (xã, thị trấn)	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	1,05
2	Bình Chánh	1,88
3	Bình Thạnh	0,76

* Đất xây dựng cơ sở y tế: Diện tích 10,37 ha, chiếm 0,10% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	1,70	12	Bình Trung	0,09
2	Bình An	0,10	13	Bình Thanh	0,40
3	Bình Khương	0,15	14	Bình Dương	0,11
4	Bình Nguyên	0,10	15	Bình Hòa	0,22
5	Bình Châu	0,24	16	Bình Phước	0,14
6	Bình Tân Phú	0,14	17	Bình Chánh	0,28
7	Bình Mỹ	0,23	18	Bình Thạnh	0,20
8	Bình Hiệp	0,12	19	Bình Đông	0,07
9	Bình Chương	0,12	20	Bình Trị	
10	Bình Long	0,19	21	Bình Hải	5,44
11	Bình Minh	0,12	22	Bình Thuận	0,21

* Đất xây dựng cơ sở giáo dục – đào tạo: Diện tích 107,72 ha, chiếm 1,09% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	8,68	12	Bình Trung	5,09
2	Bình An	2,24	13	Bình Thanh	3,10
3	Bình Khương	3,79	14	Bình Dương	2,26
4	Bình Nguyên	5,79	15	Bình Hòa	3,28
5	Bình Châu	4,85	16	Bình Phước	3,07
6	Bình Tân Phú	6,18	17	Bình Chánh	4,36
7	Bình Mỹ	2,23	18	Bình Thạnh	5,32

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
8	Bình Hiệp	2,17	19	Bình Đông	5,80
9	Bình Chương	3,78	20	Bình Trị	11,67
10	Bình Long	2,69	21	Bình Hải	14,50
11	Bình Minh	3,95	22	Bình Thuận	2,92

* Đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao: Diện tích 49,74 ha, chiếm 0,50% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	7,46	12	Bình Trung	2,80
2	Bình An	1,83	13	Bình Thanh	2,56
3	Bình Khương	2,71	14	Bình Dương	1,69
4	Bình Nguyên	0,92	15	Bình Hòa	1,82
5	Bình Châu	4,25	16	Bình Phước	1,21
6	Bình Tân Phú	3,36	17	Bình Chánh	0,80
7	Bình Mỹ	1,63	18	Bình Thạnh	2,82
8	Bình Hiệp	0,90	19	Bình Đông	1,21
9	Bình Chương	0,64	20	Bình Trị	1,26
10	Bình Long	1,16	21	Bình Hải	5,46
11	Bình Minh	0,85	22	Bình Thuận	2,40

* Đất công trình năng lượng: Diện tích 204,91 ha, chiếm 2,07% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	0,16	12	Bình Trung	0,16
2	Bình An	0,06	13	Bình Thanh	0,08
3	Bình Khương	1,25	14	Bình Dương	0,01
4	Bình Nguyên	80,91	15	Bình Hòa	0,01
5	Bình Châu	0,03	16	Bình Phước	0,10
6	Bình Tân Phú	0,02	17	Bình Chánh	0,73
7	Bình Mỹ	0,16	18	Bình Thạnh	0,01
8	Bình Hiệp	0,05	19	Bình Đông	0,11
9	Bình Chương	0,06	20	Bình Trị	5,59
10	Bình Long	0,91	21	Bình Hải	0,43
11	Bình Minh	1,33	22	Bình Thuận	112,74

* Đất công trình bưu chính viễn thông: Diện tích 3,03 ha, chiếm 0,03% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	0,15	12	Bình Trung	0,03
2	Bình An	0,03	13	Bình Thanh	0,08
3	Bình Khương	0,02	14	Bình Dương	0,03
4	Bình Nguyên	0,09	15	Bình Hòa	0,36
5	Bình Châu	0,01	16	Bình Phước	0,10
6	Bình Tân Phú	0,06	17	Bình Chánh	0,34
7	Bình Mỹ	0,06	18	Bình Thạnh	0,04
8	Bình Hiệp	0,06	19	Bình Đông	0,03
9	Bình Chương	0,01	20	Bình Trị	1,38
10	Bình Long	0,05	21	Bình Hải	0,04
11	Bình Minh	0,04	22	Bình Thuận	0,02

* Đất có di tích lịch sử - văn hóa: Diện tích 40,43 ha, chiếm 0,41% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	0,44
2	Bình An	1,11
3	Bình Khương	0,18
4	Bình Nguyên	0,45
5	Bình Châu	25,13
6	Bình Tân Phú	4,40
7	Bình Trung	0,17
8	Bình Thanh	0,10
9	Bình Dương	0,26
10	Bình Hòa	0,72
11	Bình Phước	0,28
12	Bình Chánh	5,37
13	Bình Thạnh	0,22
14	Bình Hải	1,60

* Đất bãi thải, xử lý chất thải: Diện tích 19,56 ha, chiếm 0,2% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	Bình Nguyên	18,06
2	Bình Long	1,5

* Đất cơ sở tôn giáo: Diện tích 12,90 ha, chiếm 0,13% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	2,16	10	Bình Dương	0,27
2	Bình Nguyên	0,18	11	Bình Hòa	0,14
3	Bình Mỹ	2,10	12	Bình Chánh	0,26
4	Bình Hiệp	1,93	13	Bình Thạnh	1,83
5	Bình Chương	0,42	14	Bình Đông	0,14
6	Bình Long	0,46	15	Bình Trị	0,18
7	Bình Minh	0,98	16	Bình Hải	0,45
8	Bình Trung	0,60	17	Bình Thuận	0,13
9	Bình Thanh	0,67			

* Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Diện tích 573,74 ha, chiếm 5,78% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	15,40	12	Bình Trung	38,43
2	Bình An	2,25	13	Bình Thanh	22,33
3	Bình Khương	11,96	14	Bình Dương	15,85
4	Bình Nguyên	34,99	15	Bình Hòa	22,40
5	Bình Châu	32,31	16	Bình Phước	20,49
6	Bình Tân Phú	50,26	17	Bình Chánh	34,83
7	Bình Mỹ	33,41	18	Bình Thạnh	35,95
8	Bình Hiệp	67,51	19	Bình Đông	20,06
9	Bình Chương	16,38	20	Bình Trị	14,46
10	Bình Long	31,71	21	Bình Hải	9,45
11	Bình Minh	25,38	22	Bình Thuận	17,93

* Đất chợ: Diện tích 10,92 ha, chiếm 0,11% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	1,04	12	Bình Trung	0,08
2	Bình An	0,10	13	Bình Thanh	0,59

3	Bình Khương	0,25	14	Bình Dương	0,24
4	Bình Nguyên	0,39	15	Bình Hòa	0,74
5	Bình Châu	0,53	16	Bình Phước	0,37
6	Bình Tân Phú	0,83	17	Bình Chánh	0,35
7	Bình Mỹ	0,61	18	Bình Thạnh	0,97
8	Bình Hiệp	0,27	19	Bình Đông	0,21
9	Bình Chương	0,08	20	Bình Trị	0,75
10	Bình Long		21	Bình Hải	1,62
11	Bình Minh	0,45	22	Bình Thuận	0,45

b.9/ Đất danh lam thắng cảnh

Diện tích 2,35 ha, chiếm 0,02% diện tích đất phi nông nghiệp, tập trung tại xã Bình Châu.

b.10/ Đất sinh hoạt cộng đồng

Diện tích 22,86 ha, chiếm 0,23% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**	**STT**	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**
1	TT Châu Ổ	1,02	12	Bình Trung	0,87
2	Bình An	0,39	13	Bình Thanh	1,76
3	Bình Khương	1,59	14	Bình Dương	0,97
4	Bình Nguyên	0,60	15	Bình Hòa	0,66
5	Bình Châu	1,45	16	Bình Phước	1,85
6	Bình Tân Phú	2,45	17	Bình Chánh	1,12
7	Bình Mỹ	0,51	18	Bình Thạnh	0,75
8	Bình Hiệp	0,81	19	Bình Đông	0,57
9	Bình Chương	0,48	20	Bình Trị	1,62
10	Bình Long	0,37	21	Bình Hải	0,48
11	Bình Minh	1,28	22	Bình Thuận	1,26

b.11/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

Diện tích 19,33 ha, chiếm 0,19% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**	**STT**	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**
1	TT Châu Ổ	3,28	7	Bình Dương	0,05
2	Bình An	0,06	8	Bình Chánh	1,67

3	Bình Nguyên	0,59	9	Bình Thạnh	3,99
4	Bình Tân Phú	0,05	10	Bình Đông	6,10
5	Bình Minh	0,38	11	Bình Trị	0,80
6	Bình Trung	2,13	12	Bình Hải	0,23

b.12/ Đất ở tại nông thôn

Diện tích 1.713,94 ha, chiếm 17,28% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**	**STT**	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**
1	Bình An	34,86	12	Bình Thanh	77,32
2	Bình Khương	45,58	13	Bình Dương	55,97
3	Bình Nguyên	73,54	14	Bình Hòa	74,77
4	Bình Châu	122,12	15	Bình Phước	34,89
5	Bình Tân Phú	87,58	16	Bình Chánh	135,99
6	Bình Mỹ	67,65	17	Bình Thạnh	161,61
7	Bình Hiệp	71,75	18	Bình Đông	103,92
8	Bình Chương	72,52	19	Bình Trị	84,32
9	Bình Long	65,61	20	Bình Hải	86,08
10	Bình Minh	102,17	21	Bình Thuận	47,28
11	Bình Trung	108,41			

b.13/ Đất ở tại đô thị

Diện tích 77,63 ha, chiếm 0,78% diện tích đất phi nông nghiệp tại thị trấn Châu Ổ.

b.14/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

Diện tích 24,95 ha, chiếm 0,25% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**	**STT**	**Đơn vị hành chính** *(xã, thị trấn)*	**Diện tích (ha)**
1	TT Châu Ổ	3,68	12	Bình Trung	0,74
2	Bình An	0,78	13	Bình Thanh	1,13
3	Bình Khương	0,76	14	Bình Dương	0,09
4	Bình Nguyên	0,21	15	Bình Hòa	0,35
5	Bình Châu	0,31	16	Bình Phước	0,44
6	Bình Tân Phú	0,54	17	Bình Chánh	0,89

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
7	Bình Mỹ	1,01	18	Bình Thạnh	1,25
8	Bình Hiệp	0,28	19	Bình Đông	0,78
9	Bình Chương	0,32	20	Bình Trị	8,16
10	Bình Long	1,44	21	Bình Hải	0,70
11	Bình Minh	0,42	22	Bình Thuận	0,67

b.14/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

Diện tích 25,61 ha, chiếm 0,26% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	1,09	10	Bình Trung	1,14
2	Bình An	0,02	11	Bình Dương	0,02
3	Bình Khương	0,31	12	Bình Hòa	0,07
4	Bình Nguyên	0,09	13	Bình Phước	0,95
5	Bình Châu	0,23	14	Bình Chánh	0,04
6	Bình Tân Phú	0,12	15	Bình Thạnh	0,14
7	Bình Mỹ	0,51	16	Bình Trị	4,37
8	Bình Hiệp	4,05	17	Bình Hải	0,18
9	Bình Long	1,86	18	Bình Thuận	10,42

b.15/ Đất tín ngưỡng

Diện tích 26,48 ha, chiếm 0,27% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	0,86	12	Bình Trung	0,80
2	Bình An	0,49	13	Bình Thanh	2,20
3	Bình Khương	0,54	14	Bình Dương	0,46
4	Bình Nguyên	1,35	15	Bình Hòa	1,17
5	Bình Châu	2,45	16	Bình Phước	0,85
6	Bình Tân Phú	1,92	17	Bình Chánh	1,35
7	Bình Mỹ	0,96	18	Bình Thạnh	1,68

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
8	Bình Hiệp	3,09	19	Bình Đông	0,68
9	Bình Chương	0,66	20	Bình Trị	0,72
10	Bình Long	1,97	21	Bình Hải	0,62
11	Bình Minh	1,08	22	Bình Thuận	0,58

b.16/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

Diện tích 1.174,56 ha, chiếm 11,84% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	83,86	12	Bình Trung	40,04
2	Bình An	88,74	13	Bình Thanh	29,15
3	Bình Khương	43,02	14	Bình Dương	120,58
4	Bình Nguyên	27,72	15	Bình Hòa	4,18
5	Bình Châu	101,66	16	Bình Phước	59,66
6	Bình Tân Phú	15,74	17	Bình Chánh	51,90
7	Bình Mỹ	51,96	18	Bình Thạnh	76,94
8	Bình Hiệp	19,20	19	Bình Đông	102,95
9	Bình Chương	61,93	20	Bình Trị	15,59
10	Bình Long	26,70	21	Bình Hải	4,79
11	Bình Minh	141,81	22	Bình Thuận	6,44

b.17/ Đất có mặt nước chuyên dùng

Diện tích 335,49 ha, chiếm 3,38% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	12,49	12	Bình Trung	6,19
2	Bình An	8,77	13	Bình Thanh	15,05
3	Bình Khương	0,75	14	Bình Dương	17,58
4	Bình Nguyên	17,04	15	Bình Hòa	49,85
5	Bình Châu	9,13	16	Bình Phước	27,61
6	Bình Tân Phú	44,26	17	Bình Chánh	19,30
7	Bình Mỹ	5,99	18	Bình Thạnh	3,51

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
8	Bình Hiệp	6,29	19	Bình Đông	20,96
9	Bình Chương	13,26	20	Bình Trị	37,59
10	Bình Long	8,44	21	Bình Hải	2,72
11	Bình Minh	3,30	22	Bình Thuận	5,41

b.18/ Đất phi nông nghiệp khác

Diện tích 6,41 ha, chiếm 0,06% diện tích đất phi nông nghiệp, phân bố tại:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	1,86
2	Bình Khương	0,01
3	Bình Trung	1,27
4	Bình Hòa	0,82
5	Bình Thạnh	0,04
6	Bình Đông	0,69
7	Bình Thuận	1,72

c/ Hiện trạng đất chưa sử dụng

Diện tích 278,20 ha, chiếm 0,60% tổng diện tích tự nhiên. Phân bố theo đơn vị hành chính như sau:

STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)	STT	Đơn vị hành chính *(xã, thị trấn)*	Diện tích (ha)
1	TT Châu Ổ	0,83	12	Bình Trung	7,49
2	Bình An	0,11	13	Bình Thanh	8,60
3	Bình Khương	3,62	14	Bình Dương	4,44
4	Bình Nguyên	3,30	15	Bình Hòa	0,65
5	Bình Châu	32,63	16	Bình Phước	2,72
6	Bình Tân Phú	11,93	17	Bình Chánh	43,97
7	Bình Mỹ	0,16	18	Bình Thạnh	42,08
8	Bình Hiệp	1,23	19	Bình Đông	4,08
9	Bình Chương	0,66	20	Bình Trị	2,58
10	Bình Long	0,39	21	Bình Hải	70,94
11	Bình Minh	0,52	22	Bình Thuận	35,27

2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước:

2.2.1. Biến động diện tích tự nhiên

Tổng diện tích tự nhiên toàn huyện đến ngày 31/12/2020 là 46.685,25 ha, giảm 74,94 ha so với năm 2010. Nguyên nhân là do kỳ kiểm kê đất đai năm 2019 cập nhật lại bản đồ địa giới hành chính mới chỉnh lý, bổ sung được Bộ Nội vụ thống nhất đưa vào lưu trữ, quản lý, sử dụng tại Văn bản số 3641/BNV-CQĐP ngày 10/8/2015.

Bảng 2: Thống kê biến động diện tích tự nhiên giai đoạn 2010 – 2020 theo đơn vị hành chính

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2010		Năm 2020		Năm 2020 so với năm 2010	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		
Toàn huyện		**46.760,19**	**100**	**46.685,25**	**100**	**-74,94**	
1	TT Châu Ổ	828,16	1,77	821,65	1,76	-6,51	DT năm 2010 gồm Thị trấn Châu Ổ và xã Bình Thới
2	Bình An	4780,40	10,22	4.735,23	10,14	-45,17	
3	Bình Khương	3882,24	8,30	3.914,21	8,38	31,97	
4	Bình Nguyên	2647,90	5,66	2.648,62	5,67	0,72	
5	Bình Châu	1902,15	4,07	1.936,93	4,15	34,78	
6	Bình Tân Phú	3883,1	8,30	3.857,55	8,26	-25,55	DT năm 2010 gồm xã Bình Tân và xã Bình Phú
7	Bình Mỹ	1229,28	2,63	1.282,50	2,75	53,22	
8	Bình Hiệp	1388,44	2,97	1.373,62	2,94	-14,82	
9	Bình Chương	1843,49	3,94	1.796,14	3,85	-47,35	
10	Bình Long	1357,36	2,90	1.368,38	2,93	11,02	
11	Bình Minh	4187,69	8,96	4.211,02	9,02	23,33	
12	Bình Trung	1459,18	3,12	1.453,14	3,11	-6,04	
13	Bình Thanh	2650,61	5,67	2.643,46	5,66	-7,15	DT năm 2010 gồm xã Bình Thanh Đông và xã Bình Thanh Tây
14	Bình Dương	886,41	1,90	879,87	1,88	-6,54	
15	Bình Hòa	2174,42	4,65	2.161,48	4,63	-12,94	
16	Bình Phước	2207,61	4,72	2.358,06	5,05	150,45	
17	Bình Chánh	1422,30	3,04	1.269,77	2,72	-152,53	

TT	Đơn vị hành chính	Năm 2010		Năm 2020		Năm 2020 so với năm 2010	Ghi chú
		Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)	Diện tích (ha)	Tỷ lệ (%)		
18	Bình Thạnh	1587,13	3,39	1.565,35	3,35	-21,78	
19	Bình Đông	1345,98	2,88	1.350,54	2,89	4,56	
20	Bình Trị	1868,38	4,00	1.837,57	3,94	-30,81	
21	Bình Hải	1343,86	2,87	1.333,21	2,86	-10,65	
22	Bình Thuận	1884,10	4,03	1.886,95	4,04	2,85	

2.2.2. Biến động theo từng loại đất:

Tình hình biến động giữa các mục đích sử dụng đất trong giai đoạn 2010-2020 của huyện Bình Sơn là do kết quả kiểm kê lại diện tích đất và kết quả thực hiện chuyển mục đích sử dụng đất giữa các loại đất phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế, xã hội của huyện.

Bảng 3: Tình hình biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong QH kỳ trước

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2010	Tổng diện tích 2020	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Tổng diện tích tự nhiên		**46.760,19**	**46.685,25**	**-74,94**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**34.735,32**	**36.485,99**	**1.750,67**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.728,22	6.620,63	-107,59
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	4.960,89	*5.259,42*	298,53
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.887,51	8.144,70	-742,81
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	6.619,83	11.759,92	5.140,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.707,60	2.401,78	-305,82
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD			
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	9.491,67	7.268,23	-2.223,44
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	295,98	280,99	-14,99
1.8	Đất làm muối	LMU	0,55	0,00	-0,55
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	3,96	9,74	5,78
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**8.770,65**	**9.921,06**	**1.150,41**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	52,25	75,66	23,41
2.2	Đất an ninh	CAN	5,25	10,48	5,23
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.217,81	1.505,01	287,20
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	14,46	36,59	22,13

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích 2010	Tổng diện tích 2020	Tăng (+), giảm (-)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	73,68	205,24	131,56
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	228,53	312,63	84,10
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS			
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	105,68	101,31	-4,37
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	**3.408,57**	**4.244,53**	**835,96**
	Trong đó:				
	Đất giao thông	DGT	1.627,10	2.242,34	615,24
	Đất thuỷ lợi	DTL	959,20	965,18	5,98
	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	0,56	3,69	3,13
	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	11,18	10,37	-0,81
	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	83,96	107,72	23,76
	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	37,47	49,74	12,27
	Đất công trình năng lượng	DNL	104,83	204,91	100,08
	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,93	3,03	-0,90
	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	24,33	40,43	16,10
	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	17,78	19,56	1,78
	Đất cơ sở tôn giáo	TON	11,85	12,90	1,05
	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	519,00	573,74	54,74
	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH			
	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH			
	Đất chợ	DCH	7,38	10,92	3,54
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	72,73	2,35	-70,38
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	2,13	22,86	20,73
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	0,00	19,33	19,33
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.566,61	1713,94	147,33
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,38	77,63	27,25
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	23,81	24,95	1,14
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,38	25,61	23,23
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	26,03	26,48	0,45
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.212,33	1.174,56	-37,77
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	706,18	335,49	-370,69
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	1,84	6,41	4,57
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**3.254,22**	**278,20**	**-2.976,02**

a/ Đất nông nghiệp:

Đến ngày 31/12/2020, đất nông nghiệp có diện tích 36.485,99 ha, tăng 1.750,67 ha so với năm 2010. Đất nông nghiệp tăng là do kết quả kiểm kê cập nhật ranh giới địa chính mới; Đồng thời diện tích đất nông nghiệp chuyển sang mục đích khác trong những năm qua chủ yếu là chuyển sang quy hoạch đất khu công nghiệp, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất công trình sự nghiệp,… phục vụ cho yêu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương. Ngoài ra phần lớn là chu chuyển trong nội bộ đất nông nghiệp giữa đất trồng lúa, đất trồng cây lâu năm, đất lâm nghiệp (theo quy hoạch 3 loại rừng) và chủ yếu do khai thác quỹ đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng để mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn trên một đơn vị diện tích. Cụ thể biến động các loại đất như sau:

- Đất trồng lúa: Giảm 107,59 ha so với năm 2010.

- Đất trồng cây hàng năm khác**:** Giảm 742,81 ha so với năm 2010.

- Đất trồng cây lâu năm: Tăng 5.140,09 ha so với năm 2010.

- Đất rừng phòng hộ: Giảm 305,82 ha so với năm 2010.

- Đất rừng sản xuất: Giảm 2.223,44 ha so với năm 2010.

- Đất nuôi trồng thủy sản: Giảm 14,99 ha so với năm 2010.

- Đất làm muối: Giảm 0,55 ha ha so với năm 2010.

- Đất nông nghiệp khác: Tăng 5,78 ha so với năm 2010.

b/ Đất phi nông nghiệp:

Đến ngày 31/12/2020 diện tích 9.921,06 ha, tăng 1.150,41 ha so với năm 2010, nguyên nhân chủ yếu do thực hiện các công trình dự án đất khu công nghiệp ở, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất công trình sự nghiệp,… theo quy hoạch phục vụ cho nhu cầu về phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Cụ thể:

- Đất quốc phòng: Tăng 23,41 ha so với năm 2010.

- Đất an ninh: Tăng 5,23 ha so với năm 2010.

- Đất khu công nghiệp: Tăng 287,20 ha so với năm 2010.

- Đất cụm công nghiệp: Tăng 22,13 ha so với năm 2010.

- Đất thương mại – dịch vụ: Tăng 131,56 ha so với năm 2010.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Tăng 84,10 ha so với năm 2010.

- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Giảm 4,37 ha so với năm 2010.

- Đất phát triển hạ tầng: Tăng 835,96 ha so với năm 2010. cụ thể:

+ Đất giao thông: Tăng 615,24 ha so với năm 2010.

+ Đất thuỷ lợi: Tăng 5,98 ha so với năm 2010.

+ Đất xây dựng cơ sở văn hoá: Tăng 3,13 ha so với năm 2010.

+ Đất xây dựng cơ sở y tế: Giảm 0,81 ha so với năm 2010.

+ Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo: Tăng 23,76 ha so với năm 2010.

+ Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao: Tăng 12,27 ha so với năm 2010.

+ Đất công trình năng lượng: Tăng 100,08 ha so với năm 2010.

+ Đất công trình bưu chính viễn thông: Giảm 0,9 ha so với năm 2010.

+ Đất di tích lịch sử - văn hóa: Tăng 16,10 ha so với năm 2010.

+ Đất bãi thải, xử lý chất thải: Tăng 1,78 ha so với năm 2010.

+ Đất cơ sở tôn giáo: Tăng 1,05 ha so với năm 2010.

+ Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: Tăng 54,74 ha so với năm 2010.

+ Đất chợ: Tăng 3,54 ha so với năm 2010.

- Đất danh lam thắng cảnh: Giảm 70,38 ha so với năm 2010.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: Tăng 20,73 ha so với năm 2010.

- Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Tăng 19,33 ha so với năm 2010.

- Đất ở tại nông thôn: Tăng 147,33 ha so với năm 2010.

- Đất ở đô thị: Tăng 27,25 ha so với năm 2010.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Tăng 1,14 ha so với năm 2010.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Tăng 23,23 ha so với năm 2010.

- Đất tín ngưỡng: Tăng 0,45 ha so với năm 2010.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Giảm 37,77 ha so với năm 2010.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: Giảm 370,69 ha so với năm 2010.

- Đất phi nông nghiệp khác: Tăng 4,57 ha so với năm 2010.

c/ Đất chưa sử dụng:

Toàn huyện có diện tích 278,20 ha, giảm 2.976,02 ha so với năm 2010, chuyển sang đất nông nghiệp và đất phi nông nghiệp.

2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất

2.3.1. Đánh giá hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường của việc sử dụng đất

a) Hiệu quả kinh tế, xã hội

Sản xuất nông nghiệp từng bước đã có những chính sách hợp lý, khuyến khích việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng, khai hoang cải tạo vườn tạp nên đất nông nghiệp đã tăng lên đáng kể.

Thực hiện giao đất sản xuất nông nghiệp ổn định cùng với các chính sách đẩy mạnh sản xuất hàng hoá đã làm cho người dân năng động hơn, bố trí hợp lý cơ cấu cây trồng, vật nuôi; phát triển nhiều vườn cây ăn quả, cây công nghiệp có giá trị kinh tế cao.

Đất ở và hệ thống cơ sở hạ tầng như giao thông, văn hóa, thể thao, y tế, giáo dục... đã phần nào đáp ứng được nhu cầu ở thời điểm hiện tại. Nhưng trong thời gian tới cùng với sự gia tăng dân số (*tự nhiên, cơ học*), việc bố trí quỹ đất phục vụ xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật và xã hội, phát triển công nghiệp, dịch vụ, chỉnh trang và xây dựng mới các khu dân cư đô thị, nông thôn,... nhằm tạo điều kiện cho nền kinh tế huyện phát triển theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị được chỉnh trang đáp ứng mục tiêu phát triển của huyện, cần phải tiếp tục được mở rộng, nâng cấp, cải tạo các công trình này.

Quy hoạch sử dụng đất không chỉ chú trọng đến nhu cầu về đời sống kinh tế mà còn quan tâm đến đời sống sinh hoạt, văn hóa của người dân: xây dựng các cơ sở sinh hoạt văn hóa tập trung cho nhân dân, nâng cấp và xây dựng mới các cơ sở y tế, trường học,…

b) Hiệu quả môi trường

Trong quá trình sử dụng đất, việc tác động đến môi trường đất của huyện Bình Sơn những năm gần đây nhìn chung diễn biến theo chiều hướng tốt, diện tích đất chưa sử dụng được khai thác tận dụng triệt để, quá trình chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi tăng thâm canh tăng vụ phát triển nhanh và nhân rộng ở nhiều khu vực. Tuy nhiên quá trình khai thác sử dụng đất có hiệu quả đòi hỏi cần có sự đầu tư tăng thêm khối lượng đáng kể phân hóa học và các chất tăng trưởng vào nên đã ảnh hưởng không nhỏ đến môi trường đất.

Ngoài ra, ô nhiễm môi trường do các hoạt động giao thông, tiểu thủ công nghiệp, tập quán sinh hoạt của người dân, các chất thải, nước thải, rác thải trong các khu dân cư đô thị, khu du lịch, các cơ sở sản xuất chế biến, kinh doanh... chưa được thu gom xử lý triệt để việc người dân bỏ rác thải chưa đúng lịch trình và vị trí thu gom cũng là một trong những nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường sống cũng như tác động xấu đến môi trường đất.

2.3.2. Tính hợp lý của việc sử dụng đất

a) Cơ cấu sử dụng đất

Cơ cấu sử dụng đất chung của huyện đang có hướng chuyển dịch theo hướng hợp lý hơn phù hợp điều kiện tự nhiên của huyện và đáp ứng phần nào yêu cầu phát triển kinh tế xã hội.

Hiện trạng năm 2020, diện tích tự nhiên của huyện Bình Sơn 46.685,25 ha, cơ cấu sử dụng đất như sau: Đất nông nghiệp: 36.485,99 ha, chiếm 78,15% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất phi nông nghiệp: 9.921,06 chiếm 21,25% tổng diện tích đất tự nhiên; Đất chưa sử dụng: 278,20 ha chiếm 0,6% tổng diện tích đất tự nhiên.

Việc chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất của các nhóm chính cũng như các loại đất trong huyện cho thấy những năm gần đây việc sử dụng đất của huyện đã có tiến bộ và hợp lý hơn.

b) Mức độ thích hợp của từng loại đất so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

Quy mô và tỷ lệ diện tích đất bố trí cho đất sản xuất nông - lâm nghiệp cao, là sự bố trí sử dụng đúng đắn, thích hợp trong điều kiện hiện tại phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện được thể hiện ở các mặt sau:

- Khai thác tối đa quỹ đất đai vào sản xuất nông - lâm nghiệp.

- Sử dụng triệt để và hiệu quả nguồn lao động tại chỗ.

- Sử dụng đất sản xuất nông - lâm nghiệp tạo ra nhiều loại sản phẩm, với số lượng lớn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội, đồng thời tạo ra sản phẩm hàng hóa, tạo nguồn nguyên liệu, thúc đẩy phát triển công nghiệp chế biến.

- Đất trồng rừng sản xuất có diện tích tương đối lớn, địa bàn tập trung, thích hợp cho việc phát triển kinh tế rừng.

Diện tích và tỷ lệ đất sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp còn ở mức thấp thể hiện mức độ phát triển còn hạn chế ở nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội của huyện. Trong thời kỳ quy hoạch nếu không có sự điều chỉnh sử dụng quỹ đất hợp lý, sẽ có những ảnh hưởng không nhỏ đến việc thực hiện các mục tiêu kinh tế - xã hội.

Đất có mục đích phát triển hạ tầng vẫn còn hạn chế chưa đáp ứng yêu cầu nên ảnh hưởng đến sức thu hút và hiệu quả đầu tư khai thác các lợi thế về tài nguyên đất, nguồn sản phẩm nông lâm nghiệp, tài nguyên khoáng sản, cảnh quan thiên nhiên.

c/ Tình hình đầu tư về vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật trong sử dụng đất tại cấp lập quy hoạch

Huyện đã thực hiện nhiều chính sách, giải pháp tương đối toàn diện liên quan đến vấn đề đầu tư vốn, vật tư, khoa học kỹ thuật, đòn bẩy kinh tế... trong sử dụng đất. Mọi đối tượng sử dụng đất, chủ sử dụng đất đều có cơ hội nhận được sự đầu tư và có thể đầu tư đất đai theo năng lực của mình. Các hình thức khuyến khích cụ thể gồm:

- Đầu tư vốn bằng tiền, cho vay trực tiếp đến người sử dụng đất theo các chương trình dự án và thông qua hệ thống các ngân hàng và quỹ tín dụng.

- Đầu tư ứng trước các loại vật tư nông nghiệp, con giống, cung cấp các dịch vụ khoa học kỹ thuật với hệ thống các trung tâm khuyến nông, khuyến ngư, giống cây trồng, thú y tại các địa phương.

- Hợp đồng bao tiêu sản phẩm, bảo hiểm sản xuất trực tiếp đến người sử dụng đất.

- Chuyển giao khoa học công nghệ, nhất là công nghệ sinh học, đưa giống mới có năng suất, chất lượng cao vào sản xuất đi đôi với tiến bộ kỹ thuật canh tác được xác định là khâu đột phá, thúc đẩy nhanh tốc độ phát triển sản xuất nông nghiệp.

- Có cơ chế khuyến khích những tổ chức, cá nhân tham gia góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án đầu tư, kinh doanh khi có đất bị thu hồi. Có chính sách giải quyết tốt vấn đề bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư và các vấn đề xã hội liên quan; có quy hoạch và cơ chế bảo vệ vững chắc quỹ đất trồng lúa.

2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất

- Việc mất đất sản xuất nông nghiệp cho các mục đích phát triển công nghiệp, xây dựng kết cấu hạ tầng và đô thị hoá là điều tất yếu trong quá trình phát triển theo hướng công nghiệp hoá - hiện đại hoá trong giai đoạn từ nay và các năm tiếp theo.

- Trong quá trình sử dụng đất, việc quản lý chưa chặt chẽ, nhất là cấp cơ sở đã dẫn đến việc sử dụng đất chưa hợp lý, kém hiệu quả và còn sai mục đích.

- Chính sách bồi thường tái định cư chưa hợp lý, thiếu đồng bộ, thực hiện thiếu thống nhất cũng là nguyên nhân gây nhiều khó khăn khi Nhà nước thu hồi đất, đặc biệt khi thu hồi đất vào mục đích phát triển kinh tế - xã hội.

*** Để khắc phục những tồn tại nêu trên cần quan tâm một số vấn đề cơ bản sau:**

- Cần quy hoạch ổn định diện tích đất sản xuất nông nghiệp trên cơ sở phù hợp với tiềm năng đất đai của từng khu vực, thực hiện đầu tư thâm canh theo chiều sâu, sản xuất tập trung tạo ra sản phẩm hàng hóa theo hướng xuất khẩu.

- Đầu tư phát triển đồng bộ hạ tầng kinh tế, hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội theo chiến lược phát triển dài hạn của huyện; tăng cường sức hút đầu tư phát triển kinh tế, đô thị bằng những chính sách hợp lý cũng như ưu tiên đầu tư vốn cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Xây dựng và thống nhất giữa các quy hoạch trên địa bàn huyện. Kiên quyết xử lý dứt điểm tình trạng lấn chiếm, sử dụng đất sai mục đích.

- Cụ thể hóa các văn bản pháp luật đất đai của Nhà nước vào tình hình thực tế của địa phương, tăng cường năng lực cho đội ngũ quản lý đất đai cấp cơ sở...

III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSD đến năm 2020 được duyệt theo QĐ số 525/QĐ-UBND ngày 28/06/2019 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**33.837,73**	**36.485,99**	**2.648,26**
	Trong đó:				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.648,51	6.620,63	-27,88
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.069,91	5.259,42	189,51
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.444,52	8.144,70	-299,82
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	7.616,83	11.759,92	4.143,09
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.420,04	2.401,78	-18,26
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	8.361,59	7.268,23	-1.093,36
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	*RSN*		9,48	9,48
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	297,15	280,99	-16,16
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	49,09	9,74	-39,35
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**12.558,56**	**9.921,06**	**-2.637,50**
	Trong đó:				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	108,05	75,66	-32,39
2.2	Đất an ninh	CAN	9,03	10,48	1,45
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	3.516,24	1.505,01	-2.011,23
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	129,23	36,59	-92,64

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSD đến năm 2020 được duyệt theo QĐ số 525/QĐ-UBND ngày 28/06/2019 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	109,60	205,24	95,64
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	250,22	312,63	62,41
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-	-	
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	234,54	101,31	-133,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.838,12	4.244,53	406,41
	Trong đó:				
-	Đất giao thông	DGT	2.513,73	2.242,34	-271,39
-	Đất thuỷ lợi	DTL	884,00	965,18	81,18
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	32,97	3,69	-29,28
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	12,78	10,37	-2,41
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo	DGD	120,72	107,72	-13,00
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	158,84	49,74	-109,10
-	Đất công trình năng lượng	DNL	93,51	204,91	111,40
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,44	3,03	-0,41
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		-	
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	31,02	40,43	9,41
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	27,52	19,56	-7,96
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,23	12,90	-0,33
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	526,10	573,74	47,64
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	-	-	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	5,62	-	-5,62
-	Đất chợ	DCH	12,51	10,92	-1,59
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,36	2,35	-0,01
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	28,33	22,86	-5,47
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	701,14	19,33	-681,81
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.373,40	1.713,94	340,54
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	50,16	77,63	27,47
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	26,52	24,95	-1,57
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	36,08	25,61	-10,47
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-	-	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	26,42	26,48	0,06

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích ĐCQHSD đến năm 2020 được duyệt theo QĐ số 525/QĐ-UBND ngày 28/06/2019 (ha)	Kết quả thực hiện	
				Diện tích thực hiện đến 31/12/2020 (ha)	So sánh Tăng (+), giảm (-) (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.084,32	1.174,56	90,24
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	433,95	335,49	-98,46
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	2,99	6,41	3,42
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**225,9**	**278,2**	**52,30**

(Nguồn: QĐ số 525/QĐ-UBND ngày 28/6/2019 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Bình Sơn và số liệu thống kê đất đai đến ngày 31/12/2020 huyện Bình Sơn)

3.1.1/ Đất nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020, đất nông nghiệp có diện tích là 33.837,73 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 36.485,99 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 2.648,26 ha. Trong đó:

a/ Đất trồng lúa: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 6.648,51 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6.620,63 ha, giảm 27,88 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân là do một số vùng diện tích trồng lúa 1 vụ trên địa bàn các xã vì điều kiện thiếu nước sản xuất nên người dân tự ý chuyển đổi cơ cấu cây trồng phù hợp với tình hình phát triển kinh tế xã hội tại địa phương như trồng cây keo, cây ăn quả…mang lại hiệu quả cao hơn.

b/ Đất trồng cây hàng năm khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 8.444,52 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 8.144,70 ha, giảm 299,82 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất theo hiện trạng ngày 31/12/2019.

c/ Đất trồng cây lâu năm: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 7.616,83 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 11.759,92 ha, cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 4.143,09 ha. Nguyên nhân tăng chủ yếu là do cập nhật bản đồ quy hoạch ba loại rừng theo quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quyết định phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi. Mặt khác do 1 số diện tích đất trồng lúa 1 vụ chuyển qua cây lâu năm và các công trình trong kỳ quy hoạch lấy từ diện tích đất cây lâu năm rất lớn nhưng chưa thực hiện cụ thể: công trình khu công nghiệp nhẹ Bình Hoà – Bình Phước, công trình quy hoạch đất công nghiệp (giai đoạn 1B) tại xã Bình Thạnh, công trình tuyến đường tránh đông tại thị trấn Châu Ổ, công trình đô thị dịch vụ Vạn Tường trên địa bàn xã Bình Hải…

d/ Đất rừng phòng hộ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 có diện tích là 2.420,04 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2.401,78 ha, giảm 18,26 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do cập nhật bản đồ quy hoạch ba loại rừng theo quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quyết định phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

e/ Đất rừng sản xuất: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 8.361,59 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 7.268,23 ha, giảm 1.093,36 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân giảm chủ yếu là do cập nhật bản đồ quy hoạch ba loại rừng theo quyết định 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi về việc ban hành quyết định phê duyệt kết quả rà soát điều chỉnh, bổ sung quy hoạch ba loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.

f/ Đất nuôi trồng thủy sản: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 297,15 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 280,99 ha, còn lại 16,16 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do công trình quy hoạch đất nuôi trồng thủy sản tại các xã: Bình Châu; Bình Tân; Bình Phước chưa được thực hiện trong kỳ quy hoạch.

g/ Đất nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 49,09 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9,74 ha, còn lại 32,39 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình quy hoạch đất trang trại chăn nuôi trên địa bàn huyện chưa thực hiện, cụ thể: Qh khu trang trại Hố Thảnh, Qh khu trang trại Cửa Đường tại xã Bình Thanh; Qh khu chăn nuôi tập trung tại xã Bình Phước; QH trang trại chăn nuôi Doi Hoàng, Qh trang trại chăn nuôi Cồn Chồi, QH trang trại chăn nuôi Doi Hanh, QH trang trại chăn nuôi Vườn Đệ tại xã Bình Dương; Qh khu chăn nuôi tập trung (thôn Phú Lễ 2 - khu 1), QH khu chăn nuôi tập trung (thôn Phú Lễ 2 - khu 2) tại xã Bình Trung.

3.1.2/ Đất phi nông nghiệp

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020, đất phi nông nghiệp có diện tích là 12.558,56 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 9.921,06 ha, còn lại 2.637,50 ha chưa được thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do nhiều dự án chậm triển khai thực hiện phải chuyển sang giai đoạn sau hoặc hủy bỏ. Trong đó:

a/ Đất quốc phòng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 108,05 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 75,66 ha; còn lại 32,39 ha chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do 2 công trình quy hoạch đất Quốc phòng trong dự án đô thị dịch vụ vạn tường tại xã Bình Hải và Quy hoạch quỹ đất Quốc phòng (căn cứ chiến đấu 2) tại xã Bình Trung chưa được thực hiện.

b/ Đất an ninh: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 9,03 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 10,48 ha, tăng 1,45 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do xác định lại diện tích đất an ninh theo hiện trạng cụ thể tại xã Bình Hải từ dự án của xí nghiệp xây lắp 3 nay chuyển giao lại cho Bộ Công an.

c/ Đất khu công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 3.516,24 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.505,01 ha, còn lại 2.011,23 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân chủ yếu là do các công trình đất khu công nghiệp thuộc khu kinh tế Dung Quất trong kỳ quy hoạch chưa thực hiện thu hồi đất cụ thể: Khu Công nghiệp nhẹ Bình Hòa - Bình Phước, Quy hoạch đất phát triển công nghiệp tương lai tại xã Bình Hoà, Bình Hải; Quy hoạch đất dự trữ phát triển công nghiệp, Quy hoạch mở rộng phát triển công nghiệp hoá dầu tại xã Bình Thuận; Quy hoạch đất khu công nghiệp phía tây tại xã Bình Thạnh, Bình Chánh…

d/ Đất cụm công nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 129,23 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 36,59 ha, còn lại 92,64 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do trong kỳ quy hoạch các công trình cụm công nghiệp tại xã Bình Minh, Bình Mỹ, Bình Chương, Bình Dương chưa thực hiện.

đ/ Đất thương mại, dịch vụ: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 109,60 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 205,24 ha, cao hơn 95,64 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất thương mại dịch vụ theo hiện trạng ngày 31/12/2019.

e/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 250,22 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 312,63 ha, cao hơn 62,41 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại diện tích đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp theo hiện trạng ngày 31/12/2019.

f/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 234,54 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 101,31 ha, còn lại 133,23 ha chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình khai thác đất đăng ký trong kỳ quy hoạch nhưng chưa thực hiện, cụ thể: các công trình khu khai thác đất vị trí 56, vị trí 58, vị trí 59 tại xã Bình Tân Phú, các công trình khai thác đất các vị trí 1; 2; 3; 4; 5; 6 tại xã Bình Minh và công trình khai thác đất tại Bình Trung.

g/ Đất phát triển hạ tầng:

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 3.838,12 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 4.244,53 ha, cao hơn 406,41 ha so với quy hoạch được duyệt.

Nguyên nhân do kiểm kê lại các diện tích đất giao thông, thuỷ lợi, cơ sở văn hoá, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, công trình năng lượng, công trình bưu chính viễn thông, đất di tích lịch sử - văn hoá, đất bãi thải xử lý chất thải, đất cơ sở tôn giáo, đất làm nghĩa trang nghĩa địa, đất chợ theo hiện trạng ngày 31/12/2019.

h/ Đất danh lam - thắng cảnh: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 2,36 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 2,35 ha, giảm 0,01 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê lại ranh giới đất danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện ngày 31/12/2019.

i/ Đất sinh hoạt cộng đồng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 28,33 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 22,86 ha, còn lại 5,47 ha chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình đã đăng ký trong quy hoạch nhưng chưa thực hiện cụ thể: Nhà sinh hoạt người cao tuổi tại thôn Tân Đức xã Bình Châu; nhà sinh hoạt khu dân cư Hòa Vang tại xã Bình Tân Phú; nhà sinh hoạt cộng đồng (KDC hạ lưu sông Trà Bồng) tại xã Bình Đông.

j/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 701,14 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 19,33 ha, còn lại 681,81 ha chưa thực hiện so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do các công trình đã đăng ký nhưng chưa thực hiện cụ thể: Quy hoạch Khu Lâm viên tại xã Bình Hoà; QH khu vui chơi giải trí công cộng (Dự án Khu đô thị dịch vụ Vạn Tường vị trí 43) tại xã Bình Hải; Quy hoạch đất cây xanh đô thị (KDC hạ lưu sông Trà Bồng) tại xã Bình Đông và xã Bình Trị.

k/ Đất ở tại nông thôn: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 1.373,40 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.713,94 ha, cao hơn 340,54 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do quy hoạch một số công trình giao thông có lấy đất ở tại nông thôn nhưng chưa thực hiện công tác thu hồi đất cụ thể: Quy hoạch mở rộng tuyến Nước Mặn-Bình Khương; tuyến đường tránh đông Thị trấn Châu Ổ; quy hoạch tuyến Bình Sơn - Khu kinh tế Chu Lai… và nguyên nhân chủ yếu do kiểm kê lại diện tích đất hiện trạng ngày 31/12/2019.

l/ Đất ở tại đô thị: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 50,16 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 77,63 ha; cao hơn so với chỉ tiêu được duyệt là 27,47 ha. Nguyên nhân chủ yếu do kiểm kê lại diện tích đất hiện trạng ngày 31/12/2019.

m/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 26,52 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 24,95 ha, còn lại 1,57 ha chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do công trình quy hoạch mở rộng trụ sở cơ quan trung tâm xã tại xã Bình Thạnh chưa thực hiện.

n/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 36,08 ha; kết quả thực hiện đến năm 2020 là 25,61 ha, còn

lại 10,47 ha chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình đăng ký trong quy hoạch chưa thực hiện thu hồi đất.

r/ Đất cơ sở tín ngưỡng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 26,42 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 26,48 ha, cao hơn 0,06 ha so với quy hoạch được duyệt, do công trình đất sinh hoạt cộng đồng lấy từ đất tín ngưỡng chưa thực hiện công tác thu hồi chuyển mục đích sử dụng đất.

s/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 có diện tích là 1.084,32 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 1.174,56 ha, cao hơn 90,24 ha so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do một số công trình đất khu công nghiệp và đất giao thông trong kỳ quy hoạch lấy từ đất sông suối chưa thực hiện.

t/ Đất có mặt nước chuyên dùng: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 có diện tích là 433,95 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 335,49 ha, còn lại 98,46 ha chưa thực hiện so với quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân trong kỳ quy hoạch các công trình đăng ký nhưng chưa thực hiện cụ thể: Quy hoạch hồ nước sinh thái (Thuộc tiểu khu 4), Quy hoạch hồ nước sinh thái (Thuộc tiểu khu CN Cao 1; 2) tại xã Bình Hoà.

u/ Đất phi nông nghiệp khác: Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 có diện tích là 2,99 ha, kết quả thực hiện đến năm 2020 là 6,41 ha, cao hơn 3,42 ha so với chỉ tiêu quy hoạch được duyệt. Nguyên nhân do kiểm kê cập nhật lại diện tích đất phi nông nghiệp trong các khu dân cư hiện trạng ngày 31/12/2019.

3.1.3. Đất chưa sử dụng:

Chỉ tiêu quy hoạch được duyệt năm 2020 là 225,9 ha; Theo thống kê đến ngày 31/12/2020 tổng diện tích đất chưa sử dụng còn lại 278,2 ha, còn lại 52,3 ha đất chưa đưa vào sử dụng theo chỉ tiêu quy hoạch được duyệt.

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

3.2.1. Những kết quả đạt được

Kết quả thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện Bình Sơn trong những năm qua cho thấy quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã thực hiện được vai trò quan trọng trong việc định hướng, bố trí sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, các địa phương, đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng trên địa bàn huyện.

Việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất đã góp phần thúc đẩy sự phát triển kinh tế - xã hội của huyện, quốc phòng - an ninh được giữ vững. Hiệu lực và hiệu quả quản lý Nhà nước về đất đai được tăng cường và nâng cao.

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cũng đảm bảo được quỹ đất sản xuất nông nghiệp, đất lúa, đảm bảo an ninh lương thực; giữ vững đất rừng đảm bảo cảnh quan môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

Mặc dù chưa thực sự đạt hiệu quả cao trong mục tiêu phát triển công nghiệp hóa - hiện đại hóa; tuy nhiên, những kết quả đạt được thông qua phát triển cơ sở hạ tầng đã góp phần vào quá trình công nghiệp hóa, đô thị hóa, tạo diện mạo mới cho huyện, đời sống người dân từng bước được cải thiện. Kết quả đấu giá quyền sử dụng đất đã trở thành nguồn lực tài chính quan trọng phục vụ phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh của huyện.

3.2.2. Những tồn tại, hạn chế

Công tác dự báo nhu cầu sử dụng đất chưa chính xác; Việc tổ chức triển khai thực hiện quy hoạch chưa chặt chẽ, thiếu tính đồng bộ, thiếu cơ chế kiểm tra, giám sát.

Một số chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt.

Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện trong kỳ quy hoạch (319 công trình, dự án) nhưng chậm được triển khai thực hiện hoặc thực hiện nhưng chưa hoàn thành công tác thu hồi đất phải chuyển tiếp sang giai đoạn quy hoạch 2021-2030.

Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện trong kỳ quy hoạch (213 công trình, dự án) nhưng không được triển khai thực hiện.

Một số công trình, dự án lớn đã thực hiện giải phóng mặt bằng trên 90% nhưng chưa thực hiện được thủ tục chuyển mục đích sử đụng đất, giao đất, cho thuê đất.

Phần lớn các khu dân cư do UBND các xã đề xuất quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất xây dựng nhà ở không được triển khai thực hiện.

Vẫn còn tình trạng sử dụng đất không đúng mục đích được giao đất, cho thuê đất; người sử dụng đất không thực hiện đúng các quyền đã được pháp luật quy định, không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ các nghĩa vụ, trách nhiệm của người sử dụng đất.

3.2.3. Nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất

Một số phương án quy hoạch chưa được dự báo sát với tốc độ phát triển kinh tế - xã hội của huyện, việc lựa chọn địa điểm xây dựng dự án chưa phù hợp với khả năng thực hiện, không thu hút được nhà đầu tư. Dẫn đến một số chỉ tiêu quy hoạch chưa đạt.

Chất lượng của nhiều dự án đầu tư trong quy hoạch sử dụng đất chưa cao, chưa có tầm nhìn dài hạn, chưa căn cứ vào tình hình phát triển kinh tế - xã hội nhất là phân tích và dự báo thị trường và năng lực cạnh tranh nên nhiều công

trình, dự án đăng ký thực hiện trong kỳ quy hoạch nhưng không được triển khai thực hiện.

Trong những năm gần đây, quy trình thực hiện bồi thường, giải phóng mặt bằng đã được quan tâm, cải tiến nhiều nhưng vẫn là công việc rất phức tạp, mất nhiều thời gian để thực hiện nên ảnh hưởng nhiều đến tiến độ thực hiện của toàn dự án. Trong khi đó, công tác phối hợp giải quyết vướng mắc trong công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng giữa Nhà đầu tư, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và các Khu công nghiệp Quảng Ngãi với UBND huyện chưa đồng bộ, hiệu quả chưa cao.

Công tác tổ chức thực hiện quy hoạch và quản lý sử dụng đất theo quy hoạch sử dụng đất được duyệt ở một số nơi chưa thực hiện tốt. Một số công chức làm công tác kế hoạch sử dụng đất tại các xã chưa đáp ứng yêu cầu công tác quản lý, triển khai thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Một số chỉ tiêu sử dụng đất đã thực hiện không đạt so với chỉ tiêu quy hoạch đã được duyệt, nguyên nhân là do kỳ quy hoạch được thực hiện từ sớm nên không theo kịp những biến động nhanh chóng về kinh tế xã hội của địa phương dẫn đến nhu cầu sử dụng đất không trùng với định hướng đã vạch ra trước đó.

UBND cấp xã không được đầu tư xây dựng các khu dân cư để đấu giá và giao đất có thu tiền sử dụng đất mà chỉ xây dựng các khu dân cư đã có các công trình cơ sở hạ tầng thiết yếu tại địa phương để giao đất xây dựng nhà ở theo Quyết định 20/2015/QĐ-UBND ngày 14/5/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi; Mặt khác, việc kêu gọi đầu tư xây dựng các khu dân cư hết sức khó khăn nên phần lớn các khu dân cư do UBND các xã đề xuất quy hoạch để đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất xây dựng nhà ở không được triển khai thực hiện.

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới

Triển khai, thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt; nhu cầu sử dụng đất cấp xã phải phù hợp với chỉ tiêu của cấp huyện nhằm đảm bảo sự thống nhất trong quy hoạch, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Phải có sự phối hợp đồng bộ giữa các Sở, ban, ngành địa phương trong việc tổ chức lập, điều chỉnh và thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của huyện. Đây là điều kiện tiên quyết để đảm bảo sự thành công cho việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

Xây dựng các biện pháp cụ thể để quản lý, thực hiện và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; khắc phục tình trạng dự án treo, sử dụng đất không hiệu quả; Kiên quyết đề nghị thu hồi diện tích đất các dự án không sử

dụng, chậm tiến độ, sử dụng sai mục đích theo đúng quy định của Luật Đất đai; Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ. Không cấp phép đầu tư, giao đất đối với những dự án, công trình không có quy hoạch (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng).

Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt. Nâng cao trách nhiệm các cấp, các ngành, các địa phương trong việc thực hiện quy hoạch, tổ chức đánh giá tình hình thực hiện quy hoạch, cuối kỳ kế hoạch phải kịp thời rà soát bổ sung, điều chỉnh quy hoạch cho phù hợp trước khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

Giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai, đảm bảo sự công bằng cho các đối tượng sử dụng đất và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp khiếu nại, tố cáo sai, đòi hỏi quyền lợi không đúng qui định.

Hoàn thành hệ thống cơ sở dữ liệu về đất, cung cấp các thông tin về đất đai trên trang thông tin điện tử, tăng cường khả năng tiếp cận thông tin về đất đai, rút ngắn thời gian giải quyết hồ sơ về đất đai cho tổ chức, công dân liên quan đến đất đai.

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp.

Tiềm năng quỹ đất để phát triển nông nghiệp còn rất lớn. Đây là địa bàn có khả năng trồng các loại cây nông nghiệp ngắn ngày (hành tỏi Bình Hải, nghệ Bình Châu, nén Bình Tân Phú, Chanh Bình Thanh); trồng rừng nguyên liệu, trồng cây công nghiệp; phát triển chăn nuôi gia súc, gia cầm theo hướng trang trại, gia trại; áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật để tăng năng suất, sản lượng; Phát triển lâm nghiệp bền vững, tạo đột phá trong phát triển lâm nghiệp, cung cấp gỗ nguyên liệu phục vụ cho đời sống và xuất khẩu; tạo việc làm thu hút thêm lao động, hình thành các vùng sản xuất thực phẩm cung cấp cho KKT Dung Quất.

Có nhiều nguồn tài nguyên đã và đang được khai thác sử dụng tương đối hiệu quả, đặc biệt là các mỏ đá, đất sét, than bùn…làm nguyên liệu cho ngành vật liệu xây dựng và sản xuất phân bón.

Kết quả phân tích đánh giá tiềm năng đất đai (theo kết quả điều tra của Viện điều tra quy hoạch đất đai trung tâm tài nguyên đất và môi trường) cho việc phát triển nông nghiệp trên địa bàn huyện Bình Sơn được phân thành các tiểu vùng như sau:

* Vùng đồng bằng ven sông Trà Bồng: có địa hình tương đối bằng phẳng. Đất đai ở đây tương đối phong phú, ngoài các loại đất thuộc nhóm đất phù sa

còn có hầu hết các loại đất thuộc nhóm đất đỏ vàng và một phần nhỏ diện tích đất xám bạc màu, đất thung lũng,… Nguồn nước cung cấp cho khu vực này là nguồn nước mưa tự nhiên, nước từ tuyến sông Trà Bồng, sông Bi, kênh tưới Thạch Nham,… đảm bảo đủ nước tưới cơ bản cho toàn bộ diện tích đất canh tác.

* Vùng đồi núi cao phía Tây: có địa hình phức tạp, bị chia cắt bởi các dãy núi, đồi đất với độ dốc bình quân từ 10 – 200. Đất đai của vùng được hình thành do tác động kiến tạo địa chất với các quá trình phong hóa đá, tích lũy sắt nhôm, rửa trôi các chất kiềm, kiềm thổ… tạo ra nhiều loại thổ nhưỡng. Đất đai ở đây chủ yếu thuộc nhóm đất đỏ vàng và một phần các loại đất khác như: phù sa được bồi và không được bồi, đất xám bạc màu, đất thung lũng do sản phẩm dốc tụ… Nguồn nước cung cấp chủ yếu cho vùng phụ thuộc vào lượng mưa dự trữ ở các hồ đập, ngòi suối. Riêng khu vực phía Nam tiếp giáp với vùng đồng bằng ven sông nên nguồn nước tưới tiêu được lấy từ sông Trà Bồng và kênh tưới Thạch Nham.

* Vùng gò đồi phía Đông: độ dốc bình quân 8 - 150 theo hướng Tây - Đông. Đất đai của vùng rất đa dạng với nhiều loại đất thuộc các nhóm đất chính như: đất cát biển, đất mặn, đất đỏ vàng, đất xám bạc màu, đất đen, đất phù sa và một phần diện tích đất thung lũng,… Đây là vùng rất khó khăn về nguồn nước tưới, khô hạn nặng về mùa khô. Đây là vùng thích hợp cho việc phát triển các loại cây rau màu, cây công nghiệp hàng năm, cây công nghiệp lâu năm và một số loại cây ăn quả.

Tiềm năng đất đai để phát triển nuôi trồng thủy sản của Bình Sơn khoảng 314,54 ha, được phân bố rải rác trên địa bàn các xã. Trong thời gian tới, diện tích đất nuôi trồng thủy sản có khả năng tăng thêm từ việc cải tạo đất có mặt nước chưa sử dụng và tận dụng các hệ thống kênh, đập thủy lợi.

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

Trong giai đoạn tới, huyện Bình Sơn sẽ quan tâm, đầu tư phát triển ngành công nghiệp trên địa bàn huyện, đặc biệt là ở Khu Kinh tế Dung Quất. Tập trung các công trình của Trung ương, của tỉnh bởi nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án này là rất lớn, tập trung chủ yếu về phía Đông Bắc của huyện.

Bên cạnh đó cũng cần quan tâm đến nhu cầu của địa phương để phát triển các cụm công nghiệp trên địa bàn các xã như cụm công nghiệp làng nghề Bình Nguyên; cụm công nghiệp Bình Long để có thể khai thác có hiệu quả tiềm năng đất đai trên địa bàn huyện, tránh lãng phí tài nguyên đất.

Đối với các ngành tiểu thủ công nghiệp như chế biến lương thực, thực phẩm, nước mắm, đồ gốm các loại,… sẽ được quan tâm duy trì phát triển xen kẽ trong các khu dân cư.

PHẦN III

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.

1.1.1. Mục tiêu phát triển.

Định hướng sử dụng đất đến năm 2030 và xa hơn nữa của huyện Bình Sơn có ý nghĩa quan trọng, tạo đà thực hiện tốt các nhiệm vụ phát triển kinh tế xã hội của huyện để đến năm 2025 huyện đạt chuẩn nông thôn mới, phấn đấu đến năm 2025 phát triển đô thị Châu Ổ, Vạn Tường đạt chuẩn đô thị loại IV, "phát triển huyện Bình Sơn thành thị xã" . Đến năm 2030 huyện Bình Sơn tập trung kêu gọi, thu hút đầu tư phát triển kinh tế, tiếp tục chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo đúng định hướng; bảo đảm an sinh xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân và giữ vững ổn định chính trị, trật tự an toàn xã hội.

1.1.2. Phương hướng phát triển kinh tế - xã hội.

- Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, tạo môi trường và động lực cho phát triển kinh tế - xã hội;

- Đẩy mạnh cơ cấu lại nền kinh tế gắn với đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Đẩy mạnh thực hiện đột phá chiến lược về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ phát triển kinh tế - xã hội;

- Tiếp tục hoàn thiện môi trường đầu tư kinh doanh, hỗ trợ thúc đẩy doanh nghiệp phát triển;

- Phát triển các vùng kinh tế, kinh tế biển;

- Huy động và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực của nền kinh tế;

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực và tăng cường tiềm lực khoa học, công nghệ;

- Phát triển văn hóa, xã hội, giảm nghèo và nâng cao đời sống nhân dân;

- Chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng, chống thiên tai, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường.

1.2. Quan điểm sử dụng đất

- Quy hoạch sử dụng đất nhằm quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai theo quy hoạch và pháp luật; đảm bảo sử dụng đất đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả, nhằm khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên, bảo vệ môi trường và đa dạng sinh học, chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu.

- Quy hoạch sử dụng đất phải đáp ứng mục tiêu, chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh của huyện trong tình hình mới; phát huy tối đa tiềm năng, nguồn lực về đất đai, phù hợp với điều kiện của từng địa phương.

- Quy hoạch sử dụng đất phải là công cụ quan trọng của Nhà nước thực hiện quyền định đoạt về đất đai; tạo lập cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất, hỗ trợ điều tiết thị trường bất động sản.

- Việc tính toán, cân đối, phân bổ nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương trên cơ sở đáp ứng được chỉ tiêu của cấp tỉnh và định hướng từ cấp huyện đến thị trấn và các xã.

- Sử dụng đất theo hướng tăng cường khai thác chiều sâu và không gian, phù hợp với quy hoạch, nâng cao hệ số sử dụng đất, nâng cao hiệu quả kinh tế đầu tư trên đất; áp dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong việc sử dụng cải tạo đất, làm tăng độ phì của đất, bảo vệ môi trường, đa dạng sinh học.

- Duy trì và bảo vệ nghiêm ngặt diện tích đất trồng lúa cần thiết để bảo đảm an ninh lương thực; đất rừng phòng hộ và đất di tích danh thắng nhằm bảo vệ cảnh quan môi trường, đa dạng sinh học, bảo vệ nguồn nước và phát triển bền vững.

- Ưu tiên bố trí quỹ đất để phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật (giao thông, điện, nước,...) tạo tiền đề phát triển kinh tế - xã hội; các dự án phục vụ đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh nói chung và huyện Bình Sơn nói riêng.

- Rà soát quỹ đất đã quy hoạch để phát triển khu, cụm công nghiệp; trong đó đối với những dự án có nguy cơ ô nhiễm môi trường khó khắc phục hoặc gặp khó khăn trong việc bồi thường giải tỏa và thu hút đầu tư thì xem xét chuyển đổi mục tiêu đầu tư cho phù hợp.

- Cân đối đủ quỹ đất để xây dựng các khu đô thị, khu công nghiệp, dịch vụ và kết cấu hạ tầng đáp ứng quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, song hạn chế tối đa việc sử dụng đất lúa và đất nông nghiệp có năng suất cao, ổn định.

- Dành một quỹ đất hợp lý để bố trí vào mục đích xử lý chất thải, chôn lấp rác thải nguy hại.

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.3.1. Khu kinh tế

Khu kinh tế Dung Quất được đánh giá là một trong những khu kinh tế thành công nhất Việt Nam hiện nay với các dự án lớn như Nhà máy lọc dầu Dung

Quất, Nhà máy công nghiệp nặng Doosan, Khu liên hợp sản xuất gang thép Hoà Phát,…đang hoạt động sản xuất, kinh doanh rất hiệu quả. Hiện nay Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất phối hợp cùng các cấp các ngành liên quan đang triển khai các bước thực hiện việc mở rộng dự án Khu liên hợp sản xuất gang thép Hoà Phát.

1.3.2. Khu đô thị

Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, gắn đô thị hóa với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của huyện. Định hướng phát triển theo Quy hoạch mở rộng đô thị hiện có với diện tích 680 ha đã được phê duyệt tại quyết định 275/QĐ-UBND ngày 31/8/2015 và xây dựng đô thị mới gắn với đầu mối giao thông, các trung tâm thương mại, dịch vụ. Phát triển các cụm khu công nghiệp, thực hiện đồng bộ trong việc lập quy hoạch, xây dựng đô thị và nâng cao năng lực quản lý đô thị.

1.3.4. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm)

a. Khu vực chuyên trồng lúa nước:

- Sử dụng các giống lúa có thời gian sinh trưởng trung và ngắn ngày để đảm bảo đúng thời gian thu hoạch cũng như đảm bảo chất lượng.

- Tập trung thâm canh tăng năng suất để đảm bảo an ninh lương thực và sản xuất hàng hóa. Chuyển đổi diện tích trồng lúa kém hiệu quả sang trồng cây khác có hiệu quả kinh tế cao hơn.

- Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng, cơ cấu giống; giảm diện tích sản xuất lúa 1 vụ kém hiệu quả, không chủ động nước tưới để chuyển sang cây trồng khác có hiệu quả cao hơn; đồng thời chú trọng ứng dụng các loại cây trồng mới có năng suất cao, chất lượng tốt và phù hợp với điều kiện của từng tiểu vùng sinh thái của địa phương.

b. Khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm

Căn cứ vào đặc điểm địa hình, điều kiện thổ nhưỡng, khí hậu của huyện, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm được xác định tại tất cả các xã gồm các cây nguyên liệu như: keo lai, điều ghép, cao su, ...

1.3.5. Khu vực lâm nghiệp

Theo kết quả Rà soát điều chỉnh, bổ sung Quy hoạch 03 loại rừng trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi tại Quyết định số 2480/QĐ-UBND ngày 31/12/2015 của UBND tỉnh Quảng Ngãi, Khu lâm nghiệp trên địa bàn huyện gồm:

Khu vực rừng phòng hộ:

- Cần bảo vệ tốt diện tích đất rừng phòng hộ trên địa bàn huyện đến năm 2030 theo quy hoạch 03 loại rừng.

- Kết hợp công tác trồng với việc phát triển rừng nhằm bảo vệ môi trường đất, nước, không khí… chống xói mòn, sạt lở, thoái hóa đất ở những địa bàn xung yếu.

Khu vực rừng sản xuất

- Phát triển các giống cây lâm sản quý để mang lại hiệu quả kinh tế cao trong phát triển kinh tế rừng.

- Đẩy mạnh công tác trồng rừng, kết hợp với chăm sóc, khoanh nuôi, phục hồi và bảo vệ rừng, đặc biệt là rừng gần khu dân cư, gần các trục đường giao thông.

- Phát triển rừng trên đất trống đồi trọc và trồng rừng cảnh quan ven biển ở các khu du lịch, nghỉ dưỡng.

1.3.6. Khu du lịch

Trong kỳ quy hoạch huyện Bình Sơn xác định phát triển đồng bộ ngành dịch vụ; từng bước đưa du lịch trở thành ngành kinh tế quan trọng của huyện.

Khai thác tiềm năng về cảnh quan, sinh thái môi trường huyện chủ trương hình thành các điểm du lịch; đẩy mạnh xúc tiến thu hút đầu tư khai thác các khu du lịch; các dịch vui chơi, giải trí, khách sạn chất lượng cao; xây dựng các sản phẩm du lịch đặc trưng.

1.3.7. Khu phát triển công nghiệp:

Hiện nay, trên địa bàn huyện Bình Sơn có 1.505,01 ha đất khu công nghiệp tại các xã trong khu kinh tế Dung Quất và có 36,59 ha đất cụm Công nghiệp: cụm Công nghiệp Bình Nguyên và cụm Công nghiệp Bình Long.

Tuy nhiên, vấn đề đặt ra cho khu công nghiệp, các cụm công nghiệp này là khắc phục vấn đề ô nhiễm môi trường. Cần đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung trong cụm công nghiệp để đảm bảo điều kiện hoạt động của cụm công nghiệp và cuộc sống cho người dân.

1.3.8. Khu thương mại - dịch vụ.

- Tập trung phát triển thương mại, dịch vụ nhất là dịch vụ du lịch,giải trí, vui chơi, giáo dục, y tế thúc đẩy kinh tế phát triển.

- Tiếp tục khai thác tiềm năng, lợi thế của KKT Dung Quất để đẩy mạnh phát triển các loại hình thương mại, dịch vụ của huyện.

- Huy động các nguồn vốn đầu tư phát triển mạng lưới chợ, chợ đầu mối, chợ nông thôn; hình thành trung tâm thương mại ở các đô thị trong tương lai, các khu dịch vụ ở các thị trấn, thị tứ, dọc các trục đường giao thông và các khu vực ven đô thị.

1.3.9. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ.

- Phát triển đô thị đảm bảo đồng bộ về hạ tầng, dịch vụ đô thị, cây xanh đô thị. Phân bố hợp lý các đô thị phục vụ phát triển kinh tế - xã hội theo các vùng,

phát huy vai trò hạt nhân lan tỏa thúc đẩy công nghiệp, dịch vụ của các đô thị đồng thời tạo điều kiện phát triển bền vững các đô thị, tránh tình trạng quá tải do gia tăng dân số nhanh. Đến năm 2030, xây dựng và phát triển các đô thị trong toàn huyện đảm bảo hầu hết các tiêu chuẩn về hạ tầng kỹ thuật theo phân loại đô thị bao gồm cả các công trình hạ tầng môi trường, từng bước kết nối hình thành chuỗi đô thị - dịch vụ hiện đại.

- Tiếp tục đầu tư, nâng cấp kết cấu hạ tầng các khu đô thị, huy động vốn đầu tư xây dựng hoàn chỉnh hệ thống thoát nước, xử lý nước thải. Đối với các khu, cụm công nghiệp ở xa các đô thị, ưu tiên xây dựng các khu nhà ở, khu dịch vụ - đô thị đáp ứng nhu cầu nhà đô thị hóa nông thôn.

- Phát triển thương mại dịch vụ ở các khu vực đô thị, hình thành cấu trúc cân đối, hợp lý giữa các khu thương mại ở các đô thị để hình thành mạng lưới các khu thương mại - dịch vụ tổng hợp của huyện.

- Phát triển thương mại - dịch vụ ở các xã gắn với việc tổ chức tốt hệ thống chợ và các khu thương mại - dịch vụ tại các trung tâm dân cư, vừa đảm bảo kinh doanh và phục vụ hàng hóa tiêu dùng, vừa kết hợp hoạt động thương mại với giao lưu văn hóa của nhân dân.

Các vùng sinh thái nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy hải sản và các loại hình dịch vụ nông thôn theo hướng công nghệ kỹ thuật cao, sản phẩm phục vụ nông nghiệp đô thị, công nghiệp đô thị, công nghiệp sạch và chất lượng.

1.3.10. Khu dân cư nông thôn

Định hướng phát triển các khu dân cư nông thôn trên cơ sở các điểm dân cư hiện hữu, khai thác tối đa điều kiện tự nhiên, tiết kiệm và hạn chế tối đa sử dụng đất canh tác.

Xây dựng các khu tái định cư trong KKT gắn với định hướng từng bước đô thị hóa và phát triển du lịch - dịch vụ.

Xây dựng các khu tái định cư, tạo nơi ở và sinh hoạt cho người dân. Đồng thời có hướng phát triển, giải quyết vấn đề đất ở tại các khu dân cư tự nhiên nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế đồng thời không gây ra những hiệu ứng xã hội tiêu cực. Tạo dựng cảnh quan làng xóm văn minh hiện đại hướng tới đô thị hóa.

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế

*** Chỉ tiêu kinh tế**

- Tổng giá trị sản xuất đến năm 2025 đạt: khoảng 25.000 ÷ 26.000 tỷ đồng (tính theo giá cố định năm 2010).

- Cơ cấu ngành kinh tế đến năm 2025:

+ Nông - lâm – thủy sản: 11-12%.

+ Công nghiệp - Xây dựng: 37-38%.

+ Dịch vụ: 52-53%.

- Thu ngân sách đạt và vượt chỉ tiêu được giao hàng năm.

*** Chỉ tiêu xã hội:**

- Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên: 0,79%

- Tỷ lệ hộ nghèo đến năm 2025: dưới 5% (theo chuẩn mới)

- Số trường đạt chuẩn quốc gia: Phấn đấu đến cuối năm 2025 đạt 55/68 trường đạt chuẩn quốc gia.

- Số hộ gia đình văn hóa: Đến 2025 có 85-90% hộ đạt danh hiệu gia đình văn hóa.

(Theo Nghị quyết số 05/2020/NQ-HĐND ngày 18/12/2020 của Hội đồng nhân dân huyện Bình Sơn về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2021-2025)

2.1.2. Nhiệm vụ, giải pháp quy hoạch các ngành kinh tế

a/ Tập trung phát triển dịch vụ thương mại, du lịch và các loại hình dịch vụ có giá trị tăng cao, xem đây là nhiệm vụ trọng tâm trong phát triển kinh tế

Tập trung mở rộng qui mô, đa dạng hoá loại hình dịch vụ, phù hợp với nhu cầu thị trường và xu hướng hội nhập kinh tế. Triển khai thực hiện có hiệu quả Nghị quyết số 03-NQ/HU ngày 29/4/2021 của Huyện ủy Bình Sơn về phát triển dịch vụ trên địa bàn huyện Bình Sơn giai đoạn 2021-2025, định hướng đến năm 2030.

Thực hiện hiệu quả Đề án phát triển thương mại - dịch vụ trên địa bàn huyện; thu hút đầu tư xây dựng, phát triển các chợ, cửa hàng xăng dầu.

Khuyến khích các thành phần kinh tế đầu tư phát triển dịch vụ, chú trọng xây dựng các trung tâm thương mại, siêu thị, khách sạn, nhà hàng cao cấp. Tăng cường công tác hướng dẫn, tạo điều kiện cho tổ chức, cá nhân phát triển các dịch vụ tư vấn về khoa học - công nghệ, giáo dục, y tế, ngân hàng - tín dụng, vận tải...; kịp thời tháo gỡ những khó khăn, vướng mắc về vốn, thị trường và thủ tục hành chính đảm bảo môi trường pháp lý lành mạnh.

Quy hoạch hình thành các khu vui chơi, giải trí; tôn tạo cảnh quan khu vực ven sông, ven biển, các danh lam, thắng cảnh và di tích lịch sử, văn hóa trên địa

bàn. Hình thành các khu dịch vụ du lịch hiện đại, truyền thống, sinh thái phục vụ nhu cầu tinh thần của người dân; phát triển các tuyến du lịch mới. Qui hoạch, sắp xếp và hình thành các khu chuyên kinh doanh ngành hàng, sản phẩm và dịch vụ đặc trưng tạo thuận lợi cho việc giao thương, mua bán và thu hút du khách đến mua sắm.

b/ Phát triển công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp theo hướng gắn với phát triển dịch vụ, phát triển đô thị và bảo vệ môi trường

Tập trung ưu tiên phát triển các ngành, nghề có thế mạnh của địa phương, thu hút nhiều lao động như chế biến lương thực, thực phẩm, giày da, gia công kim loại và các ngành công nghiệp phụ trợ khác. Khuyến khích, tạo điều kiện cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất kinh doanh mở rộng qui mô, đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm. Thực hiện tốt công tác quản lý Nhà nước trên lĩnh vực này. Tập trung kêu gọi, thu hút đầu tư đồng bộ kết cấu hạ tầng cụm công nghiệp, góp phần trong việc thu hút đầu tư, tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định và đạt hiệu quả. Phấn đấu đến năm 2025: kết cấu hạ tầng Cụm công nghiệp theo đúng quy hoạch được duyệt và thu hút đầu tư để lấp đầy diện tích đất công nghiệp Cụm công nghiệp Bình Nguyên; Tích cực thu hút đầu tư kết cấu hạ tầng và nhà đầu tư vào Cụm công nghiệp Bình Long; Thành lập và lập quy hoạch chi tiết 1/500 Cụm Công nghiệp Bình Mỹ, Cụm công nghiệp Bình Khương theo hướng thu hút đầu tư và kinh doanh hạ tầng kỹ thuật. Phấn đấu lấp đầy trên 50% diện tích đất công nghiệp của Cụm công nghiệp Bình Mỹ và trên 30% diện tích đất cụm công nghiệp Bình Khương...

Tăng cường công tác khuyến công, hỗ trợ nguồn vốn cho các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất CN - TTCN mở rộng hoạt động sản xuất kinh doanh, áp dụng những công nghệ hiện đại trong sản xuất, nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường.

c/ Đẩy mạnh tái cơ cấu kinh tế nông nghiệp và xây dựng Nông thôn mới, đây là nhiệm vụ trọng tâm

Tiếp tục triển khai thực hiện có hiệu quả đề án Tái cơ cấu ngành nông nghiệp, đẩy mạnh thực hiện dồn điền đổi thửa, chuyển đổi cơ cấu cây trồng; phát động phong trào xây dựng nông thôn mới. Tiếp tục xem xét tổ chức lập quy hoạch các vùng chăn nuôi tập trung tại các xã phía Tây của huyện; quy hoạch xây dựng khu giết mổ tập trung theo kế hoạch Đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp; theo dõi và kiểm soát chặt chẽ tình hình dịch bệnh trên đàn vật nuôi; thực hiện kiểm tra vật tư sản xuất nông nghiệp.

Quy hoạch và hình thành các vùng chuyên canh cây trồng có giá trị kinh tế cao, tăng thu nhập trên đơn vị ha; tạo mối liên kết giữa nhà nước với nhà khoa học, doanh nghiệp và nhà nông trong việc sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.

Phát triển vùng sản xuất rau an toàn theo tiêu chuẩn VietGap 20,0 ha. Củng cố và nâng cao hoạt động của các HTX theo kiểu mới đa ngành nghề.

Tăng cường công tác đánh bắt, nuôi trồng thủy sản và dịch vụ hậu cần nghề cá, tạo điều kiện hình thành và phát triển các cơ sở dịch vụ đóng tàu, chế biến hải sản. Tạo điều kiện cho ngư dân đầu tư đóng mới tàu thuyền, mở rộng ngư trường đánh bắt hải sản gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

Thực hiện tốt công tác quản lý, trồng, bảo vệ và chăm sóc rừng tạo vùng nguyên liệu phục vụ công nghiệp chế biến. Chú trọng chuyển đổi mạnh cơ cấu lao động nông nghiệp sang kinh doanh dịch vụ, ngành nghề.

d/ Tập trung đầu tư xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật:

+ Hệ thống mạng lưới giao thông

Tập trung xây dựng hệ thống giao thông theo quy hoạch, nhất là mở rộng và nâng cấp các tuyến giao thông. Cải tạo, nâng cấp các tuyến đường tỉnh trên địa bàn, đường huyện, các tuyến liên xã, liên thôn xóm theo hiện trạng, về lâu dài nâng cấp, mở rộng theo quy hoạch được duyệt; hình thành các điểm đậu, đỗ xe công cộng. Phấn đấu xây dựng hoàn thành đưa vào sử dụng các tuyến đường có tên trong quy hoạch.

Rà soát, điều chỉnh quy hoạch và xây dựng đề án về phát triển mạng lưới giao thông theo hướng mở rộng mặt cắt đường, bảo đảm kết nối thông suốt, đáp ứng lưu lượng giao thông ngày càng tăng trong giai đoạn trước mắt và lâu dài.

+ Hệ thống mạng lưới điện

Phối hợp thực hiện đầu tư đồng bộ về cấp điện và điện chiếu sáng trên các tuyến đường; ngầm hóa lưới điện một số tuyến đường để đảm bảo mỹ quan; cải tạo các tuyến đường dây trung áp, hạ áp và đầu tư mở rộng lưới điện để đảm bảo an toàn và chất lượng cung cấp điện.

Đối với các dự án đầu tư mới điện chiếu sáng, ưu tiên lắp đặt các thiết bị chiếu sáng hiệu suất cao, tiết kiệm năng lượng (Led). Đầu tư xây dựng mới các cụm đèn tín hiệu giao thông.

+ Hệ thống cấp, thoát nước

Khảo sát, đánh giá hiện trạng hệ thống thoát nước, ưu tiên đầu tư những hệ thống thoát nước khớp nối liên hoàn mạng lưới thoát nước nhằm giảm thiểu tình trạng ngập úng. Tập trung xây mới và cải tạo hoàn chỉnh các hệ thống thoát nước.

+ Mạng lưới bưu chính, viễn thông

Khuyến khích đa dạng hóa các loại hình dịch vụ bưu chính - viễn thông và xây dựng cơ sở hạ tầng viễn thông có công nghệ hiện đại, chất lượng cao. Tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển mạng lưới Bưu chính - Viễn thông trên địa bàn;

cải tạo lại hệ thống cáp viễn thông đảm bảo mỹ quan và đầu tư xây dựng mới phải đảm bảo thực hiện ngầm trong khu vực đô thị. Phối hợp kiểm tra, kiểm định chất lượng an toàn các trạm thu, phát sóng trên địa bàn.

+ Nghĩa trang, công viên, cây xanh

Lập quy hoạch xây dựng và quản lý tốt các nghĩa trang trên địa bàn.

Quy hoạch hình thành các công viên cây xanh, vườn hoa để tạo mỹ quan và đảm bảo tỷ lệ cây xanh che phủ. Phát động thường xuyên việc trồng và chăm sóc cây xanh; kiên quyết xử lý các chủ đầu tư không tổ chức thực hiện phần diện tích xây dựng vườn hoa, trồng cây xanh theo quy hoạch, các trường hợp chặt phá cây xanh trái phép.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất

Bảng 5: Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ trên địa bàn huyện Bình Sơn

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng/giảm so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)= (7)-(4)
I	**Loại đất**						
1	***Đất nông nghiệp***	***NNP***	***36.485,99***	***36.196,59***	***-6.641,75***	***29.554,84***	***-6.931,15***
	Trong đó:						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.620,63	6.591,36	-1.572,27	5.019,09	-1.601,54
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.259,42	5.236,55	-1.142,10	4.094,45	-1.164,97
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.144,70		6.567,85	6.567,85	-1.576,85
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.759,92	11.626,78	-2.584,34	9.042,44	-2.717,48
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.401,78	2.402,90	-4,53	2.398,37	-3,41
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD					
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.268,23	7.221,59	-1.271,02	5.950,57	-1.317,66
	Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên	RSN	9,48		8,32	8,32	-1,16
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,99	250,00	-25,06	224,94	-56,05
1.8	Đất làm muối	LMU		-			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,74		351,58	351,58	341,84
2	***Đất phi nông nghiệp***	***PNN***	***9.921,06***	***10.310,65***	***6.599,99***	***16.910,64***	***6.989,58***
	Trong đó:						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	75,66	84,00	48,73	132,73	57,07
2.2	Đất an ninh	CAN	10,48	10,48	3,97	14,45	3,97
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.505,01	1.755,01	3.794,68	5.549,69	4.044,68
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,59		212,12	212,12	175,53
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	205,24		990,46	990,46	785,22
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	312,63		311,66	311,66	-0,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Hiện trạng 2020 (ha)	Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 (ha)	Diện tích cấp huyện xác định, xác định bổ sung (ha)	Tổng diện tích Quy hoạch đến năm 2030 (ha)	Tăng/giảm so với năm 2020
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)=(5)+(6)	(8)= (7)-(4)
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS					
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,31		283,14	283,14	181,83
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.244,53	3.657,43	1.242,45	4.899,88	655,35
	Trong đó:						
-	Đất giao thông	DGT	2.242,34	2.312,54	-28,03	2.284,51	42,17
-	Đất thuỷ lợi	DTL	965,18	952,66	-6,08	946,58	-18,60
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	3,69	4,56	13,27	17,83	14,14
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	10,37	14,45	-1,39	13,06	2,69
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	107,72	115,43	-3,10	112,33	4,61
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	49,74	50,25	62,36	112,61	62,87
-	Đất công trình năng lượng	DNL	204,91	209,15	510,30	719,45	514,54
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	3,03	3,03		3,03	
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	40,43	47,63	-1,96	45,67	5,24
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,56	19,56	46,18	65,74	46,18
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	12,90		15,22	15,22	2,32
-	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	573,74		549,25	549,25	-24,49
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH					
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH					
-	Đất chợ	DCH	10,92		14,61	14,61	3,69
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35		2,35	2,35	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,86		26,54	26,54	3,68
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	19,33		79,28	79,28	59,95
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1713,94	1.975,65	661,78	2.637,43	923,49
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	77,63	132,65	50,32	182,97	105,34
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,95		27,44	27,44	2,49
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,61		26,35	26,35	0,74
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	26,48	-	24,60	24,60	-1,88
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.174,56		1.116,21	1.116,21	-58,35
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	335,49		386,86	386,86	51,37
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,41		6,49	6,49	0,08
3	***Đất chưa sử dụng***	***CSD***	***278,20***	***178,00***	***41,77***	***219,77***	***-58,43***

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

a/ Đất nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp đến năm 2030 là 29.554,84 ha. Trong đó: Đất trồng lúa 5.019,09 ha (đất chuyên trồng lúa nước 4.094,45 ha); đất trồng cây hàng năm khác 6.567,85 ha; đất trồng cây lâu năm 9.042,44 ha; đất rừng phòng hộ 2.398,37 ha; đất rừng sản xuất 5.950,57 ha (Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 8,32 ha); đất nuôi trồng thủy sản 224,94 ha; đất nông nghiệp khác 351,58 ha.

b/ Đất phi nông nghiệp

Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 16.910,64 ha. Trong đó: Đất quốc phòng 132,73 ha; đất an ninh 14,45 ha; đất khu công nghiệp 5.549,69 ha; đất cụm công nghiệp 212,12 ha; đất thương mại, dịch vụ 990,46 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 311,66 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 283,14 ha; đất phát triển hạ tầng 4.899,88 ha; đất danh lam thắng cảnh 2,35 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 26,54 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 79,28 ha; đất ở tại nông thôn 2.637,43 ha; đất ở tại đô thị 182,97 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 27,44 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 26,35 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 24,60 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1.116,21 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 386,86 ha; đất phi nông nghiệp khác 6,49 ha.

c/ Đất chưa sử dụng: Đến năm 2030 đất chưa sử dụng huyện Bình Sơn còn 219,77 ha, đưa vào sử dụng 58,43 ha cho mục đích nông nghiệp và phi nông nghiệp.

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Căn cứ mục tiêu phát triển - kinh tế xã hội đến năm 2030, phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của tỉnh phân bổ và cấp huyện xác định thêm như sau:

a/ Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 36.485,99 ha.

- Diện tích quy hoạch đất nông nghiệp đến năm 2030 là 29.554,84 ha, chiếm 63,31% tổng diện tích tự nhiên, giảm so với năm 2020 là 6.931,15 ha, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 36.196,59 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 6.641,75 ha;

Bao gồm các loại đất sau:

a.1/ Đất trồng lúa:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 6.620,63 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5.019,09 ha *(trong đó đất chuyên trồng lúa nước 4.094,45 ha),* giảm 1.601,54 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 6.591,36 ha *(trong đó đất chuyên trồng lúa nước 5.236,55 ha)*;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 1.572,27 ha *(trong đó đất chuyên trồng lúa nước 1.142,10 ha)*;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 5.019,09 ha, giảm 1.601,54 ha do chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác 4,84 ha; đất trồng cây lâu năm 83,40 ha; đất nông nghiệp khác 23,17 ha; đất quốc phòng 0,90 ha; đất an ninh 0,82 ha; đất khu công nghiệp 872,52ha; đất cụm công nghiệp 10,17 ha; đất thương mại, dịch vụ 66,80 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,04 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 0,68 ha; đất phát triển hạ tầng 159,40 ha *(đất giao thông 65,54 ha; đất thủy lợi 11,31 ha; đất cơ sở văn hóa 9,55 ha; đất cơ sở y tế 0,07 ha; đất cơ sở giáo dục, đào tạo 4,41 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 21,35 ha; đất năng lượng 31,01 ha; dất có di tích lịch sử, văn hóa 0,12 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 12,55 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 1,37 ha; đất chợ 2,12 ha)*; đất sinh hoạt cộng đồng 0,89 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 12,36 ha; đất ở tại nông thôn 298,67 ha; đất ở tại đô thị 55,98 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,43 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 7,37 ha.

a.2/ Đất trồng cây hàng năm khác:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 8.144,70 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6.567,85 ha, giảm 1.576,85 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 6.563,01 ha, giảm 1.581,69 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 70,34 ha; đất quốc phòng 0,24 ha; đất an ninh 0,95 ha; đất khu công nghiệp 652,12 ha; đất cụm công nghiệp 23,75 ha; đất thương mại, dịch vụ 258,08 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,45 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,26 ha; đất phát triển hạ tầng 144,84 ha *(đất giao thông 67,19 ha; đất thủy lợi 33,61 ha; đất cơ sở văn hóa 1,86 ha; đất cơ sở y tế 2,16 ha; đất cơ sở giáo dục, đào tạo 3,04 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 8,93 ha; đất năng lượng 23,65 ha; dất có di tích lịch sử, văn hóa 0,45 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 1,18 ha; đất cơ sở tôn giáo 1,31 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,13 ha; đất chợ 1,32 ha)*; đất sinh hoạt cộng đồng 1,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 19,49 ha; đất ở tại nông thôn 363,08 ha; đất ở tại đô thị 36,41 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,72 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 2,30 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,19 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 4,84 ha do lấy từ đất trồng lúa. Diện tích tăng nhằm quy hoạch đất trồng cây hàng năm khác tại xã Bình Chánh và xã Bình Đông.

a.2/ Đất trồng cây lâu năm:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 11.759,92 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 9.042,44 ha, giảm 2.717,48 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 11.626,78 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 2.584,34 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 8.957,04 ha, giảm 2.802,88 ha do chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản 0,99 ha; đất nông nghiệp khác 166,94 ha; đất quốc phòng 7,51 ha; đất an ninh 0,15 ha; đất khu công nghiệp 1.125,41 ha; đất cụm công nghiệp 77,86 ha; đất thương mại, dịch vụ 352,79 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 23,66 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 89,93 ha; đất phát triển hạ tầng 508,30 ha *(đất giao thông 68,78 ha; đất thủy lợi 61,28 ha; đất cơ sở y tế 0,85 ha; đất cơ sở giáo dục, đào tạo 2,54 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 33,37 ha; đất năng lượng 294,92 ha; đất có di tích lịch sử, văn hóa 1,91 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 23,08 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,95 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 20,37 ha; đất chợ 0,25 ha)*; đất sinh hoạt cộng đồng 0,94 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 14,74 ha; đất ở tại nông thôn 420,10 ha; đất ở tại đô thị 6,81 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,83 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,30 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 4,61 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,01 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 85,40 ha do lấy từ đất trồng lúa 83,40 ha; đất chưa sử dụng 2,00 ha. Diện tích tăng nhằm quy hoạch đất trồng cây lâu năm tại xã Bình Long; xã Bình Chương; xã Bình Khương; xã Bình Mỹ; xã Bình Phước.

a.4/ Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2.401,78 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.398,37 ha, giảm 3,41 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.402,90 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 4,53 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 2.398,37 ha, giảm 3,41 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 3,41 ha *(đất giao thông 0,01 ha; đất thủy lợi 1,20 ha và đất di tích lịch sử - văn hoá 2,20 ha).*

a.5/ Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 7.268,23 ha *(trong đó đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên 9,48 ha)*.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5.950,57 ha, giảm 1.317,66 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 7.221,59 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 1.271,02 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 5.950,57 ha, giảm 1.317,66 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 60,61 ha; đất quốc phòng 13,95 ha; đất khu công nghiệp 847,39 ha; đất cụm công nghiệp 14,15 ha; đất thương mại, dịch vụ 2,80 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 1,70 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 92,12 ha; đất phát triển hạ tầng 191,69 ha *(đất giao thông 20,58 ha; đất thủy lợi 2,73 ha; đất năng lượng 110,34 ha; đất có di tích lịch sử, văn hóa 0,05 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 8,28 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 49,71 ha)*; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,12 ha; đất ở tại nông thôn 14,64 ha; đất ở tại đô thị 0,14 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 1,22 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,30 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 76,83 ha.

a.6/ Đất nuôi trồng thuỷ sản

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 280,99 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 224,94 ha, giảm 56,05 ha so với năm 2020.

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 250,0 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 25,06 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 223,95 ha, giảm 57,04 ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,80 ha; đất khu công nghiệp 0,10 ha; đất cụm công nghiệp 13,00 ha; đất thương mại, dịch vụ 9,06 ha; đất phát triển hạ tầng 5,35 ha *(đất giao thông 3,37 ha; đất thủy lợi 1,90 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,08 ha)*;đất ở tại nông thôn 28,73 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,99 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm. Diện tích tăng nhằm quy hoạch:

Bảng 6: Danh mục công trình đất nuôi trồng thủy sản

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng cộng	**0,99**	
1	QH đất nuôi trồng thủy sản	0,20	xã Bình Chương
2	QH đất nuôi trồng thủy sản	0,79	xã Bình Dương

a.7/ Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 9,74 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 351,58 ha, tăng 341,84 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 9,74 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 341,84 ha do lấy từ đất trồng lúa 23,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 70,34 ha; đất trồng cây lâu năm 166,94 ha; đất trồng rừng sản xuất 60,61 ha; đất phát triển hạ tầng 16,45 ha *(đất giao thông 10,32 ha; đất thủy lợi 4,88 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 1,25 ha)*; đất ở tại nông thôn 2,50 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 1,53 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,30 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình:

Bảng 7: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**341,84**	
1	QH khu chăn nuôi tập trung (khu 1)	14,76	Xã Bình Trung
2	QH Khu trang trại nông nghiệp tổng hợp công nghệ cao	60,00	Xã Bình Trung
3	QH khu chăn nuôi tập trung (khu 2)	9,32	Xã Bình Trung
4	QH khu chăn nuôi tập trung (khu 3)	2,76	Xã Bình Trung
5	QH Trang trại (vị trí 2)	4,99	xã Bình Tân Phú
6	QH Trang trại (vị trí 3)	4,40	xã Bình Tân Phú
7	QH Trang trại (vị trí 4)	4,52	Xã Bình Tân Phú
8	QH Trang trại (vị trí 5)	4,80	xã Bình Tân Phú
9	QH khu trang trại Hóc Bá	4,50	xã Bình Thanh
10	QH khu chăn nuôi tập trung	3,20	Xã Bình Thạnh
11	QH Đất nông nghiệp khác	2,17	Xã Bình Hiệp
12	QH khu chăn nuôi tập trung	1,10	Xã Bình Minh
13	QH Đất nông nghiệp khác	1,63	Xã Bình Minh
14	QH Đất nông nghiệp khác thôn Mỹ Long An	0,40	Xã Bình Minh
15	QH Đất nông nghiệp khác thôn Tân Phước Đông	8,87	Xã Bình Minh
16	QH khu chăn nuôi tập trung thôn Thạch An	0,63	Xã Bình Mỹ
17	QH đất nông nghiệp khác (Trang trại chăn nuôi)	0,20	Xã Bình Chương
18	QH đất nông nghiệp khác (Trại nuôi bò thôn An Điềm 2)	0,20	Xã Bình Chương
19	QH đất nông nghiệp khác (trang trại thôn Nam Thuận)	2,50	Xã Bình Chương
20	QH khu chăn nuôi tập trung xóm 4 Thạch An	3,32	Xã Bình Mỹ

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
21	QH trang trại trên địa bàn xã	5,00	Xã Bình Khương
22	QH khu chăn nuôi	1,70	Xã Bình Khương
23	QH khu chăn nuôi tập trung	1,21	Xã Bình Phước
24	QH cơ sở nuôi trồng và phát triển Tảo Xoắn	0,98	Xã Bình Trị
25	QH nông nghiệp sạch	16,80	Xã Bình Trị
26	QH trang trại chăn nuôi Phúc Lâm (vị trí 1)	11,03	xã Bình An
27	QH trang trại chăn nuôi Phúc Lâm (vị trí 5)	7,04	xã Bình An
28	QH trang trại chăn nuôi Phúc Lâm (vị trí 6)	0,89	xã Bình An
29	QH trang trại chăn nuôi thôn Tây Phước 1	24,91	xã Bình An
30	QH trang trại chăn nuôi thôn Tây Phước 2	18,52	xã Bình An
31	QH trang trại chăn nuôi Bọng Gà - Nà Mành	0,32	Xã Bình An
32	QH trang trại chăn nuôi heo	31,52	xã Bình An
33	QH trang trại nuôi bò (Úc) vỗ béo	32,63	xã Bình An
34	QH trang trại tại xứ đồng Lỗ Đá, xóm Đông	1,50	Xã Bình Châu
35	QH trang trại chăn nuôi (đội 2 Lộc Thanh)	23,82	xã Bình Minh
36	QH trang trại sản xuất nông nghiệp Lộc Thanh	8,30	xã Bình Minh
37	QH trang trại chăn nuôi	5,40	Xã Bình Nguyên
38	QH trang trại chăn nuôi	6,00	Xã Bình Nguyên
39	QH trang trại chăn nuôi Doi Hoàng	3,74	Xã Bình Dương
40	QH trang trại chăn nuôi Cồn Chồi	2,60	Xã Bình Dương
41	QH trang trại chăn nuôi Doi Hanh	3,66	Xã Bình Dương

b/ Quy hoạch sử dụng đất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 9.921,06 ha.

- Diện tích quy hoạch đất phi nông nghiệp đến năm 2030 là 16.910,64 ha, chiếm 36,22 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 6.989,58 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 10.310,65 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 6.599,99 ha.

Bao gồm các loại đất sau:

b.1/ Đất quốc phòng:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 75,66 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 132,73 ha, tăng 57,07 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 84,00 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 48,73 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 75,66 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 57,07 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,90 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,24 ha; đất trồng cây lâu năm 7,51 ha; đất rừng sản xuất 13,95 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,80 ha; đất khu công nghiệp 9,42 ha; đất phát triển hạ tầng 3,96 ha *(đất giao thông 3,86 ha; đất thủy lợi 0,1 ha)*; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,50 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 19,59 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 8: Danh mục công trình đất quốc phòng

TT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**57,07**	
1	QH đất quốc phòng	11,04	Xã Bình Trung
2	QH xây dựng thao trường bắn của Ban chỉ huy Quân sự	2,16	Xã Bình Phước
3	QH MR doanh trại ban chỉ huy Quân sự huyện Bình Sơn	1,00	Xã Bình Long
4	QH đất quốc phòng (Hải đội)	1,50	Xã Bình Thạnh
5	QH Hải đội vùng cảnh sát biển 2	38,05	Xã Bình Đông
6	QH đất quốc phòng	1,04	Xã Bình Chánh
7	QH quỹ đất quốc phòng	2,28	Xã Bình Phước

b.2/ Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10,48 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 14,45 ha, tăng 3,97 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 10,48 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 3,97 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 10,48 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 3,97 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,82 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,95 ha; đất trồng cây lâu năm 0,15 ha; đất phát triển hạ tầng 0,66 ha *(đất giao thông 0,09 ha; đất thủy lợi 0,01 ha; đất cơ sở y tế 0,32 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,10 ha; đất cơ sở thể dục - thể thao 0,08 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,06 ha)*; đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,79 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,37 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 9: Danh mục công trình đất an ninh

TT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng cộng	**3,97**	
1	QH trụ sở công an xã Bình Trung	0,15	Xã Bình Trung
2	QH trụ sở công an xã Bình Hiệp	0,26	Xã Bình Hiệp
3	QH trụ sở công an xã Bình Hải	0,11	Xã Bình Hải
4	QH trụ sở công an xã Bình Châu	0,20	Xã Bình Châu
5	QH trụ sở công an xã Bình Trị	0,10	Xã Bình Trị
6	QH trụ sở công an xã Bình Thanh	0,21	Xã Bình Thanh
7	QH trụ sở công an xã Bình Tân Phú	0,17	Xã Bình Tân Phú
8	QH trụ sở công an xã Bình Nguyên	0,14	Xã Bình Nguyên
9	QH trụ sở công an xã Bình Minh	0,11	Xã Bình Minh
10	QH trụ sở công an xã Bình Chánh	0,15	Xã Bình Chánh
11	QH trụ sở công an xã Bình Dương	0,09	Xã Bình Dương
12	QH trụ sở công an xã Bình Hoà	0,13	Xã Bình Hòa
13	QH trụ sở công an xã Bình Khương	0,12	Xã Bình Khương
14	QH trụ sở công an xã Bình Chương	0,10	Xã Bình Chương
15	QH trụ sở làm việc Công An xã Bình Long	0,24	Xã Bình Long
16	QH trụ sở công an xã Bình Thạnh	0,15	Xã Bình Thạnh
17	QH trụ sở công an xã Bình Mỹ	0,10	Xã Bình Mỹ
18	QH trụ sở công an xã Bình Phước	0,16	Xã Bình Phước
19	QH Trụ sở công an xã Bình Đông	0,10	Xã Bình Đông
20	QH trụ sở công an xã Bình Thuận	0,11	Xã Bình Thuận
21	QH trụ sở công an xã Bình An	0,10	Xã Bình An
22	QH MR Trụ sở công an huyện	0,30	Thị trấn Châu Ổ
23	QH bể chứa nước số 5 (công an PCCC)	0,06	Xã Bình Thạnh
24	QH bể chứa nước số 6 (công an PCCC)	0,11	Xã Bình Thuận
25	QH bến lấy nước (công an PCCC)	0,50	Xã Bình Đông

b.3/ Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.505,01 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 5.549,69 ha, tăng 4.044,68 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.755,01 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 3.794,68 ha;

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.495,59 ha; giảm 9,42 ha do chuyển sang đất quốc phòng.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 4.054,10 ha do lấy từ đất trồng lúa 872,52 ha; đất trồng cây hàng năm khác 652,12 ha; đất trồng cây lâu năm 1.125,41 ha; đất rừng sản xuất 847,39 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,30 ha; đất phát triển hạ tầng 273,62 ha *(đất giao thông 154,35 ha; đất thủy lợi 72,06 ha; đất cơ sở giáo dục, đào tạo 1,06 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 1,81 ha; đất năng lượng 0,10 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 44,24 ha)*; đất sinh hoạt cộng đồng 0,51 ha; đất ở tại nông thôn 258,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 2,46 ha; đất tín ngưỡng 0,70 ha; đất sông , ngòi, kênh rạch, suối 2,15 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 14,45 ha; đất chưa sử dụng 3,85 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình:

Bảng 10: Danh mục công trình đất khu công nghiệp

STT	Danh mục công trình	Diện tích QH	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm
	Tổng	**4083,55**	**29,45**	**4054,10**	
1	QH khu công nghiệp nhẹ Bình Hòa - Bình Phước	83,86	0,00	83,86	Xã Bình Thanh
	QH khu công nghiệp nhẹ Bình Hòa - Bình Phước	134,84	0,00	134,84	Xã Bình Phước
	QH khu công nghiệp nhẹ Bình Hòa - Bình Phước	45,87	0,00	45,87	Xã Bình Hòa
2	QH đất khu công nghiệp (vị trí khu công nghiệp 1B)	276,04	0,00	276,04	Xã Bình Thạnh
3	QH đất khu công nghiệp (trong QH khu công nghiệp đô thị dịch vụ Bình Thanh)	988,94	0,00	988,94	Xã Bình Thanh
	QH đất khu công nghiệp (trong QH khu công nghiệp đô thị dịch vụ Bình Thanh)	34,00	0,00	34,00	Xã Bình Long
	QH đất khu công nghiệp (trong QH khu công nghiệp đô thị dịch vụ Bình Thanh)	84,25	0,00	84,25	Xã Bình Hiệp
	QH đất khu công nghiệp (trong QH khu công nghiệp đô thị dịch vụ Bình Thanh)	269,12	0,00	269,12	Xã Bình Hòa
	QH đất khu công nghiệp (trong QH khu công nghiệp đô thị dịch vụ Bình Thanh)	12,02	0,00	12,02	Xã Bình Phước
4	QH đất khu công nghiệp (trong QH khu công nghiệp đô thị dịch vụ Dung Quất 2)	1000,91		1000,91	Xã Bình Tân Phú

STT	Danh mục công trình	Diện tích QH	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm
5	QH đất khu công nghiệp (mở rộng khu liên hiệp mở rộng gang thép Hoà Phát)	52,05		52,05	Xã Bình Đông
6	QH đất khu công nghiệp (vị trí bên đường QL24C giáp ranh xã Bình Thuận)	3,00	0,00	3,00	Xã Bình Trị
7	QH đất khu công nghiệp (phía nam nhà máy chế biến gỗ Tam Minh)	12,50	0,00	12,50	Xã Bình Thạnh
	QH đất khu công nghiệp (phía nam nhà máy chế biến gỗ Tam Minh)	17,50	0,00	17,50	Xã Bình Chánh
8	QH bến cảng tổng hợp	5,10	0,00	5,10	Xã Bình Thuận
9	QH dự án kho chứa và khu vực phân phối sau hoá dầu	2,30	0,00	2,30	Xã Bình Thuận
10	QH đất khu công nghiệp (vị trí phía bắc nhà máy Lọc dầu Dung Quất)	44,00	0,00	44,00	Xã Bình Thuận
	QH đất khu công nghiệp (vị trí phía bắc nhà máy Lọc dầu Dung Quất)	16,57	0,00	16,57	Xã Bình Trị
11	QH đất khu công nghiệp (vị trí phía tây nhà máy Lọc dầu Dung Quất)	80,65	0,00	80,65	Xã Bình Trị
12	QH đất khu công nghiệp	31,80	0,00	31,80	Xã Bình Thạnh
13	QH đất khu công nghiệp	56,95	0,00	56,95	Xã Bình Chánh
14	QH Công ty lâm sản Bình An Phú	4,50	0,00	4,50	Xã Bình Chánh
15	QH Nhà máy chế biến lâm sản Phát Lộc	14,50	0,00	14,50	Xã Bình Chánh
16	QH Nhà máy nhôm Việt Nhật	13,00	0,00	13,00	Xã Bình Chánh
17	QH dự án kho bãi nhà xưởng công nghiệp phục vụ cho thuê	19,08	0,00	19,08	Xã Bình Thuận
18	QH khu bến cảng tổng hợp	17,20	0,00	17,20	Xã Bình Thuận
19	QH khu dịch vụ hậu cần cảng Dung Quất	56,89	0,00	56,89	Xã Bình Thuận
20	QH mở rộng PTSC	10,00	0,00	10,00	Xã Bình Thuận
21	QH đất sản xuất công nghiệp (vị trí gần công ty bê tông ly tâm)	9,50	0,00	9,50	Xã Bình Thuận
22	QH đất sản xuất công nghiệp (vị trí phía tây công ty điện -thôn Đông Lỗ)	11,33	0,00	11,33	Xã Bình Thuận
23	QH đất sản xuất công nghiệp (vị trí phía nam công ty Doosan)	63,55		63,55	Xã Bình Thuận
24	QH khu liên hợp sản xuất Gang thép Hòa Phát Dung Quất	115,00	29,45	85,55	Xã Bình Thuận
25	QH khu công nghiệp Hoà Phát Dung Quất	157,00		157,00	Xã Bình Hòa

STT	Danh mục công trình	Diện tích QH	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm
	QH khu công nghiệp Hoà Phát Dung Quất	339,73		339,73	Xã Bình Phước

b.4/ Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 36,59 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 212,12 ha, tăng 175,53 ha so với năm 2020, trong đó:

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 36,59 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 175,53 ha do lấy từ đất trồng lúa 10,17 ha; đất trồng cây hàng năm khác 23,75 ha; đất trồng cây lâu năm 77,86 ha; đất rừng sản xuất 14,15 ha; đất nuôi trồng thuỷ sản 13,00 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 27,68 ha; đất phát triển hạ tầng 8,65 ha *(đất giao thông 4,75 ha; đất thủy lợi 1,34 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 2,56 ha)*; đất ở tại nông thôn 0,08 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,19 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình:

Bảng 11: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp

STT	Danh mục công trình	Diện tích QH	Diện tích hiện trạng	Diện tích tăng thêm	Địa điểm
	Tổng	**194,88**	**19,35**	**175,53**	
1	QH mở rộng cụm công nghiệp Bình Nguyên	12,00	0,00	12,00	Xã Bình Nguyên
2	QH cụm công nghiệp	42,88	0,00	42,88	Xã Bình Khương
3	QH mở rộng cụm công nghiệp Bình Long	75,00	19,35	55,65	Xã Bình Long
4	QH cụm công nghiệp Bình Mỹ	50,00	0,00	50,00	Xã Bình Mỹ
5	QH cụm công nghiệp hậu cần nghề cá	15,00	0,00	15,00	Xã Bình Chánh

b.5/ Đất thương mại, dịch vụ:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 205,24 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 990,46 ha, tăng 785,22 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 204,30 ha; giảm 0,94 ha do chuyển sang đất cơ sở văn hoá 0,07 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,87 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 786,16 ha do lấy từ đất trồng lúa 66,80 ha; đất trồng cây hàng năm khác 258,08 ha; đất trồng cây lâu năm 352,79 ha; đất rừng sản xuất 2,80 ha; đất nuôi trồng thủy sản 9,06 ha; đất phát triển hạ tầng 43,59 ha *(đất giao thông 26,33 ha; đất thủy lợi 6,51 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 10,45 ha);* đất ở tại nông thôn 14,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,21 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,26 ha; đất tín ngưỡng 0,39 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 17,02 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,10 ha; đất chưa sử dụng 20,91 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 12: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ

STT	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng	**812,93**	**26,77**	**786,16**	
1	QH đất thương mại dịch vụ thôn Phước Tích	0,50		0,50	Xã Bình Mỹ
2	QH đất Thương mại dịch vụ (vị trí phía nam trụ sở Ban QL KKT DQ)	0,12		0,12	Xã Bình Trị
3	QH đất thương mại dịch vụ (phía nam đường huyện đội đi Hóc Cam)	2,00		2,00	Xã Bình Long
4	QH Đất thương mại dịch vụ (Thuộc khu dân cư Tây Nam Thị trấn châu ổ)	0,12		0,12	Thị trấn Châu Ổ
5	QH Tổ hợp khách sạn, Reorts và căn hộ nghỉ dưỡng Khe Hai - Chu Lai	9,72		9,72	Xã Bình Thạnh
6	QH Làng du lịch Vịnh Nho Na (Nho Na bay Eden)	8,75		8,75	Xã Bình Trị
	QH Làng du lịch Vịnh Nho Na (Nho Na bay Eden)	4,53		4,53	Xã Bình Hải
7	QH khu du lịch sinh thái Thạch Bích	15,00		15,00	Xã Bình Minh
8	QH Khu du lịch sinh thái nghĩ dưỡng	6,50		6,50	Xã Bình Hải
9	QH khu du lịch sinh thái Gành Yến	23,00		23,00	Xã Bình Hải
10	QH khu dịch vụ du lịch dự án 9	28,32	25,47	2,85	Xã Bình Hòa
11	QH khu dịch vụ du lịch dự án 8	10,05		10,05	Xã Bình Hòa
12	QH khu dịch vụ du lịch dự án 7	11,00		11,00	Xã Bình Tân Phú
13	QH khu dịch vụ du lịch dự án 6	6,70		6,70	Xã Bình Tân Phú
14	QH khu dịch vụ du lịch dự án 5	12,00		12,00	Xã Bình Tân Phú
15	QH khu dịch vụ du lịch dự án 4	20,20		20,20	Xã Bình Tân Phú
16	QH đất thương mại dịch vụ (phía nam đường Trì Bình - Dung Quất)	33,55		33,55	Xã Bình Chánh
17	QH đất thương mại dịch vụ (phía bắc đường Trì Bình - Dung Quất)	22,00		22,00	Xã Bình Chánh

STT	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
18	QH Đất TMDV (Thuộc QH Chi tiết TT Châu Ổ)	2,00		2,00	Xã Bình Trung
19	QH Đất TMDV (Thuộc QH Chi tiết TT Châu Ổ)	2,50		2,50	Thị trấn Châu Ổ
20	QH đất thương mại dịch vụ (cửa hàng lương thực)	0,26		0,26	Thị trấn Châu Ổ
21	QH đất thương mại dịch vụ	2,50		2,50	Xã Bình Nguyên
22	Quy hoạch đất thương mại dịch vụ thôn Mỹ Long An	0,40		0,40	Xã Bình Minh
23	QH đất thương mại dịch vụ	297,38		297,38	Xã Bình Hải
24	QH đất thương mại dịch vụ (vị trí phía tây khu 9 dự án)	56,00		56,00	Xã Bình Tân Phú
25	QH đất thương mại dịch vụ (vị trí phía tây khu 9 dự án)	33,00		33,00	Xã Bình Hòa
26	QH đất thương mại dịch vụ (vị trí phía tây khu 9 dự án)	8,60		8,60	Xã Bình Hải
27	QH đất thương mại dịch vụ	0,30		0,30	Xã Bình Trung
28	QH Khu phát triển hỗn hợp thương mại dịch vụ thuộc dự án đô thị DV Vạn Tường	7,76		7,76	Xã Bình Hải
29	Đất thương mại dịch vụ (dự án đô thị DV vạn tường)	6,63		6,63	Xã Bình Hải
30	QH đất thương mại dịch vụ	0,20		0,20	Xã Bình Trung
31	QH đất thương mại dịch vụ xã Bình Đông	1,30	1,30		Xã Bình Đông
32	QH khu dịch vụ vui chơi Vũng Mắm	2,80		2,80	Xã Bình Hải
33	QH đất thương mại dịch vụ xã Bình Tân Phú vị trí 2	1,14		1,14	Xã Bình Tân Phú
34	QH đất thương mại dịch vụ xã Bình Tân Phú vị trí 3 (Dọc tuyến đường Dung Quất - Sa Huỳnh)	10,00		10,00	Xã Bình Tân Phú
35	QH đất thương mại dịch vụ xã Bình Tân Phú vị trí 4	0,33		0,33	Xã Bình Tân Phú
36	QH đất TMDV	4,55		4,55	Xã Bình Hiệp
37	QH đất TMDV thôn Xuân Yên (VT1)	0,43		0,43	Xã Bình Hiệp
38	QH đất TMDV thôn Xuân Yên (VT2)	1,12		1,12	Xã Bình Hiệp
39	QH đất TMDV thôn Xuân Yên (VT3)	0,60		0,60	Xã Bình Hiệp
40	QH đất TMDV thôn Xuân Yên (VT4)	0,44		0,44	Xã Bình Hiệp
41	QH đất TMDV thôn Xuân Yên (VT5)	2,20		2,20	Xã Bình Hiệp
42	QH đất TMDV thôn Xuân Yên (VT6)	2,10		2,10	Xã Bình Hiệp
43	QH đất TMDV thôn Liên Trì (VT7)	1,13		1,13	Xã Bình Hiệp

STT	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
44	QH đất TMDV thôn Liên Trì (VT8)	0,35		0,35	Xã Bình Hiệp
45	QH đất thương mại dịch vụ thôn An Phong	0,70		0,70	Xã Bình Mỹ
46	QH đất thương mại dịch vụ thôn Thạch An	0,34		0,34	Xã Bình Mỹ
47	QH cảng cá	0,10		0,10	Xã Bình Thuận
48	QH đất thương mại dịch vụ dọc tuyến đường ra Gành Sau	0,95		0,95	Xã Bình Hải
49	QH đất thương mại dịch vụ dọc tuyến đường ra bến cá	0,80		0,80	Xã Bình Hải
50	QH đất thương mại dịch vụ dọc 2 bên tuyến đường xuống Gành Yến	1,00		1,00	Xã Bình Hải
51	QH đất thương mại dịch vụ bên tuyến kè An Cường	1,00		1,00	Xã Bình Hải
52	QH đất thương mại dịch vụ bên tuyến kè Phước Thiện	1,50		1,50	Xã Bình Hải
53	QH đất dịch vụ vui chơi	0,19		0,19	Xã Bình Hải
54	QH làng nghề chế biến Thuỷ sản	0,80		0,80	Xã Bình Hải
55	QH đất thương mại dịch vụ (gần khu dịch vụ XD Tân Việt)	3,33		3,33	Xã Bình Thuận
56	QH đất thương mại dịch vụ	3,00		3,00	Xã Bình Thạnh
57	QH thương mại dịch vụ thôn Hải Ninh	0,10		0,10	Xã Bình Thạnh
58	QH khu thương mại dịch vụ du lịch Châu Tân	37,21		37,21	Xã Bình Châu
59	QH khu thương mại dịch vụ thôn Định Tân	1,30		1,30	Xã Bình Châu
60	QH đất thương mại dịch vụ (vị trí đồng Khe Hai)	40,00		40,00	Xã Bình Thạnh
61	QH đất thương mại dịch vụ (phía đông khách sạn Phương Đông)	0,60		0,60	Xã Bình Thạnh
62	QH đất thương mại dịch vụ (vị trí phía nam đường Trì Bình-DQ)	29,34		29,34	Xã Bình Đông
63	QH đất thương mại dịch vụ (phía nam khu dịch vụ Bình Sơn)	8,93		8,93	Xã Bình Thuận
64	QH đất thương mại dịch vụ (khu trung tâm xã)	1,65		1,65	Xã Bình Thạnh
65	QH đất thương mại dịch vụ (thôn Phước Thọ 1)	1,20		1,20	Xã Bình Phước
66	QH Kho bãi hàng hóa và địa điểm kinh doanh	3,00		3,00	Xã Bình Chánh
67	QH Khu dịch vụ Huy Vũ	0,75		0,75	Xã Bình Chánh

STT	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
68	QH Khu dịch vụ Vạn Trường Phát	1,20		1,20	Xã Bình Thạnh
69	QH Khu dịch vụ Phượng Vỹ	1,15		1,15	Xã Bình Thạnh
70	QH Khu dịch vụ Ngọc Hiếu	1,60		1,60	Xã Bình Thạnh
71	QH Khu dịch vụ Bốn Súy	0,60		0,60	Xã Bình Thạnh
72	QH Khu dịch vụ Quốc Bảo	0,60		0,60	Xã Bình Thạnh
73	QH Khu dịch vụ Dân Kiều	0,66		0,66	Xã Bình Thạnh
74	QH đất thương mại dịch vụ Bình Chánh	0,43		0,43	Xã Bình Chánh
75	QH cây xăng dầu Nguyễn Huy 2	0,87		0,87	Xã Bình Chánh
76	QH cây xăng dầu Trị Trang	0,14		0,14	Xã Bình Thạnh
77	QH Trung tâm TMDV Dung Quất	0,20		0,20	Xã Bình Đông
78	QH đất thương mại dịch vụ xã Bình Dương	7,61		7,61	Xã Bình Dương

b.6/ Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp:

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 312,63 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 311,66 ha, giảm 0,97 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 274,73 ha, giảm 37,90 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,30 ha; đất cụm công nghiệp 27,68 ha; đất phát triển hạ tầng 7,33 ha *(đất giao thông)*; đất ở tại nông thôn 2,50 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,09 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 36,93 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,04 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,45 ha; đất trồng cây lâu năm 23,66 ha; đất rừng sản xuất 1,70 ha; đất phát triển hạ tầng 6,21 ha *(đất thủy lợi 0,06 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,53 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,31 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 5,31 ha)*; đất có mặt nước chuyên dùng 0,65 ha và đất chưa sử dụng 0,22 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 13: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**36,93**	
1	QH đất sản xuất kinh doanh thôn Phú Lễ 2	0,60	Xã Bình Trung
2	QH đất sản xuất kinh doanh thôn Tây Thuận	0,53	Xã Bình Trung
3	QH nhà máy nước thôn An Hải	0,06	Xã Bình Châu

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
4	QH đất sản xuất phi nông nghiệp thôn Mỹ Long	4,83	Xã Bình Minh
5	QH đất sản xuất phi nông nghiệp xã Bình Dương	5,24	Xã Bình Dương
6	QH đất sản xuất phi nông nghiệp xã Bình Chương	2,75	Xã Bình Chương
7	QH đất sản xuất phi nông nghiệp xã Bình Chương	6,00	Xã Bình Chương
8	QH sản xuất kinh doanh	7,60	Xã Bình Long
9	QH nhà máy nước Bình Tân Phú	0,30	Xã Bình Tân Phú
10	QH nhà máy nước Bình Chánh	0,25	Xã Bình Chánh
11	QH nhà máy nước Gò Lăng	0,05	Xã Bình Chương
12	QH Nhà máy cấp nước sinh hoạt liên xã Bình Minh - Bình Mỹ	0,25	Xã Bình Minh
	QH Nhà máy cấp nước sinh hoạt liên xã Bình Minh - Bình Mỹ	0,31	Xã Bình Mỹ
13	QH Nhà máy cấp nước tập trung liên xã Bình Hoà - Bình Phước - Thị trấn Châu Ổ	0,15	Xã Bình Hòa
	QH Nhà máy cấp nước tập trung liên xã Bình Hoà - Bình Phước - Thị trấn Châu Ổ	0,10	Xã Bình Phước
	QH Nhà máy cấp nước tập trung liên xã Bình Hoà - Bình Phước - Thị trấn Châu Ổ	0,45	Thị trấn Châu Ổ
14	QH Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Bình Trung	0,50	Xã Bình Trung
15	QH Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Bình Dương	0,21	Xã Bình Dương
16	QH Khu giết mổ tập trung	1,07	xã Bình Mỹ
17	QH mở rộng Nhà máy cấp nước sinh hoạt xã Bình Hải	0,46	Xã Bình Hải
18	QH Nhà máy cấp nước sinh hoạt thôn Trì Bình	0,22	Xã Bình Nguyên
19	QH nhà máy gạch không nung	3,80	Xã Bình Phước
20	QH công trình nước sạch xóm Bình An	0,01	Xã Bình Tân Phú
21	QH nhà máy sản xuất nước đá	0,09	Xã Bình Tân Phú
22	QH tuyến thoát nước mặt của nhà máy bột giấy VNT19	1,10	Xã Bình Phước

b.7/ Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 101,31 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 283,14 ha, tăng 181,83 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 93,42 ha; giảm 7,89 ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 7,89 ha (*đất thủy lợi 6,72 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 1,17 ha).*

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 189,72 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,68 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,26 ha; đất trồng cây lâu năm 89,93 ha; đất rừng sản xuất 92,12 ha; đất phát triển hạ tầng 3,73 ha *(đất giao thông)*. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 14: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

STT	Danh mục công trình	Diện tích QH (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	**197,72**	**8,00**	**189,72**	
1	QH Khu khai thác đá làm VLXD thông thường	13,21		13,21	Xã Bình Đông
2	QH Mỏ đá Bình Đông	11,00		11,00	Xã Bình Đông
3	QH Khu khai thác đá làm VLXD thông thường	1,43		1,43	Xã Bình Trị
4	QH Mỏ đất Chồi Chi	7,50		7,50	Xã Bình Nguyên
5	QH Mỏ đá Trì Bình	17,00	8,00	9,00	Xã Bình Nguyên
6	QH Khu khai thác đất An Phong	1,37		1,37	Xã Bình Mỹ
7	QH Khu khai thác đất Phước Tích	1,80		1,80	Xã Bình Mỹ
8	QH khu khai thác đất	2,55		2,55	Xã Bình Minh
9	QH mỏ đá Bạch 3	22,81		22,81	Xã Bình An
10	QH Khai thác mỏ đất	4,42		4,42	Xã Bình Chương
11	QH khai thác mỏ đất	4,81		4,81	Xã Bình Chương
12	QH mỏ đất Bình Nguyên	5,56		5,56	Xã Bình Nguyên
13	QH mỏ đất núi Chồi Chước	9,42		9,42	Xã Bình Phước
14	QH mỏ đất Bầu Gâm	11,00		11,00	Xã Bình Phước
15	QH khu khai thác đất tại 3 vị trí	19,10		19,10	Xã Bình Phước
16	QH mỏ đất Núi Hóc Xanh	13,35		13,35	Xã Bình Long
	QH mỏ đất Núi Hóc Xanh	1,00		1,00	Xã Bình Phước
17	QH mỏ đá khu vực đoạn cuối tuyến Trì Bình - Dung Quất (vị trí 1)	1,37		1,37	Xã Bình Thuận
18	QH mỏ đá khu vực đoạn cuối tuyến Trì Bình - Dung Quất (vị trí 2)	1,07		1,07	Xã Bình Thuận
19	QH mỏ đá khu vực đoạn cuối tuyến Trì Bình - Dung Quất (vị trí 3)	0,60		0,60	Xã Bình Thuận
20	QH mỏ đá khu vực đoạn cuối tuyến Trì Bình - Dung Quất (vị trí 4)	2,10		2,10	Xã Bình Thuận
21	QH Mỏ đất vị trí 1	5,12		5,12	Xã Bình Tân Phú
22	QH Mỏ đất vị trí 2	4,40		4,40	Xã Bình Tân Phú
23	QH mỏ đất núi Trảng Chai	11,00		11,00	Xã Bình Tân Phú
24	QH khu khai thác đất (vị trí 3)	10,33		10,33	Xã Bình Tân Phú
25	Qh khu khai thác đất	5,40		5,40	Xã Bình Trung
26	Qh khu khai thác đất - Thôn Châu Me	9,00		9,00	Xã Bình Châu

b.7/ Đất phát triển hạ tầng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 4.244,53 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 4.899,88 ha, tăng 655,35 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3.657,43 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 1.242,45 ha.

Được bố trí cho các loại đất sau:

** Đất giao thông:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2.242,34 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.284,51 ha, tăng 42,17 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 2.312,54 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 28,03 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.984,16 ha, giảm 258,18 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 10,32 ha; đất quốc phòng 3,86 ha; đất an ninh 0,09 ha; đất khu công nghiệp 154,35 ha; đất cụm công nghiệp 4,75 ha; đất thương mại, dịch vụ 26,33 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 3,73 ha; đất thủy lợi 5,07 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,02 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,01 ha; đất năng lượng 4,26 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,65 ha; đất ở tại nông thôn 33,71 ha; đất ở tại đô thị 8,52 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,01 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 300,35 ha do lấy từ đất trồng lúa 65,54 ha; đất trồng cây hàng năm khác 67,19 ha; đất trồng cây lâu năm 68,78 ha; đất rừng phòng hộ 0,01 ha; đất rừng sản xuất 20,58 ha; đất nuôi trồng thủy sản 3,37 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 7,33 ha; đất phát triển hạ tầng 16,20 ha *(đất thủy lợi 7,85 ha; đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,46 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 0,10 ha; đất năng lượng 0,01 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,02 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 7,76 ha)*; đất sinh hoạt cộng đồng 0,03 ha; đất ở tại nông thôn 21,56 ha; đất ở tại đô thị 7,95 ha; đất tín ngưỡng 0,12 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 19,21 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,16 ha; đất chưa sử dụng 2,31 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 15: Danh mục công trình đất giao thông

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	**321,41**	**21,06**	**300,35**	

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
1	QH đường vành đai tây bắc thị trấn Châu Ổ	0,58		0,58	Thị trấn Châu Ổ
	QH đường vành đai tây bắc thị trấn Châu Ổ	3,60		3,60	Xã Bình Trung
2	QH Đất giao thông (Thuộc QH chỉnh trang Đông Nam)	2,17	0,30	1,87	Thị trấn Châu Ổ
3	QH tuyến đường trung tâm xã	0,20		0,20	Xã Bình Trung
4	QH Đất giao thông (Thuộc QH KDC phía Tây Nam Thị trấn Châu Ổ)	0,95		0,95	Thị trấn Châu Ổ
5	QH MR tuyến đường Hoàng Mai (từ TL 621 đến xóm 8 Giao Thủy)	1,00		1,00	Thị trấn Châu Ổ
6	QH Mở rộng tuyến đường từ trạm bơm Quang Hội - Phú Hội	0,17		0,17	xã Bình Thanh
7	QH Đường từ Quốc lộ 1A (Huyện đội) đi Hóc Cam	2,41		2,41	Xã Bình Long
8	QH Đường từ TL 622B đi Hóc Cam, xã Bình Long	1,60		1,60	Xã Bình Long
9	QH Đường từ Quốc lộ 1A (Ngã tư chợ Châu Ổ) đi đường TL 622B	1,80		1,80	Xã Bình Long
10	QH Đường từ Quốc lộ 1A (Ngã tư chợ Châu Ổ) đi đường TL 622B	1,90		1,90	Thị trấn Châu Ổ
11	QH tuyến đường lâm viên	3,50	0,50	3,00	xã Bình Hải
12	QH tuyến đường cứu hộ cứu nạn KDC Phước Thiện	2,30		2,30	xã Bình Hải
13	QH MR tuyến đường giao thông từ TL 621 đi kè cây thị	1,53	0,02	1,51	Thị trấn Châu Ổ
14	QH MR tuyến đường giao thông từ TL 621 đi núi Bầu Dầu	2,01		2,01	Thị trấn Châu Ổ
15	QH tuyến đường giao thông từ Trần Công Hiến đi trạm xử lý nước thải	1,32		1,32	Xã Bình Trung
16	QH tuyến đường giao thông từ trung tâm thể thao đến đường Trần Công Hiến	0,50		0,50	Thị trấn Châu Ổ
17	QH Đất giao thông (Thuộc QH chi tiết TT Châu Ổ)	15,00	2,50	12,50	Thị trấn Châu Ổ
	QH Đất giao thông (Thuộc QH chi tiết TT Châu Ổ)	14,60	1,00	13,60	Xã Bình Trung
18	QH Đường từ QL24C đi Đồng Lớn	2,71	0,55	2,16	Xã Bình Chương
19	QH Xây dựng công trình Trạm lắp đặt các trang thiết bị kỹ thuật (trạm radar) tại KCN phía Đông Dung Quất	0,01		0,01	Xã Bình Thuận
20	QH cầu Châu Ổ 2	15,11		15,11	Thị trấn Châu Ổ

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
21	QH nút giao thông đường Võ Thị Đệ nối KDC Đông Nam	0,20		0,20	Thị trấn Châu Ổ
22	QH Tuyến đường từ TL 621 đến đường Phan Điệt (Núi Chùa)	1,35		1,35	Thị trấn Châu Ổ
23	QH Tuyến đường từ TL 621 đến cầu Châu Ổ 2	1,20	0,20	1,00	Thị trấn Châu Ổ
24	QH giao thông trong KDC - TDP 2	2,90		2,90	Thị trấn Châu Ổ
25	QH giao thông trong KDC - TDP 5	2,70		2,70	Thị trấn Châu Ổ
26	QH giao thông trong KDC - TDP 6	5,83		5,83	Thị trấn Châu Ổ
27	QH tuyến TL 21 (nút giao Lê Thị Hành - Lê Ngung)	0,50		0,50	Thị trấn Châu Ổ
28	QH Đường từ trung tâm bồi dưỡng chính trị đi Lê Ngung	0,14		0,14	Thị trấn Châu Ổ
29	QH Tuyến đường xóm (sau lưng trường THCS Bình Hải)	0,50		0,50	Xã Bình Hải
30	QH tuyến đường vào 26 hộ dân thôn Phước Thiện	0,02		0,02	Xã Bình Hải
31	QH Tuyến đường mới (gần KDC Hải Nam)	0,03		0,03	Xã Bình Hải
32	QH tuyến đường dân sinh (tuyến đường ra biển)	0,50		0,50	Xã Bình Thạnh
33	QH tuyến đường dân sinh (gần trung tâm điện khí)	0,90		0,90	Xã Bình Thạnh
34	QH tuyến đường từ QL24C đi Cầu Máng (tịnh Trà); 1,4km	0,70		0,70	xã Bình Mỹ
35	QH cầu Thạch An	3,96		3,96	Xã Bình Mỹ
	QH cầu Thạch An	2,91		2,91	Xã Bình Minh
36	QH đường Chùa Hải Quang đi xã Bình Hòa	0,91		0,91	Xã Bình Hải
37	QH đường từ nhà Tám - Gò Song	0,91		0,91	Xã Bình Hải
38	QH đường GT tuyến QL1 (ngõ Ông Gieo đi Tịnh Thọ)	0,91		0,91	Xã Bình Hiệp
39	QH MR tuyến đường ĐH 09 (Bình Minh - Bình An)	0,25		0,25	Xã Bình Minh
	QH MR tuyến đường ĐH 09 (Bình Minh - Bình An)	2,26		2,26	Xã Bình An
40	QH cầu Cây Cốm	0,02		0,02	Xã Bình Khương
41	QH cầu Suối Cư	0,02		0,02	Xã Bình Khương

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
42	QH tuyến đường từ thôn Phước An đi Bình Nguyên	0,20		0,20	Xã Bình Khương
43	QH tuyến đường từ cầu cây Cốm đi Phước An	0,72		0,72	Xã Bình Khương
44	QH Nâng cấp tuyến đường ĐH.05 (Nước mặn- Bình Khương)	1,68		1,68	Xã Bình Nguyên
	QH Nâng cấp tuyến đường ĐH.05 (Nước mặn- Bình Khương)	1,16		1,16	Xã Bình Khương
45	QH khu neo đậu tàu thuyền (không thu hồi đất)	5,00	5,00		Xã Bình Thuận
46	QH tuyến đường từ ngõ ba nhà ông Cao đến ngã ba xóm đông	0,10		0,10	Xã Bình An
47	QH đường vào nghĩa trang nhân dân thôn Thọ An	0,32		0,32	Xã Bình An
48	QH đường vào miếu thôn Tây Phước 2	0,10		0,10	xã Bình An
49	QH tuyến đường đi thác Tuyền Tung	1,00		1,00	Xã Bình An
50	QH tuyến đường đi Suối Ông Quảng	0,50		0,50	Xã Bình An
51	QH Tuyến đường từ đỉnh Ba làng an (sở đèn) đến đám nhím xóm Nam	0,70		0,70	Xã Bình Châu
52	QH MR tuyến đường từ nhà ông Thuỷ đi đồn	0,50		0,50	Xã Bình Châu
53	QH khu neo đậu tàu thuyền (không thu hồi đất)	1,70	1,70		Xã Bình Châu
54	QH khu neo đậu tàu thuyền	12,50		12,50	Xã Bình Thạnh
55	QH Tuyến đường giao thông mới	0,30		0,30	Xã Bình Châu
56	QH khu neo đậu tàu thuyền	1,50		1,50	Xã Bình Châu
57	QH đường vào UBND xã mới	0,42	0,14	0,28	xã Bình Dương
58	QH MR đường giao thông (tuyến 1)	0,42	0,31	0,11	xã Bình Dương
59	QH MR đường giao thông (tuyến 2)	0,28	0,21	0,07	xã Bình Dương
60	QH Cầu Đông Yên 3	0,35	0,35		xã Bình Dương
61	QH tuyến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	22,63	0,39	22,24	Xã Bình Dương
	QH tuyến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	15,48	0,42	15,06	Thị trấn Châu Ổ
	QH tuyến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	8,90	1,19	7,71	Xã Bình Chánh

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	QH tuyến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	17,42	1,19	16,23	Xã Bình Phước
	QH tuyến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	12,88	0,21	12,67	Xã Bình Thanh
	QH tuyến đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi	19,80	1,03	18,77	Xã Bình Tân Phú
62	QH nâng cấp tuyến đường ĐH.10 (đoạn Bình Tân Phú)	1,31		1,31	Xã Bình Tân Phú
63	QH tuyến đường từ cầu Thạch Bích đến QL24C	1,38	0,08	1,30	Xã Bình Long
	QH tuyến đường từ cầu Thạch Bích đến QL24C	10,48	0,05	10,43	Xã Bình Hiệp
64	QH tuyến đường Tịnh Phong - cảng Dung Quất 2	44,39	2,50	41,89	Xã Bình Tân Phú
	QH tuyến đường Tịnh Phong - cảng Dung Quất 2	1,86		1,86	Xã Bình Hiệp
65	QH tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn 2B, phân đoạn: đoạn kết nối đến trục Bắc Nam thành phố Vạn Tường, cầu Quỳnh Lưu, Quang Mỹ và đoạn từ Đức Chánh đến ĐT 624C	3,97	0,02	3,95	Xã Bình Châu
	QH tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn 2B, phân đoạn: đoạn kết nối đến trục Bắc Nam thành phố Vạn Tường, cầu Quỳnh Lưu, Quang Mỹ và đoạn từ Đức Chánh đến ĐT 624C	2,20	0,20	2,00	Xã Bình Hòa
	QH tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn 2B, phân đoạn: đoạn kết nối đến trục Bắc Nam thành phố Vạn Tường, cầu Quỳnh Lưu, Quang Mỹ và đoạn từ Đức Chánh đến ĐT 624C	13,00	0,50	12,50	Xã Bình Tân Phú
	QH tuyến đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn 2B, phân đoạn: đoạn kết nối đến trục Bắc Nam thành phố Vạn Tường, cầu Quỳnh Lưu, Quang Mỹ và đoạn từ Đức Chánh đến ĐT 624C	3,00		3,00	Xã Bình Hải
66	QH tuyến đường giao thông mới từ nhà ông Trường đi khu 28 ha	0,30		0,30	Xã Bình Trị
67	QH tuyến đường giao thông từ Ao Hoả đến đường vị trí 4	0,20		0,20	Xã Bình Trị
68	QH đất giao thông Tuyến đường Gò Hồng đi biển Lệ Thuỷ	0,70		0,70	Xã Bình Trị

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
69	QH tuyến Bình Chánh - Bình An	2,27		2,27	Xã Bình Nguyên
70	QH đường Ngang Km 903+550 qua đoạn xóm 8, thôn Phước Bình	0,10		0,10	Xã Bình Nguyên
71	QH tuyến đường ven biển từ xóm Hải Khương- Tân Khương - Đông Thành	0,30		0,30	Xã Bình Thạnh
72	QH tuyến đường xuống Gành Yến	0,60		0,60	Xã Bình Hải
73	QH tuyến đường nối xuống kè Phước Thiện	0,20		0,20	Xã Bình Hải
74	QH tuyến giao thông Bắc Nam Vạn Tường (đoạn còn lại trên địa bàn xã Bình Hải)	4,00	0,50	3,50	Xã Bình Hải
75	QH Khu neo đậu tàu thuyền Phước Thiện	20,00			Xã Bình Hải
	QH Khu neo đậu tàu thuyền xóm Hải Hòa	10,00			Xã Bình Hải
	QH Khu neo đậu tàu thuyền Lạch Lò Chài	12,00			Xã Bình Hải

* *Đất thủy lợi:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 965,18 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 946,58 ha, giảm 18,60 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 952,66 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 6,08 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 800,79 ha, giảm 164,39 ha do chuyển sang chuyển sang đất nông nghiệp khác 4,88 ha; đất quốc phòng 0,10 ha; đất an ninh 0,01 ha; đất khu công nghiệp 72,06 ha; đất cụm công nghiệp 1,34 ha; đất thương mại, dịch vụ 6,51 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,06 ha; đất giao thông 7,85 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,02 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,18 ha; đất năng lượng 42,86 ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 0,53 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,01 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 2,14 ha; đất ở tại nông thôn 19,84 ha; đất ở tại đô thị 5,23 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,10 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,65 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 145,79 ha do lấy từ đất trồng lúa 11,31 ha; đất trồng cây hàng năm khác 33,61 ha; đất trồng cây lâu năm 61,28 ha; đất rừng phòng hộ 1,20 ha; đất rừng sản xuất 2,73 ha; đất nuôi trồng

thủy sản 1,90 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 6,72 ha; đất giao thông 5,07 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,63 ha; đất ở tại nông thôn 0,23 ha; đất ở đô thị 0,08 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 10,37 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,42 ha và đất chưa sử dụng 9,24 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 16: Danh mục công trình đất thủy lợi

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	**176,14**	**30,35**	**145,79**	
1	QH kè sông Chùa	0,52		0,52	Thị trấn Châu Ổ
2	QH Kè và mương thoát nước bệnh viện đến kênh Long Xuân xã Bình Long	3,80	3,00	0,80	Xã Bình Long
	QH Kè và mương thoát nước bệnh viện đến kênh Long Xuân xã Bình Long	5,20	4,00	1,20	Thị trấn Châu Ổ
3	QH MR hồ chứa nước đội 14 thôn Long Bình	3,20		3,20	Xã Bình Long
4	QH hố chứa nước Hóc Vị	6,22		6,22	Xã Bình Khương
5	QH đập Đồng Sông	2,70	0,02	2,68	Xã Bình Khương
6	QH Trạm Bơm	0,12		0,12	Xã Bình Minh
7	QH Mở rộng đập Bá Lăng	3,60		3,60	Xã Bình Minh
8	QH tuyến kè Bình Minh	1,84		1,84	Xã Bình Minh
9	QH tuyến kè Châu Ổ	3,70		3,70	Thị trấn Châu Ổ
10	QH tuyến kè Bình Dương - Bình Thới	0,57		0,57	Xã Bình Dương
11	QH tuyến kè Bình Dương	0,61		0,61	Xã Bình Dương
12	QH tuyến kè Đông Yên	3,83		3,83	Xã Bình Dương
13	QH tuyến kè Bình Chương	3,83		3,83	Xã Bình Chương
14	QH tuyến đê Bình Trung - Bình Minh	0,56		0,56	Xã Bình Trung
15	QH Tuyến đê Tre Làng	2,26		2,26	Xã Bình Minh
16	QH Kè chống sạt lở hạ lưu sông Trà Bồng	14,96		14,96	Xã Bình Mỹ
17	QH Trạm bơm điện An Phong	0,10		0,10	Xã Bình Mỹ
18	QH Trạm bơm điện Thạch An	0,10		0,10	xã Bình Mỹ
19	QH Trạm bơm điện Phước Tích	0,10		0,10	xã Bình Mỹ
20	QH tuyến mương thoát nước chống ngập úng	0,60		0,60	Xã Bình Trị
21	QH tuyến kênh dẫn nước N7 về hồ Cà Ninh	0,80		0,80	Xã Bình Trị
22	QH kênh đấu nối dẫn nước từ kênh B7	0,90		0,90	Xã Bình Trị
23	QH kè chắn sạt lở	0,50		0,50	Xã Bình Hải

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
24	QH công trình đầu tư khẩn cấp kè chống sạt lở bờ biển thôn An Cường, thôn Phước Thiện	5,40		5,40	Xã Bình Hải
25	QH Kè chống sạt lở bờ biển thôn Lệ Thủy, xã Bình Trị	2,00		2,00	Xã Bình Trị
26	QH các tuyến đê huyện Bình Sơn: Đập ngăn mặn Trà Bồng	11,75	11,75		Xã Bình Dương
27	QH đất thuỷ lợi (Đập đá Bàn)	6,72		6,72	Xã Bình Trị
28	QH dự án trạm bơm thôn Phước Thọ II	1,30		1,30	Xã Bình Phước
29	QH Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hóc Dọc	1,54	1,10	0,44	Xã Bình Nguyên
30	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Tuyền Tung	2,20	0,40	1,80	Xã Bình An
31	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Hóc Mua	3,00	0,40	2,60	Xã Bình Phước
32	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Phố Tinh	3,20	0,50	2,70	Xã Bình Phước
33	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Hố Vàng	2,30	0,40	1,90	Xã Bình Hiệp
34	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Gia Hội	3,30	0,50	2,80	Xã Bình Thanh
35	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Phước Tích	2,30	0,40	1,90	Xã Bình Mỹ
36	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Đá Bạc	3,30	0,60	2,70	Xã Bình An
37	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Hóc Mốc	2,30	0,40	1,90	Xã Bình Hòa
38	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Châu Long	2,60	0,40	2,20	Xã Bình Khương
39	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Châu Thuận	2,50	0,40	2,10	Xã Bình Khương
40	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Bình Yên	2,50	0,40	2,10	Xã Bình Khương
41	QH sửa chữa, nâng cấp Đập Quýt	0,81	0,61	0,20	Xã Bình Thanh
42	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Hố Chuối	4,37	3,84	0,53	Xã Bình Thanh
43	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Lỗ Tây	2,40	0,40	2,00	Xã Bình Thanh
44	QH mở rộng, sửa chữa, nâng cấp HCN Hàm Rồng	3,45	0,40	3,05	Xã Bình Chánh
45	QH sửa chữa, nâng cấp HCN Suối Khoai	2,20	0,40	1,80	Xã Bình Trị
46	QH kênh tiêu Sông Miếu	1,19		1,19	Xã Bình Nguyên
47	QH mở rộng Đập Hố Sâu	1,50		1,50	Xã Bình Nguyên

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
48	QH đê ngăn mặn Kiến Thiết	6,99		6,99	Xã Bình Châu
49	QH kè Châu Me - Châu Thuận Biển	2,00		2,00	Xã Bình Châu
50	QH kè xóm Câu - Thôn An Hải	0,40		0,40	Xã Bình Châu
51	QH Kè chống sạt lở Bình Dương - Bình Thới	0,46		0,46	Xã Bình Dương
52	QH hồ chứa nước Hố Lở	24,28		24,28	Xã Bình Minh
53	QH Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	3,75	0,03	3,72	Xã Bình Dương
	QH Đập ngăn mặn Bình Nguyên và Bình Phước	1,11		1,11	Xã Bình Phước
54	QH hồ chứa nước Phường Rượu	0,80		0,80	Xã Bình An
55	QH đập Cây Hàng	0,30		0,30	Xã Bình An
56	QH đập Cây Si	0,50		0,50	Xã Bình An
57	QH đập Đá De	0,50		0,50	Xã Bình An
58	QH đập Hang Beo	0,30		0,30	Xã Bình An

** Đất cơ sở văn hóa:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 3,69 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 17,83 ha, tăng 14,14 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 4,56 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 13,27 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,69 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 14,14 ha do lấy từ đất trồng lúa 9,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,86 ha; đất thương mại dịch vụ; 0,07 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,17 ha; đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao 1,50 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha; đất ở tại đô thị 0,70 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,03 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 17: Danh mục công trình đất cơ sở văn hóa

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**14,14**	
1	QH Cửa ngõ huyện Bình Sơn (giai đoạn 2)	0,03	Xã Bình Chánh
2	QH Quảng Trường	13,00	Thị trấn Châu Ổ

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
3	QH trung tâm văn hóa kết hợp nhà thi đấu đa năng	0,25	Xã Bình Trung
4	QH nhà sàn thôn Thọ An (giai đoạn 2)	0,86	Xã Bình An

** Đất cơ sở y tế:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10,37 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 13,06 ha, tăng 2,69 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 14,45 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 1,39 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 9,78 ha, giảm 0,59 ha do chuyển sang đất an ninh 0,32 ha; đất chợ 0,07 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,05 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 3,28 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,07 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,16 ha; đất trồng cây lâu năm 0,85 ha và đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,20 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 18: Danh mục công trình đất cơ sở y tế

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**3,28**	
1	QH MR trạm y tế xã	0,10	Xã Bình Nguyên
2	QH đất y tế	0,15	xã Bình Tân Phú
3	QH MR trạm y tế xã Bình Trung	0,27	Xã Bình Trung
4	QH đất y tế	1,00	Thị trấn Châu Ổ
5	QH bệnh viện Bình An Châu Ổ	1,56	Thị trấn Châu Ổ
6	QH trạm Y tế xã	0,20	Xã Bình Chương

** Đất cơ sở giáo dục đào tạo:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 107,72 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 112,33 ha, tăng 4,61 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 115,43 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm thêm 3,10 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 100,82 ha, giảm 6,90 ha do chuyển sang đất an ninh 0,10 ha; đất khu công

nghiệp 1,06 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,53 ha; đất giao thông 0,46 ha; đất cơ sở văn hoá 0,17 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,05 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,82 ha; đất ở tại nông thôn 3,03 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,35 ha; Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,33 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 11,51 ha do lấy từ đất trồng lúa 4,41 ha; đất trồng cây hàng năm khác 3,04 ha; đất trồng cây lâu năm 2,54 ha; đất giao thông 0,02 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,50 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,23 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,19 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,47 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 19: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục đào tạo

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	**12,88**	**1,37**	**11,51**	
1	QH trường mẫu giáo thôn Liên Trì	0,40		0,40	Xã Bình Hiệp
2	QH trường tiểu học và sân vận động của trường	2,00		2,00	Xã Bình Hiệp
3	QH Đất giáo dục (Thuộc QH chi tiết TT Châu Ổ)	2,43	1,34	1,09	Thị trấn Châu Ổ
4	QH mở rộng trường mẫu giáo	0,29		0,29	xã Bình Tân Phú
5	QH mở rộng trường THCS Bình Thanh	0,36		0,36	Xã Bình Thanh
6	QH mở rộng trường Mẫu giáo xã Bình Thanh	0,28		0,28	Xã Bình Thanh
7	QH trường mẫu giáo Bán Trú	0,27		0,27	Xã Bình Minh
8	QH mở rộng trường THCS Bình Minh	0,14		0,14	Xã Bình Minh
9	QH Mở rộng trường mầm non	0,29		0,29	xã Bình Dương
10	QH mở rộng trường THCS	1,36		1,36	Xã Bình Chương
11	QH mở rộng trường Mẫu giáo trung tâm xã	0,14		0,14	Xã Bình Chương
12	QH MR trường mẫu giáo Liên Trì Tây	0,09		0,09	Xã Bình Hiệp
13	QH trường mầm non xã Bình Long	1,00		1,00	Xã Bình Long
14	QH mở rộng trường tiểu học thôn Phú Quý	0,25		0,25	Xã Bình Châu
15	QH mở rộng trường THCS	0,70		0,70	Xã Bình Châu
16	QH mở rộng trường tiểu học Bình Hòa	0,55		0,55	Xã Bình Hòa
17	QH mở rộng Trường mẫu giáo Bình Đông	0,38		0,38	Xã Bình Đông

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
18	QH mở rộng Trường THCS Bình Hòa	0,55		0,55	Xã Bình Hòa
19	QH Đất giáo dục mới (An Cường)	0,42		0,42	Xã Bình Hải
20	QHMR Trường tiểu học số 1 Bình Hải (cụm chính Vạn Tường)	0,35		0,35	Xã Bình Hải
21	QH Đất giáo dục (từ trụ sở UBND cũ)	0,18		0,18	Xã Bình Chánh
22	QH mở rộng trường mẫu giáo	0,25		0,25	xã Bình An
23	QH mở rộng trường TH&THCS cụm thôn Thọ An	0,04		0,04	xã Bình An
24	QH trường mẫu giáo cụm thôn Thọ An	0,16	0,03	0,13	xã Bình An

** Đất cơ sở thể dục thể thao:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 49,74 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 112,61 ha, tăng 62,87 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 50,25 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 62,36 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 42,84 ha; giảm 6,90 ha do chuyển sang đất an ninh 0,08 ha; đất khu công nghiệp 1,81 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,31 ha; đất giao thông 0,10 ha; đất cơ sở văn hoá 1,50 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,50 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,50 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 69,77 ha do lấy từ đất trồng lúa 21,35 ha; đất trồng cây hàng năm khác 8,93 ha; đất trồng cây lâu năm 33,37 ha; đất giao thông 0,01 ha; đất thủy lợi 0,18 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,05 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,16 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,17 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 1,02 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,55 ha; đất ở tại nông thôn 1,20 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,48 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,30 ha; đất chưa sử dụng 1,00 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 20: Danh mục công trình đất cơ sở thể dục thể thao

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng	**69,77**	

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
1	QH sân thể thao trung tâm xã	1,20	Xã Bình Chánh
2	QH sân thể thao - Thôn Long Mỹ	0,05	Xã Bình Long
3	QH sân thể thao - Thôn Long Xuân	0,13	Xã Bình Long
4	QH sân thể thao - Thôn Long Vĩnh	0,14	Xã Bình Long
5	QH sân thể thao - Thôn Long Yên	0,08	Xã Bình Long
6	QH sân thể thao - Thôn Long Bình	0,14	Xã Bình Long
7	QH Sân thể thao - Thôn Long Hội	0,10	Xã Bình Long
8	QH sân thể thao trung tâm xã	1,50	Xã Bình Châu
9	Qh mở rộng sân vận động - Thôn An Hải	0,30	Xã Bình Châu
10	QH đất thể thao (vị trí phía tây TMD đô thị dịch vụ VT)	14,72	xã Bình Tân Phú
	QH đất thể thao (vị trí phía tây TMD đô thị dịch vụ VT)	41,69	xã Bình Hòa
11	QH sân thể thao xã	1,02	Xã Bình Khương
12	QH sân thể thao thôn Bình Yên	0,13	Xã Bình Khương
13	QH sân thể thao thôn	0,37	Xã Bình Thạnh
14	Qh mở rộng sân vận động - Thôn Tân Đức	0,10	Xã Bình Châu
15	Qh mở rộng sân thể thao thôn Châu Bình	0,70	Xã Bình Châu
16	QH trung tâm thể dục thể thao xã	1,70	Xã Bình Nguyên
17	QH MR Sân vận động thôn Trì Bình	0,35	Xã Bình Nguyên
18	QH khu thể thao xóm 7	0,04	Xã Bình Dương
19	Qh sân thể thao xóm 1A - thôn Mỹ Huệ 1	0,20	Xã Bình Dương
20	Qh sân thể thao xóm 2 - thôn Mỹ Huệ 1	0,12	Xã Bình Dương
21	QH sân thể thao thôn Mỹ Huệ 2	0,10	Xã Bình Dương
22	QH sân thể thao thôn Mỹ Huệ 3	0,05	Xã Bình Dương
23	QH nhà thi đấu đa năng	0,20	Xã Bình Dương
24	QH sân thể thao xóm 9 - thôn Đông Yên 3	0,20	Xã Bình Dương
25	QH sân thể thao thôn Tân Hy	0,48	Xã Bình Đông
26	QH sân thể thao trung tâm xã	0,55	Xã Bình Đông
27	QH sân thể thao thôn Thượng Hoà	0,23	Xã Bình Đông
28	QH sân thể thao thôn Sơn Trà	0,14	Xã Bình Đông
29	QH Sân thể thao thôn Liên Trì Tây	0,16	xã Bình Hiệp
30	QH trung tâm thể thao xã	1,00	Xã Bình Chương
31	QH sân thể thao trung tâm xã, thôn Tây Phước 2	1,60	Xã Bình An
32	QH sân thể thao thôn Tây Phước 1	0,08	Xã Bình An
33	QH sân thể thao thôn An Khương	0,20	Xã Bình An

** Đất năng lượng:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 204,91 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 719,45 ha, tăng 514,54 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 209,15 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 510,30 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 204,80 ha, giảm 0,11 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,10 ha; đất giao thông 0,01 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 514,65 ha do lấy từ đất trồng lúa 31,01 ha; đất trồng cây hàng năm khác 23,65 ha; đất trồng cây lâu năm 294,92 ha; đất rừng sản xuất 110,34 ha; đất giao thông 4,26 ha; đất thủy lợi 42,86 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 2,60 ha; đất ở tại nông thôn 0,30 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,01 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,08 ha; đất chưa sử dụng 4,62 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 21: Danh mục công trình đất năng lượng

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**514,65**	
1	QH điện mặt trời Hồ đập Hóc Dọc	14,00	Xã Bình Trung
	QH điện mặt trời Hồ đập Hóc Dọc	220,00	Xã Bình Nguyên
2	QH Công trình thay Bê tông Lõi thép bằng cột sắt đường dây 100 kv khu vực TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.	0,01	Xã Bình Thanh
3	QH Đường dây ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	1,20	Huyện Bình Sơn
4	QH Nâng cao độ tin cậy cung cấp điện khu vực Bình Sơn	0,50	Huyện Bình Sơn
5	QH Đầu tư giảm TTĐN các TBA công cộng có tổn thất cao tỉnh Quảng Ngãi	0,01	Huyện Bình Sơn
6	QH Hoàn thiện lưới điện tỉnh Quảng Ngãi	1,00	Huyện Bình Sơn
7	QH Cấp điện thi công cho dự án Trung tâm Điện lực Dung Quất	0,01	Huyện Bình Sơn
8	QH TBA 110kV Trà Bồng và đấu nối	1,20	Huyện Bình Sơn
9	QH TBA 110kV Dung Quất 2 và đấu nối	1,20	Huyện Bình Sơn
10	QH đường dây 500KV Tua bin khí miền trung - Krông Buk	0,70	Xã Bình Khương
	QH đường dây 500KV Tua bin khí miền trung - Krông Buk	0,90	Xã Bình An
	QH đường dây 500KV Tua bin khí miền trung - Krông Buk	0,80	Xã Bình Minh
	QH đường dây 500KV Tua bin khí miền trung - Krông Buk	0,40	Xã Bình Mỹ
11	QH điện mặt trời Hồ Hố Đá	272,47	Xã Bình Khương
12	QH đất năng lượng (220kV Sơn Hà - Dốc Sỏi)	0,25	Xã Bình Nguyên

** Đất bưu chính viễn thông:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 3,03 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 3,03 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 3,03 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định thêm 0 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 3,0 ha, giảm 0,03 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở văn hoá.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,03 ha do lấy từ đất sinh hoạt cộng đồng. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch bưu điện trung tâm xã Bình Đông.

** Đất di tích lịch sử - văn hóa:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 40,43 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 45,67 ha, tăng 5,24 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 47,63 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định giảm 1,96 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 40,43 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 5,24 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,12 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,45 ha; đất trồng cây lâu năm 1,91 ha; đất rừng phòng hộ 2,20 ha; đất rừng sản xuất 0,05 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,02 ha; đất ở tại nông thôn 0,22 ha; đất cơ sở tín ngưỡng 0,05 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,20 ha.Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 22: Danh mục công trình đất di tích lịch sử - văn hóa

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng cộng	**5,24**	
1	QH Nhà thờ Nguyễn Tự Tân	0,17	Xã Bình Phước
2	QH Nhà thờ Trần Kỳ Phong	0,05	Xã Bình Thanh
3	QH Khu di tích Chiến Thắng Bến Lăng	0,01	Xã Bình Đông
4	QH Khu di tích mộ Võ Thị Đệ	0,05	Xã Bình Tân Phú
5	QH Khu di tích nhà thờ Võ Thị Đệ	0,05	Xã Bình Tân Phú
6	QH Khu Khu di tích căn cứ huyện Đông Sơn	2,20	Xã Bình Tân Phú

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
7	QH Mộ Trần Kỳ Phong	0,01	Xã Bình Long
8	QH Khu di tích chiến thắng Gò Sỏi	0,10	Xã Bình Trung
9	QH Khu di tích nhà thờ Lê Ngung	0,07	Xã Bình Thanh
10	QH Khu di tích bia Đinh Gia Yển Ký	0,01	Xã Bình Mỹ
11	QH Khu bảo vệ khu di tích Truyền Tung	1,09	Xã Bình An
12	QH di tích Cồn Rong	0,20	Xã Bình Dương
13	QH mở rộng di tích lịch sử-văn hóa VT1	0,31	Xã Bình Hòa
14	QH mở rộng di tích lịch sử-văn hóa VT2	0,19	Xã Bình Hòa
15	QH mở rộng di tích lịch sử-văn hóa VT3	0,20	Xã Bình Hòa
16	QH mở rộng di tích lịch sử-văn hóa VT4	0,07	Xã Bình Hòa
17	QH mở rộng di tích lịch sử-văn hóa VT5	0,22	Xã Bình Hòa
18	QH mở rộng di tích lịch sử-văn hóa VT6	0,19	Xã Bình Hòa
19	QH mở rộng di tích lịch sử-văn hóa VT7	0,04	Xã Bình Hòa

** Đất bãi thải, xử lý chất thải*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 19,56 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 65,74 ha, tăng 46,18 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 19,56 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 46,18 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 19,54 ha; giảm 0,02 ha do chuyển sang đất giao thông.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 46,20 ha do lấy từ đất trồng lúa 12,55 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,18 ha; đất trồng cây lâu năm 23,08 ha; đất rừng sản xuất 8,28 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,08 ha; đất giao thông 0,50 ha; đất thủy lợi 0,53 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 23: Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng cộng	**46,20**	
1	QH Trạm xử lý nước thải	0,20	Xã Bình Trung
2	QH Trạm xử lý nước thải	0,34	Xã Bình Long

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
3	QH MR bãi rác Đồng Giang thôn Tân Phước	0,56	Xã Bình Minh
4	QH bãi rác xã Bình Chương	0,7	Xã Bình Chương
5	QH nhà máy xử lý rác thải	20,0	Xã Bình Thanh
6	QH Bãi thải	1,5	Xã Bình Trị
7	QH Bãi thải	13,90	Xã Bình Trị
8	QH Bãi thải Hoà Phát	9,00	Xã Bình Trị

** Đất cơ sở tôn giáo*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 12,90 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 15,22 ha, tăng 2,32 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 12,74 ha, giảm 0,16 ha do chuyển sang đất xây dựng cơ sở thể dục – thể thao.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 2,48 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 1,31 ha; đất trồng cây lâu năm 0,95 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,02 ha và đất ở tại nông thôn 0,20 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 24: Danh mục công trình đất cơ sở tôn giáo

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**2,48**	
1	QH MR chùa Long Khánh	0,30	Xã Bình Long
2	QH chùa Phước Tường	0,50	Xã Bình Hải
3	QH chùa Thanh Thuỷ	0,35	Xã Bình Hải
4	QH đất Tôn giáo (nhà thờ Tin Lành)	0,25	Xã Bình Trị
5	QH đất Tôn giáo (Chùa)	0,50	Xã Bình Trị
6	QH Quy hoạch Thánh thất Trung Thiện	0,28	Xã Bình Hải
7	QH đất tôn giáo	0,30	Xã Bình Chương

** Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 573,74 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 549,25 ha, giảm 24,49 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 471,14 ha, giảm 102,60 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,25 ha; đất an ninh 0,06 ha; đất khu công nghiệp 44,24 ha; đất cụm công nghiệp 2,56 ha; đất

thương mại dịch vụ 10,45 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 5,31 ha; đất giao thông 7,76 ha; đất thủy lợi 0,63 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,23 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,17 ha; đất năng lượng 2,60 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 0,02 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,02 ha; đất sinh hoạt cộng đồng 0,08 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 1,83 ha; đất ở tại nông thôn 23,85 ha; đất ở đô thị 1,54 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 78,12 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,13 ha; đất trồng cây lâu năm 20,37 ha; đất rừng sản xuất 49,71 ha; đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm 1,17 ha; đất chưa sử dụng 5,36 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 25: Danh mục công trình đất làm nghĩa trang, nghĩa địa

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	**86,55**	**8,43**	**78,12**	
1	QH mở rộng nghĩa trang nhân dân Truông Trầu	0,60		0,60	Xã Bình Trung
2	QH Nhà tang lễ	1,50	0,1	1,36	Thị trấn Châu Ổ
3	QH mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ xã	0,15		0,15	Xã Bình Thạnh
4	QH nghĩa trang nhân dân Phượng Hoàng	18,07		18,07	Xã Bình Thanh
	QH nghĩa trang nhân dân Phượng Hoàng	22,42	3,0	19,42	Xã Bình Tân Phú
5	QH khu nghĩa trang nhân dân xã Bình Chương	2,00		2,00	Xã Bình Chương
6	QH nghĩa trang nhân dân xã Bình Long	5,00		5,00	Xã Bình Long
7	QH nghĩa trang nhân dân Đồng Ván	1,30		1,30	Xã Bình Khương
8	QH nghĩa trang nhân dân Phố Tinh	5,00		5,00	Xã Bình Phước
9	QH nghĩa trang nhân dân Bình Phước	2,50	0,8	1,75	Xã Bình Phước
10	QH nghĩa trang nhân dân thôn Phúc Lâm	0,50	0,5		Xã Bình An
11	QH nghĩa trang nhân dân thôn Thọ An	0,50		0,50	Xã Bình An
12	QH mở rộng Nghĩa trang liệt sĩ	0,22		0,22	Xã Bình Hòa
13	QH mở rộng nghĩa trang nhân dân Hóc Khế	1,16		1,16	Xã Bình Nguyên
14	QH mở rộng nghĩa trang nhân dân Hóc Phủ	1,00		1,00	Xã Bình Nguyên
15	QH mở rộng đất nghĩa trang nhân dân Gò Quýt	0,25		0,25	Xã Bình Dương
16	QH mở rộng nghĩa trang nhân dân Bình Đông	6,73	4,0	2,69	Xã Bình Đông
17	QH nghĩa trang nhân dân Đồng Răm	17,65		17,65	Xã Bình Châu

** Đất chợ:*

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 10,92 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 14,61 ha, tăng 3,69 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 10,50 ha, giảm 0,42 ha do chuyển sang đất sinh hoạt cộng đồng 0,14 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,26 ha và đất ở tại nông thôn 0,02 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 4,11 ha do lấy từ đất trồng lúa 2,12 ha; trồng cây hàng năm khác 1,32 ha; đất trồng cây lâu năm 0,25 ha; đất cơ sở y tế 0,07 ha; đất ở tại nông thôn 0,11 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,24 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 26: Danh mục công trình đất chợ

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng	**4,11**	
1	QH mở rộng chợ Liên Trì, xã Bình Hiệp	0,16	Xã Bình Hiệp
2	QH chợ trung tâm xã	1,00	Xã Bình Chánh
3	QH mở rộng chợ	0,24	xã Bình Tân Phú
4	QH chợ đầu mối TT Châu Ổ	2,00	Thị trấn Châu Ổ
5	QH mở rộng chợ Quán Cảnh xóm 3 - Thôn Mỹ Huệ 3	0,12	Xã Bình Dương
6	QH mở rộng chợ Thạch An	0,40	xã Bình Mỹ
7	QH mở rộng chợ	0,12	Xã Bình An
8	QH mở rộng Chợ tại thôn Hải Ninh (từ TT kế hoạch hóa GĐ)	0,07	Xã Bình Thạnh

b.8/ Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 2,35 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2,35 ha, giữ nguyên diện tích so với năm 2020.

b.9/ Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 22,86 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 26,54 ha, tăng 3,68 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 20,64 ha, giảm 2,22 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,51 ha; đất phát tiển hạ tầng 1,17 ha *(đất giao thông 0,03 ha; đất cơ sở giáo dục, đào tạo 0,09*

ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 1,02 ha; đất công trình bưu chính viễn thông 0,03 ha); đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,41 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,12 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 5,90 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,89 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,47 ha; đất trồng cây lâu năm 0,94 ha và đất phát triển hạ tầng 1,65 ha *(đất thủy lợi 0,01 ha; đất cơ sở y tế 0,10 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,82 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 0,50 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,08 ha; đất chợ 0,14 ha);* đất ở tại nông thôn 0,15 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,10 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,31 ha; đất chưa sử dụng 0,39 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 27: Danh mục công trình đất sinh hoạt cộng đồng

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Tổng cộng	**5,99**	**0,09**	**5,90**	
1	QH nhà sinh hoạt thôn Phú Lễ 1	0,16		0,16	Xã Bình Trung
2	QH nhà sinh hoạt tổ 1- Chí Trung	0,03		0,03	Xã Bình Trung
3	QH nhà sinh hoạt thôn Liên Trì Tây	0,07		0,07	Xã Bình Hiệp
4	QH nhà sinh hoạt thôn Liên Trì	0,11		0,11	Xã Bình Hiệp
5	QH Nhà sinh hoạt cộng đồng thôn Bình An Nội	0,23		0,23	Xã Bình Chánh
6	QH Nhà sinh hoạt cộng đồng xóm Mỹ An, thôn Mỹ Tân	0,14		0,14	Xã Bình Chánh
7	QH nhà văn hoá xã Bình Chánh	0,20		0,20	Xã Bình Chánh
8	QH nhà sinh hoạt xóm 6	0,16		0,16	Xã Bình Chương
9	QH nhà sinh hoạt An Điềm 2	0,16		0,16	Xã Bình Chương
10	QH nhà văn hóa xã	0,50		0,50	Xã Bình Chương
11	QH nhà sinh hoạt thôn Phước An	0,35		0,35	Xã Bình Khương
12	QH nhà sinh hoạt thôn Thanh Trà	0,03		0,03	Xã Bình Khương
13	QH nhà văn hóa xã	0,49	0,09	0,40	Xã Bình Khương
14	QH nhà sinh hoạt xóm Châu Lộc	0,19		0,19	Xã Bình Khương
15	QH Nhà sinh hoạt thôn Tân Hy 1	0,08		0,08	Xã Bình Đông
16	QH nhà sinh hoạt xóm 4 - thôn An Phong	0,03		0,03	Xã Bình Mỹ
17	QH nhà sinh hoạt xóm 3 - thôn An Phong	0,04		0,04	Xã Bình Mỹ
18	QH nhà sinh hoạt xóm 2 - thôn An Phong	0,02		0,02	Xã Bình Mỹ

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
19	QH nhà sinh hoạt xóm Tây Mỹ - thôn Phước Tích	0,05		0,05	Xã Bình Mỹ
20	QH nhà sinh hoạt xóm Đông Thạnh - thôn Phước Tích	0,02		0,02	Xã Bình Mỹ
21	QH nhà sinh hoạt xóm Thị Tứ - thôn Thạch An	0,02		0,02	xã Bình Mỹ
22	QH nhà sinh hoạt xóm 4 - thôn Thạch An	0,02		0,02	Xã Bình Mỹ
23	QH nhà sinh hoạt xóm Hai Nam - thôn Thạch An	0,03		0,03	Xã Bình Mỹ
24	QH nhà sinh hoạt thôn Phước Thiện	0,14		0,14	Xã Bình Hải
25	QH nhà sinh hoạt thôn Phúc Lâm	0,17		0,17	xã Bình An
26	QH nhà văn hóa xã	0,10		0,10	xã Bình An
27	QH nhà sinh hoạt thôn An Khương	0,07		0,07	Xã Bình An
28	QH nhà sinh hoạt thôn Tây Phước 1	0,09		0,09	Xã Bình An
29	QH nhà sinh hoạt thôn Đông Lỗ	0,25		0,25	Xã Bình Thuận
30	QH nhà sinh hoạt xóm Hải Thanh (thôn Vạn Tường)	0,04		0,04	Xã Bình Hải
31	QH nhà sinh hoạt xóm	0,03		0,03	Xã Bình Châu
32	QH nhà sinh hoạt thôn	0,50		0,50	Xã Bình Châu
33	QH nhà sinh hoạt thôn Phước Thiện 1	0,20		0,20	Xã Bình Hải
34	QH nhà sinh hoạt thôn Châu Tử	0,04		0,04	Xã Bình Nguyên
35	QH nhà sinh hoạt xóm 5/2	0,05		0,05	Xã Bình Nguyên
36	QH nhà sinh hoạt xóm 3	0,02		0,02	Xã Bình Nguyên
37	QH nhà sinh hoạt xóm 4	0,07		0,07	Xã Bình Nguyên
38	QH mở rộng nhà sinh hoạt thôn Mỹ Huệ 1	0,06		0,06	Xã Bình Dương
39	QH MR nhà tránh lũ thôn Tân Phước Đông	0,16		0,16	Xã Bình Minh
40	QH nhà sinh hoạt thôn Mỹ Long Tây	0,10		0,10	Xã Bình Minh
41	QH MR nhà sinh hoạt thôn Mỹ Long An	0,08		0,08	Xã Bình Minh
42	QH nhà tránh lũ thôn Tân Phước	0,21		0,21	Xã Bình Minh
43	QH nhà sinh hoạt xóm Phước An 2	0,04		0,04	Xã Bình Thạnh
44	QH nhà sinh hoạt xóm Đông An 2	0,04		0,04	Xã Bình Thạnh

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
45	QH nhà sinh hoạt Hải Khương	0,05		0,05	Xã Bình Thạnh
46	QH nhà sinh hoạt xóm Núi	0,10		0,10	Xã Bình Thạnh
47	QH các nhà sinh hoạt xóm (từ 3 điểm trường không còn sử dụng)	0,12		0,12	Xã Bình Phước
48	QH các nhà sinh hoạt xóm	0,10		0,10	Xã Bình Phước
49	QH nhà sinh hoạt khu dân cư Hòa Vang	0,03		0,03	Xã Bình Tân Phú

b.10/ Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 19,33 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 79,28 ha, tăng 59,95 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 18,78 ha; giảm 0,55 ha do chuyển sang đất cơ sở thể dục, thể thao.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 60,50 ha do lấy từ đất trồng lúa 12,28 ha; đất trồng cây hàng năm khác 19,49 ha; đất trồng cây lâu năm 14,74 ha; đất rừng sản xuất 0,12 ha; đất phát triển hạ tầng 8,43 ha *(đất giao thông 2,65 ha; đất thủy lợi 2,14 ha; đất xây dựng cơ sở y tế 0,05 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 1,50 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 1,83 ha; đất chợ 0,26 ha; đất sinh hoạt cộng động 0,01 ha)*; đất ở tại nông thôn 3,54 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha; đất xây dựng trụ sở, cơ quan 0,23 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,04 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,50 ha và đất chưa sử dụng 0,04 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình:

Bảng 28: Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**60,50**	
1	QH công viên	0,54	Thị trấn Châu Ổ
2	QH công viên (từ đất trung tâm y tế dự phòng)	0,04	Thị trấn Châu Ổ
3	QH công viên (từ Trụ sở UBND thị trấn cũ)	0,23	Thị trấn Châu Ổ
4	QH Công viên	0,20	Xã Bình Tân Phú
5	QH đất Dải cây xanh (đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi)	1,45	Xã Bình Tân Phú
6	QH đất công viên cây xanh (Thuộc QH Chi tiết TT Châu Ổ)	5,20	Xã Bình Trung

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
7	QH đất cây xanh gần khu tái định cư Tân Hy	5,00	Xã Bình Đông
8	QH đất công viên cây xanh (Thuộc QH Chi tiết TT Châu Ổ)	4,00	Thị trấn Châu Ổ
9	QH công viên cây xanh	0,94	xã Bình Dương
10	QH cây xanh	17,40	Xã Bình Thạnh
11	QH công viên	0,03	Xã Bình Thạnh
12	Quy hoạch đất công viên cây xanh (dự án đô thị DV vạn tường vị trí 26)	13,12	Xã Bình Hải
13	QH Dự án Cải tạo cảnh quan khu vực cầu Sông Chùa	1,80	Thị trấn Châu Ổ
14	QH Đất công viên cây xanh (từ sân vận động cũ)	0,89	Thị trấn Châu Ổ
15	QH Đất công viên cây xanh (Thuộc KDC chỉnh trang Đông Nam)	0,76	Thị trấn Châu Ổ
16	QH Công viên cây xanh	0,04	Xã Bình Đông
17	QH Cây xanh cảnh quan	0,15	Xã Bình Hiệp
18	QH Cây xanh cách ly	0,30	Xã Bình Long
19	QH Cây xanh cảnh quan	1,23	Xã Bình Nguyên
20	QH Cây xanh cảnh quan	1,30	Thị trấn Châu Ổ
21	QH Cây xanh cảnh quan thôn Tân Phước Đông	1,00	xã Bình Minh
22	QH Công viên cây xanh thôn Mỹ Long An	0,07	xã Bình Minh
23	QH Cây xanh cảnh quan thôn Tân Phước	0,71	xã Bình Minh
24	QH Cây xanh cảnh quan thôn Tân Phước Đông	2,19	xã Bình Minh
25	QH Công viên	0,16	Xã Bình Hòa
26	QH đất khu vui chơi giải trí	0,61	Xã Bình An
27	QH Đất công viên cây xanh (Thuộc khu dân cư ven sông Tây nam thị trấn Châu Ổ)	0,28	Thị trấn Châu Ổ
28	QH công viên	0,29	Xã Bình Khương
29	QH công viên cây xanh thôn Thọ An	0,17	Xã Bình An
30	QH Công viên 18/8	0,40	Xã Bình Hải

b.11/ Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.713,94 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 2.637,43 ha, tăng 923,49 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 1.975,65 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 661,78 ha.

Nguyên nhân là theo Nghị quyết đại hội đại biểu Đảng bộ tỉnh Quảng Ngãi thì phấn đấu đến năm 2025 phát triển đô thị Châu Ổ, Vạn Tường đạt chuẩn đô thị loại IV, "phát triển huyện Bình Sơn thành thị xã" các xã có thể được đô thị hóa lên thành các phường và thị trấn nên việc quy hoạch đất ở với diện tích lớn là cần thiết. Do vậy, ngoài việc bổ sung quỹ đất ở xen kẻ trong các khu dân cư hiện hữu để tạo điều kiện cho hộ gia đình, cá nhân được chuyển mục đích sử dụng đất, quỹ đất để phục vụ cho mục đích đấu giá quyền sử dụng đất, giao đất xây dựng nhà ở, còn dự trữ quỹ đất để xây dựng các khu tái định cư phục vụ cho các dự án trên địa bàn.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.410,33 ha, giảm 303,61 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 2,50 ha; đất an ninh 0,23 ha; đất khu công nghiệp 258,52 ha; đất cụm công nghiệp 0,08 ha; đất thương mại dịch vụ 14,15 ha; đất phát triển hạ tầng 24,01 ha *(đất giao thông 21,56 ha; đất thủy lợi 0,23 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 0,19 ha; đất cơ sở thể dục -thể thao 1,20 ha; đất năng lượng 0,30 ha; đất di tích lịch sử - văn hóa 0,22 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,20 ha; đất chợ 0,11 ha)*; đất sinh hoạt cộng đồng 0,15 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 3,54 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,43 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 1.227,10 ha do lấy từ đất trồng lúa 298,67 ha; đất trồng cây hàng năm khác 363,08 ha; đất trồng cây lâu năm 429,10 ha; đất rừng sản xuất 14,64 ha; đất nuôi trồng thủy sản 28,73 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,50 ha; đất phát triển hạ tầng 80,73 ha *(đất giao thông 33,71 ha; đất thủy lợi 19,84 ha; đất cơ sở giáo dục đào tạo 3,03 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,30 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 23,85 ha; đất chợ 0,02 ha);* đất sinh hoạt cộng đồng 0,41 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,87 ha; đất tín ngưỡng 0,61 ha; đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối 7,56 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 1,26 ha; đất chưa sử dụng 7,91 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 29: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**1269,01**	**41,91**	**1227,10**	
1	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân tổ 1 - Chí Nguyện	0,60		0,60	Xã Bình Trung
2	QHMR khu dân cư Gò Ngựa	6,02		6,02	Xã Bình Trung
3	QH điểm dân cư Tổ 2 Chí Nguyện	1,50		1,50	Xã Bình Trung
4	QH khu dân cư trung tâm xã Bình Trung	3,90		3,90	Xã Bình Trung

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
5	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Phú Lễ 2	0,50		0,50	Xã Bình Trung
6	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Tây Thuận	0,50		0,50	Xã Bình Trung
7	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân - Xóm 2 thôn Tiên Đào	0,28		0,28	Xã Bình Trung
8	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân - Tổ 1 Chí Thành	1,10		1,10	Xã Bình Trung
9	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân - Tổ 2 Chí Thành	0,70		0,70	Xã Bình Trung
10	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Tiên Đào	1,49		1,49	Xã Bình Trung
11	QH KDC ven đường Dung Quất - Sa Huỳnh	5,50		5,50	Xã Bình Châu
12	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Phú Lộc	0,89		0,89	Xã Bình Trung
13	QH Đất ở xen kẽ	0,02		0,02	Xã Bình Trung
14	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xã Bình Trung	3,66		3,66	Xã Bình Trung
15	QH Chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xen kẽ Cây Da	0,80		0,80	xã Bình Thanh
16	QH khu dân cư Vườn Đình	1,39		1,39	xã Bình Thanh
17	QH đất khu dân cư nông thôn	4,19		4,19	xã Bình Thanh
18	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Bình Thanh	6,14		6,14	xã Bình Thanh
19	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Xuân Yên (2)	0,70		0,70	Xã Bình Hiệp
20	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Xuân Yên (3)	0,94		0,94	Xã Bình Hiệp
21	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Liên Trì (4)	0,88		0,88	Xã Bình Hiệp
22	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (gần nhà ông Phương)	0,54		0,54	Xã Bình Hiệp
23	QH khu dân cư Cầu Củi	0,50		0,50	Xã Bình Hiệp
24	QH khu dân cư Đồng cải tạo	1,00		1,00	Xã Bình Hiệp
25	QH khu dân cư Núi Võ	1,00		1,00	Xã Bình Hiệp
26	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Bình Hiệp	5,84		5,84	Xã Bình Hiệp

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
27	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Lộc Thanh	4,15		4,15	Xã Bình Minh
28	QH đất ở xen kẽ (chợ tạm)	0,52		0,52	Xã Bình Minh
29	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Tân Phước Đông (kề nhà ông lượng)	0,25		0,25	Xã Bình Minh
30	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Tân Phước Đông (đường qua xi phông)	0,25		0,25	Xã Bình Minh
31	QH KDC thôn Tân Phước (xóm Nhì Tây vị trí 1)	1,30		1,30	Xã Bình Minh
32	QH KDC thôn Tân Phước (xóm Nhì Tây vị trí 2)	1,90		1,90	Xã Bình Minh
33	QH KDC Mỹ Long An (Vị trí 1)	0,81		0,81	Xã Bình Minh
34	QH KDC Mỹ Long An (Vị trí 2)	6,60		6,60	Xã Bình Minh
35	QH KDC Mỹ Long An (Vị trí 3)	4,30		4,30	Xã Bình Minh
36	QH đất ở xen kẽ (điểm trường Tân Thạnh và Đức An)	0,43		0,43	Xã Bình Minh
37	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã	4,91		4,91	Xã Bình Minh
38	QH khu tái định cư xã Bình Tân Phú (phục vụ GPMB đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi) gđ1	3,00	0,3	2,70	Xã Bình Tân Phú
39	QH khu tái định cư xã Bình Tân Phú (phục vụ GPMB đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn 2B)	2,00		2,00	Xã Bình Tân Phú
40	QH KDC dự án 3	15,92		15,92	Xã Bình Tân Phú
41	QH KDC dự án 2	40,25		40,25	Xã Bình Tân Phú
42	QH KDC dự án 1	25,83		25,83	Xã Bình Tân Phú
43	QH khu tái định cư (tuyến đường Tịnh Phong - Dung Quất 2) (VT1)	2,50		2,50	Xã Bình Tân Phú
44	QH khu tái định cư (tuyến đường Tịnh Phong - Dung Quất 2) (VT2)	3,20		3,20	Xã Bình Tân Phú
45	QH Khu tái định cư xã Bình Thuận	51,37	6,00	45,37	Xã Bình Hải
46	QH Khu dân cư Bình Long	20,00		20,00	Xã Bình Long
47	QH Khu nhà ở xã hội	5,00	1,10	3,90	xã Bình Chánh
48	QH khu dân cư	16,00	1,16	14,84	Xã Bình Tân Phú
49	QH Khu nhà ở xã hội	52,39		52,39	xã Bình Hòa

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
50	QH Khu tái định cư đô thị Vạn Tường	45,00		45,00	Xã Bình Hải
51	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã	16,38		16,38	Xã Bình Tân Phú
52	QH MR Khu dân cư Mẫu Trạch	12,00		12,00	Xã Bình Chánh
53	QH khu dân cư Sát Dừa	0,30		0,30	Xã Bình Chánh
54	QH khu dân cư Gò Khuể	0,89		0,89	Xã Bình Chánh
55	QH khu dân cư Quang Minh	3,62		3,62	Xã Bình Chánh
56	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã	6,54		6,54	Xã Bình Chánh
57	QH KDC xóm 6 An Điềm 1	0,60		0,60	Xã Bình Chương
58	QH KDC xóm 5 An Điềm 1	0,51		0,51	Xã Bình Chương
59	QH KDC xóm 1 Nam Thuận (KDC Chòm Bìa)	1,54		1,54	Xã Bình Chương
60	QH KDC xóm mới	1,02		1,02	Xã Bình Chương
61	QH KDC xóm 2 Nam Thuận (3 vị trí)	3,10		3,10	Xã Bình Chương
62	QH KDC xóm 3 Ngọc Trì	0,82		0,82	Xã Bình Chương
63	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm 2 Ngọc Trì	0,75		0,75	Xã Bình Chương
64	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm 1 Ngọc Trì	0,83		0,83	Xã Bình Chương
65	QH KDC Cây Bòng	0,84	0,06	0,77	Xã Bình Chương
66	QH KDC xóm 5 Ngọc Trì	3,72	0,14	3,58	Xã Bình Chương
67	QH KDC xóm 9 An Điềm 2	3,06		3,06	Xã Bình Chương
68	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã	4,16		4,16	Xã Bình Chương
69	QH KDC phía nam Thị trấn Châu ổ	50,00		50,00	Xã Bình Long
70	QH đất ở xen kẽ (từ nhà sinh hoạt và trường học không còn sử dụng)	0,19		0,19	Xã Bình Long
71	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã	12,78		12,78	Xã Bình Long
72	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (vị trí 1 đến vị trí 9) thôn Trà Lăm	4,47		4,47	Xã Bình Khương
73	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân - vị trí 10, thôn Phước An	0,33		0,33	Xã Bình Khương
74	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá	0,96		0,96	Xã Bình Khương

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	nhân - vị trí 11, thôn Tây Phước				
75	QH KDC xóm Châu Hòa, thôn Phước An (vị trí 1)	0,84		0,84	Xã Bình Khương
76	QH KDC xóm Châu Hòa, thôn Phước An (vị trí 2)	0,44		0,44	Xã Bình Khương
77	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân - vị trí 12, thôn Thanh Trà	0,16		0,16	Xã Bình Khương
78	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (vị trí 13 và vị trí 14) thôn Bình Yên	0,71		0,71	Xã Bình Khương
79	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm Châu Long, thôn Phước An	0,24		0,24	Xã Bình Khương
80	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm Châu Bình, thôn Phước An	0,05		0,05	Xã Bình Khương
81	QH KDC thôn Trà Lăm	3,14		3,14	Xã Bình Khương
82	QH KDC thôn Thanh Trà	1,32		1,32	Xã Bình Khương
83	QH điểm dân cư thôn Phước An	0,88		0,88	Xã Bình Khương
84	QH điểm dân cư thôn Tây Phước	0,67		0,67	Xã Bình Khương
85	QH KDC Thôn Tây Phước 2	0,67		0,67	xã Bình An
86	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 1, thôn Tây Phước 1	0,34		0,34	xã Bình An
87	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 2, thôn Tây Phước 1	0,03		0,03	Xã Bình An
88	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 3, thôn Tây Phước 1	0,68		0,68	xã Bình An
89	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 4, tây Phước 2	0,86		0,86	xã Bình An
90	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 5, thôn Phúc Lâm	0,21		0,21	xã Bình An
91	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 6, thôn Phúc Lâm	0,35		0,35	xã Bình An
92	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 7, thôn Phúc Lâm	0,02		0,02	Xã Bình An
93	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 8, thôn Phúc Lâm	0,13		0,13	Xã Bình An
94	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 9, thôn An Khương	0,08		0,08	Xã Bình An
95	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 10, thôn An Khương	0,16		0,16	xã Bình An

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
96	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Vị trí 11, thôn Thọ An	0,23		0,23	xã Bình An
97	QH khu tái định cư xã Bình Chánh (phục vụ GPMB đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi) gđ1	2,00		2,00	Xã Bình Chánh
98	QH khu tái định cư xã Bình Dương (phục vụ GPMB đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi) gđ1	3,00		3,00	Xã Bình Dương
99	QH khu tái định cư xã Bình Hoà (phục vụ GPMB đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn 2B)	2,00	0,15	1,85	Xã Bình Hòa
100	QH khu tái định cư xã Bình Hải (phục vụ GPMB đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn 2B)	1,00		1,00	Xã Bình Hải
101	QH khu tái định cư xã Bình Châu (phục vụ GPMB đường ven biển Dung Quất - Sa Huỳnh, giai đoạn 2B)	2,00		2,00	Xã Bình Châu
102	QH Khu dân cư trung tâm xã VT1	3,00		3,00	Xã Bình Thạnh
103	QH Khu dân cư trung tâm xã VT2	6,68		6,68	Xã Bình Thạnh
104	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trong 4 khu dân cư giữ lại và chỉnh trang	10,90		10,90	Xã Bình Thạnh
105	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Bình Trị	6,56		6,56	Xã Bình Trị
106	QH khu dân cư	1,10		1,10	Xã Bình Trị
107	QH khu dân cư Nam Bình 2	3,50		3,50	Xã Bình Nguyên
108	QH KDC dự án 1	20,15		20,15	Xã Bình Hòa
109	QH Khu nhà ở công nhân Hòa Phát	11,00	1,2	9,80	Xã Bình Đông
110	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trong khu dân cư phát triển tự nhiên	10,21		10,21	Xã Bình Đông
111	QH khu nhà ở xã hội Cà Ninh	28,50	2,74	25,76	Xã Bình Đông
112	QH khu nhà ở xã hội trên địa bàn kinh tế Dung Quất	3,20		3,20	Xã Bình Thạnh
113	QH khu nhà ở xã hội trên địa bàn kinh tế Dung Quất	20,00		20,00	Xã Bình Chánh
114	QH khu đô thị Sa Kỳ	15,00		15,00	Xã Bình Châu
115	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Bình Châu	19,39		19,39	Xã Bình Châu

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
116	QH điểm dân cư Yên Sơn thôn Châu Bình	1,00		1,00	Xã Bình Châu
117	QH điểm dân cư Yên Châu thôn Châu Bình	1,24		1,24	Xã Bình Châu
118	QH KDC Châu Thuận Nông VT1	5,21		5,21	Xã Bình Châu
119	QH khu dân cư An Định	2,08	0,13	1,95	Xã Bình Châu
120	QH khu dân cư Châu Thuận Nông VT2	10,78	0,78	10,00	Xã Bình Châu
121	QH 2 điểm dân cư khu trung tâm xã	4,00		4,00	Xã Bình Châu
122	QH khu tái định cư (tuyến đường cầu Thạch Bích - QL 24C) (VT1)	2,00		2,00	Xã Bình Hiệp
123	QH khu tái định cư (tuyến đường cầu Thạch Bích - QL 24C) (VT2)	2,00	0,2	1,80	Xã Bình Hiệp
124	QH khu dân cư Phan Vũ Vạn Tường	10,79		10,79	Xã Bình Trị
125	QH Đất ở nông thôn (Thuộc QH Chi tiết Thị trấn Châu Ổ)	28,25	5,25	23,00	Xã Bình Trung
126	QH khu tái định cư đường vành đai	2,21		2,21	Xã Bình Trung
127	QH KDC trung tâm xã VT1	3,80		3,80	Xã Bình Phước
128	QH KDC trung tâm xã VT2	1,50		1,50	Xã Bình Phước
129	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã	13,29		13,29	Xã Bình Phước
130	Quy hoạch đất ở (Dự án khu đô thị mới DV Vạn Tường)	25,60		25,60	Xã Bình Trị
131	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã	25,19		25,19	Xã Bình Hải
132	QH xây dựng cơ sở hạ tầng Khu tái định cư Vạn Tường	26,64	0,54	26,10	Xã Bình Hải
133	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân thôn Phước Thiện	1,30		1,30	Xã Bình Hải
134	QH điểm dân cư Thuộc xóm Hải Thượng (thôn Vạn Tường)	2,00		2,00	Xã Bình Hải
135	QH điểm dân cư Thuộc xóm Hải An (thôn Vạn Tường)	2,50		2,50	Xã Bình Hải
136	QH điểm dân cư Thuộc xóm Hải Chánh, Hải Thanh (thôn Vạn Tường)	1,50		1,50	Xã Bình Hải
137	QH khu dân cư ven sông Trà Bồng	44,12	4	40,12	Xã Bình Nguyên
	QH khu dân cư ven sông Trà Bồng	45,75	12,56	33,19	Xã Bình Trung

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
138	QH khu đô thị dịch vụ Tây sông Trà Bồng	30,25		30,25	Xã Bình Chánh
	QH khu đô thị dịch vụ Tây sông Trà Bồng	12,53		12,53	Xã Bình Thạnh
139	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Bình Hoà	27,70		27,70	Xã Bình Hòa
140	QH điểm dân cư của UBND xã	19,05		19,05	Xã Bình Trị
141	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (KDC Dưới Lộ) (3)	0,10		0,10	Xã Bình Nguyên
142	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân KDC Ngõ Hảo (Thôn Trì Bình) (4)	0,15		0,15	Xã Bình Nguyên
143	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (Thôn Nam Bình II) (5)	0,33		0,33	Xã Bình Nguyên
144	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân KDC Đồi Lũy (Thôn Nam Bình II) (6)	0,65		0,65	Xã Bình Nguyên
145	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm 5 (Thôn Nam Bình II) (7)	0,08		0,08	Xã Bình Nguyên
146	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân KDC xóm 10 (thôn Châu Tử) (8)	0,50		0,50	Xã Bình Nguyên
147	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Ngõ Ái (thôn Phước Bình) (11)	0,30		0,30	Xã Bình Nguyên
148	QH điểm dân cư Gò Muồn (Thôn Nam Bình I) (12)	0,10		0,10	Xã Bình Nguyên
149	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Cây Sanh (Thôn Nam Bình I) (13)	0,10		0,10	Xã Bình Nguyên
150	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (thôn Phước Bình) (14)	0,10		0,10	Xã Bình Nguyên
151	QH KDC Đập Ban	10,27		10,27	Xã Bình Nguyên
152	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn xã Bình Nguyên	7,95		7,95	Xã Bình Nguyên
153	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm 4, thôn An Phong	1,66		1,66	xã Bình Mỹ
154	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm 2, thôn An Phong	0,17		0,17	xã Bình Mỹ
155	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm 3 thôn An Phong	0,40		0,40	xã Bình Mỹ
156	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm Tây Mỹ, thôn Phước Tích	0,59		0,59	xã Bình Mỹ
157	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm Trung An, thôn Phước Tích	0,23		0,23	xã Bình Mỹ

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
158	QH KDC xóm Tây Mỹ, thôn Phước Tích	1,00		1,00	xã Bình Mỹ
159	QH KDC Đông Thạnh, thôn Phước Tích	3,10		3,10	xã Bình Mỹ
160	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm Đông Thạnh, thôn Phước Tích	0,79		0,79	xã Bình Mỹ
161	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân Phú Thọ, thôn Phước Tích	0,56		0,56	xã Bình Mỹ
162	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xen kẽ vị trí 1	0,39		0,39	xã Bình Mỹ
163	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm 1, thôn Thạch An - vị trí 2 và vị trí 3	0,34		0,34	xã Bình Mỹ
164	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm 2 Đông, thôn Thạch An - vị trí 4 và vị trí 5	0,82		0,82	xã Bình Mỹ
165	QH KDC Thị Tứ	1,30		1,30	xã Bình Mỹ
166	QH điểm dân cư xóm 1 thôn Thạch An - vị trí 9 và vị trí 10	1,22		1,22	xã Bình Mỹ
167	QH điểm dân cư xóm 4 thôn Thạch An - vị trí 6; 7; 8	2,03		2,03	xã Bình Mỹ
168	QH điểm dân cư xóm 3 thôn Thạch An	0,76		0,76	xã Bình Mỹ
169	QH điểm dân cư xóm Hai Nam, thôn Thạch An	0,74		0,74	xã Bình Mỹ
170	QH KDC dọc cầu Thạch An	6,00		6,00	xã Bình Mỹ
171	QH KDC Trung An	2,30		2,30	xã Bình Mỹ
172	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân xóm 1, thôn An Phong	1,00		1,00	xã Bình Mỹ
173	QH Khu dân cư kết hợp dịch vụ Trì Bình - Dung Quất	15,00	2,5	12,50	Xã Bình Chánh
174	QH KDC Bầu Cạn	3,30		3,30	Xã Bình Chánh
175	QH Khu Đô thị và Dịch vụ Dốc Sỏi	45,80	0,8	45,00	Xã Bình Chánh
176	QH Khu dân cư Bình Hòa	26,35	0,5	25,85	Xã Bình Hòa
177	QH Khu dân cư Bình Hòa	6,65		6,65	Xã Bình Thanh
178	QH Khu dân cư Bình Trị	35,00	0,3	34,70	Xã Bình Trị
179	QH Khu Tái định cư Bình Đông	59,49	1,5	57,99	Xã Bình Đông
180	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân vị trí 1	0,01		0,01	Xã Bình Dương
181	Đất ở xen kẽ (UBND xã) vị trí 2	0,03		0,03	Xã Bình Dương

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
182	Đất ở xen kẽ (UBND xã) vị trí 3	2,21		2,21	Xã Bình Dương
183	Đất ở xen kẽ (UBND xã) vị trí 4	0,58		0,58	Xã Bình Dương
184	Đất ở xen kẽ (UBND xã) vị trí 5	0,78		0,78	Xã Bình Dương
185	Đất ở xen kẽ (UBND xã) vị trí 6	0,42		0,42	Xã Bình Dương
186	Đất ở xen kẽ (UBND xã) vị trí 7	1,32		1,32	Xã Bình Dương
187	Đất ở xen kẽ (UBND xã) vị trí 8	0,63		0,63	Xã Bình Dương
188	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân vị trí 9	0,36		0,36	Xã Bình Dương
189	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân vị trí 10	0,09		0,09	Xã Bình Dương
190	QH Khu dân cư vị trí 11	3,40		3,40	Xã Bình Dương

b.12/ Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 77,63 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 182,97 ha, tăng 105,34 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 132,65 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định tăng thêm 50,32 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 67,90 ha, giảm 9,73 ha do chuyển sang phát triển hạ tầng 8,73 ha *(đất giao thông 7,95 ha; đất thủy lợi 0,08 ha; đất cơ sở văn hoá 0,7 ha)*; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 1,0 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 115,07 ha do lấy từ đất trồng lúa 55,98 ha; đất trồng cây hàng năm khác 36,41 ha; đất trồng cây lâu năm 6,81 ha; đất rừng sản xuất 0,14 ha; đất phát triển hạ tầng 15,29 ha *(đất giao thông 8,52 ha; đất thủy lợi 5,23 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 1,54 ha);* đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,25 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,19 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 30: Danh mục công trình đất ở tại đô thị

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**143,53**	**28,46**	**115,07**	

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
1	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (vị trí 1)	0,60		0,60	Thị trấn Châu Ổ
2	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (vị trí 2)	0,41		0,41	Thị trấn Châu Ổ
3	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (vị trí 3)	1,44		1,44	Thị trấn Châu Ổ
4	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (vị trí 4)	1,22		1,22	Thị trấn Châu Ổ
5	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân (vị trí 5)	0,50		0,50	Thị trấn Châu Ổ
6	QH đất ở xen kẽ (Kiến Việt)	0,19		0,19	Thị trấn Châu Ổ
7	QH Đất chuyển mục đích Hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn Thị trấn Châu Ổ	2,49		2,49	Thị trấn Châu Ổ
8	QH đất ở xen kẽ (vị trí trong KDC Đông Nam đối diện sân thể thao)	1,00	1		Thị trấn Châu Ổ
9	QH khu tái định cư (phục vụ GPMB đường Hoàng Sa - Dốc Sỏi) gđ1	1,50		1,50	Thị trấn Châu Ổ
10	QH KDC Tây Bắc Thị trấn Châu Ổ (Thuộc QH Chi tiết Thị trấn Châu Ổ)	21,75	3,5	18,25	Thị trấn Châu Ổ
11	QH Khu dân cư Đông Bắc Thị trấn Châu Ổ	9,94	1,2	8,74	Thị trấn Châu Ổ
12	QH Khu dân cư ven sông (KDC phía Đông Bắc Thị trấn Châu Ổ VT1)	12,30	0,7	11,60	Thị trấn Châu Ổ
13	QH KDC chỉnh trang Đông Nam	2,59		2,59	Thị trấn Châu Ổ
14	QH khu dân cư Bầu Mây	0,95		0,95	Thị trấn Châu Ổ
15	QH khu dân cư ven sông (Tây Nam Thị trấn Châu Ổ)	1,06		1,06	Thị trấn Châu Ổ
16	QH khu dân cư kè nam sông Trà Bồng	78,52	22,02	56,50	Thị trấn Châu Ổ
17	QH Khu dân cư ven sông (KDC phía Đông Bắc Thị trấn Châu Ổ VT2)	6,37		6,37	Thị trấn Châu Ổ
18	QH KDC tổ dân phố 6	0,45		0,45	Thị trấn Châu Ổ
19	QH khu tái định cư đường vành đai	0,25	0,04	0,21	Thị trấn Châu Ổ

b.13/ Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 24,95 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 27,44 ha, tăng 2,49 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 18,42 ha; giảm 6,53 ha do chuyển sang đất an ninh 0,79 ha; đất khu công nghiệp 2,46 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,21 ha; đất phát triển hạ tầng 1,62 ha *(đất cơ sở văn hoá 0,23 ha; đất cơ sở y tế 0,20 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,47 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 0,48 ha; đất chợ 0,24 ha)*; đất sinh hoạt cộng đồng 0,10 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,23 ha; đất ở tại nông thôn 0,87 ha; đất ở tại đô thị 0,25 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 9,02 ha do lấy từ đất trồng lúa 1,43 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,72 ha; đất trồng cây lâu năm 1,83 ha; đất rừng sản xuất 1,22 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,87 ha; đất phát triển hạ tầng 0,38 ha *(đất giao thông 0,01 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất cơ sở giáo dục – đào tạo 0,35 ha)*; đất ở tại nông thôn 0,43 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,02 ha; đất phi nông nghiệp khác 0,12 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 31: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan

STT	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng	**9,02**	
1	QH mở rộng trụ sở UBND xã	0,23	Xã Bình Hải
2	QH trụ sở làm việc của Bảo hiểm xã hội	0,12	Thị trấn Châu Ổ
3	QH trung tâm hành chính xã Bình Thanh	2,00	Xã Bình Thanh
4	QH trụ sở làm việc ban chỉ huy Quân Sự xã Bình Long	0,22	Xã Bình Long
5	QH trụ sở làm việc ban chỉ huy Quân Sự	0,15	Xã Bình Tân Phú
6	QH trụ sở làm việc ban chỉ huy Quân Sự xã Bình Chương	0,05	Xã Bình Chương
7	QH trung tâm Chính trị hành chính TT Châu Ổ	0,57	Thị trấn Châu Ổ
8	QH Trụ sở làm việc UBND xã Bình Đông	0,87	Xã Bình Đông
9	QH Trụ sở UBND xã mới	2,06	Xã Bình Tân Phú
10	QH MR trụ sở UBND huyện Bình Sơn	0,22	Thị trấn Châu Ổ
11	QH trụ sở UBND xã Bình Chương	0,30	Xã Bình Chương
12	QH trụ sở làm việc UBND xã Bình Long	0,80	Xã Bình Long
13	QH đất trụ sở mới	0,43	Xã Bình Dương
14	QH trụ sở UBND xã Bình Châu	1,00	Xã Bình Châu

b.14/ Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 25,61 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 26,35 ha, tăng 0,74 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 24,78 ha; giảm 0,83 ha do chuyển sang đất thương mại dịch vụ 0,26 ha; đất phát triển hạ tầng 0,03 ha *(đất cơ sở văn hoá)*; đất sinh hoạt cộng đồng 0,31 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,04 ha; đất ở tại đô thị 0,19 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 1,57 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,1 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,30 ha; đất rừng sản xuất 0,30 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,09 ha; đất phát triển hạ tầng 0,48 ha *(đất thủy lợi 0,10 ha; đất cơ sở y tế 0,05 ha; đất xây dựng cơ sở giáo dục - đào tạo 0,33 ha)*; đất sinh hoạt cộng đồng 0,12 ha; đất chưa sử dụng 0,18 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình sau:

Bảng 32: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

STT	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Tổng cộng	**1,69**	**0,12**	**1,57**	
1	QH hợp tác xã nông nghiệp	0,05		0,05	Xã Bình Khương
2	QH hợp tác xã dịch vụ điện	0,09		0,09	Xã Bình Thạnh
3	QH hợp tác xã nông nghiệp	0,12	0,12		Xã Bình Thạnh
4	QH Trụ sở Hợp tác xã	0,23		0,23	xã Bình Mỹ
5	QH Trụ sở Hợp tác xã	0,10		0,10	Xã Bình Tân Phú
6	QH Trụ sở Hợp tác xã	0,60		0,60	Thị trấn Châu Ổ
7	QH trụ sở HTX xã Bình Minh	0,10		0,10	Xã Bình Minh
8	QH trụ sở hợp tác xã nông nghiệp Bình Hải	0,12		0,12	Xã Bình Hải
9	QH trụ sở hợp tác xã nông nghiệp Bình Thuận	0,18		0,18	Xã Bình Thuận
10	QH hợp tác xã nông nghiệp	0,10		0,10	Xã Bình Châu

b.15/ Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 26,48 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 24,60 ha, giảm 1,88 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 24,60 ha, giảm 1,88 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,70 ha; đất thương mại dịch vụ 0,39 ha; đất phát triển hạ tầng 0,18 ha *(đất giao thông 0,12 ha; đất năng lượng 0,01 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 0,05 ha)*; đất ở nông thôn 0,61 ha.

b.21/ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 1.174,56 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 1.116,21 ha, giảm 58,35 ha so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 1.116,21 ha, giảm 58,35 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 1,53 ha; đất quốc phòng 0,50 ha; đất khu công nghiệp 2,15 ha; đất thương mại dịch vụ 17,02 ha; đất phát triển hạ tầng 29,59 ha *(đất giao thông 19,21 ha; đất thủy lợi 10,37 ha; đất di tích lịch sử - văn hoá 0,01 ha);* đất ở tại nông thôn 7,56 ha.

b.22/ Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 335,49 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 386,86 ha, tăng 51,37 ha diện tích so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 295,10 ha, giảm 40,39 ha do chuyển sang đất nông nghiệp khác 0,30 ha; đất quốc phòng 19,59 ha; đất an ninh 0,37 ha; đất khu công nghiệp 14,45 ha; đất cụm công nghiệp 0,19 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,10 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,65 ha; đất phát triển hạ tầng 2,96 ha *(đất giao thông 0,16 ha; đất thủy lợi 1,42 ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 1,30 ha; đất năng lượng 0,08 ha)*; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 1,26 ha; đất xây dựng trụ sở cơ quan 0,02 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 91,76 ha do lấy từ đất trồng lúa 7,37 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,30 ha; đất trồng cây lâu năm 4,61 ha; đất rừng sản xuất 76,83 ha; đất phát triển hạ tầng 0,65 ha *(đất thủy lợi)*. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình:

Bảng 33: Danh mục công trình đất có mặt nước chuyên dùng

Stt	Danh mục công trình	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa Điểm
	Tổng cộng	**111,47**	**19,71**	**91,76**	
1	QH Đất mặt nước chuyên dùng (Thuộc QH Chi tiết TT Châu Ổ)	1,60		1,60	Thị trấn Châu Ổ
2	QH đất mặt nước chuyên dùng (Thuộc QH chỉnh trang đông nam)	0,50		0,50	Thị trấn Châu Ổ
3	QH hồ Tân Hòa	21,00	7	14,00	Xã Bình Đông
4	QH hồ Thái Cân	87,37	12,71	74,66	Xã Bình Phước
5	QH Đất mặt nước chuyên dùng (Thuộc QH Chi tiết TT Châu Ổ)	1,00		1,00	Xã Bình Trung

b.23/ Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 6,41 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 6,49 ha, tăng 0,08 ha diện tích so với năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng đất so với hiện trạng là 6,29 ha, giảm 0,12 ha do chuyển sang đất xây dựng trụ sở cơ quan.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang là 0,2 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,19 ha; đất trồng cây lâu năm 0,01 ha. Diện tích tăng thêm nhằm quy hoạch các công trình:

Bảng 34: Danh mục công trình đất phi nông nghiệp khác

Stt	Danh mục công trình	Diện tích (ha)	Địa Điểm
	Tổng cộng	**0,20**	
1	QH Đất phi nông nghiệp khác (Thuộc khu dân cư ven sông Tây nam thị trấn Châu Ổ)	0,10	Thị trấn Châu Ổ
2	QH đất phi nông nghiệp khác (Thuộc QH chi tiết TT Châu Ổ)	0,10	Thị trấn Châu Ổ

c/ Quy hoạch sử dụng đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng đến ngày 31/12/2020 là 278,20 ha.

- Diện tích quy hoạch đến năm 2030 là 219,77 ha; chiếm 0,47% diện tích tự nhiên (diện tích còn lại chủ yếu nằm ven biển tại các xã Bình Châu, Bình Hải, Bình Thuận, Bình Thạnh) giảm 59,43 ha so với năm 2020, trong đó:

+ Diện tích cấp tỉnh phân bổ đến năm 2030 là 178,00 ha;

+ Diện tích cấp huyện xác định 41,77 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 219,77 ha; đưa 59,43 ha sử dụng vào mục đích đất trồng cây lâu năm 2,0 ha; đất quốc phòng 0,20 ha; đất khu công nghiệp 3,85 ha; đất thương mại dịch vụ 20,91 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,22 ha; đất phát triển hạ tầng 22,73 ha (*đất giao thông 2,31 ha; đất thủy lợi 9,24 ha; đất cơ sở thể dục thể thao 1,0 ha; đất năng lượng 4,62 ha; đất di tích lịch sử - văn hóa 0,20 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 5,36 ha*); đất sinh hoạt cộng đồng 0,39 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 0,04 ha; đất ở tại nông thôn 7,91 ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 0,18 ha.

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng:

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 xác định diện tích từng chỉ tiêu như sau:

2.3.1. Đất khu kinh tế

Đến năm 2030 diện tích khu kinh tế là 11.149,40 ha, chiếm 23,88% diện tích tự nhiên**.**

2.3.2. Khu du lịch:

Đưa các khu có tiềm năng trở thành khu du lịch vào danh mục thu hút đầu tư phát triển dịch vụ du lịch trên địa bàn huyện.

Đến năm 2030 diện tích đất khu du lịch toàn huyện là 241,3 ha, chiếm 0,52% diện tích tự nhiên.

2.3.3. Khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp:

Trên cơ sở các lợi thế về điều kiện tự nhiên, địa hình, địa chất, địa mạo,… huyện Bình Sơn đã quy hoạch các khu, cụm công nghiệp tập trung. Việc quy hoạch này vừa thuận tiện cho việc quản lý cũng như thu hút đầu tư và thu hút lao động. Đến năm 2030 khu vực công nghiệp, cụm công nghiệp quy hoạch là 5.761,81 ha, chiếm 12,34% diện tích tự nhiên.

2.3.4. Khu đô thị

Cùng với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh nói chung, cũng như trên địa bàn huyện Bình Sơn nói riêng, nhằm đáp ứng cho quá trình đô thị hóa trong những năm tới, diện tích đất đô thị đến năm 2030 của huyện Bình Sơn là 821,65 ha.

2.3.6. Khu dân cư nông thôn:

Quy hoạch sắp xếp lại các khu dân cư nông thôn để không ngừng nâng cao đời sống và điều kiện sinh hoạt của nhân dân về điện nước, phương tiện nghe nhìn, đi lại, học hành, khám chữa bệnh. Huy động mọi nguồn lực của xã hội để thực hiện xây dựng các điểm dân cư nông thôn, các trung tâm xã theo quy hoạch. Đến năm 2030, đất khu dân cư nông thôn của huyện có diện tích 7.050,69 ha, chiếm 15,10% diện tích tự nhiên.

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.

Theo phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn cho thấy về chỉ tiêu sử dụng đất các cấp, các ngành là phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện đến năm 2030 và là cơ sở pháp lý quan trọng cho việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất.

Về phương diện kinh tế, thông qua phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, giá trị của đất được nâng lên, thúc đẩy sự hình thành và phát triển thị trường chuyển nhượng quyền sử dụng đất, thị trường bất động sản, thị trường

lao động, tạo ra nguồn vốn, nguồn lực vô cùng quan trọng trong sự nghiệp phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Nhằm đảm bảo lương thực tỉnh Quảng Ngãi nói chung huyện Bình Sơn nói riêng phương án quy hoạch sử dụng đất đã bố trí diện tích đất trồng lúa đến năm 2030 là 5.075,08 ha đồng thời đề xuất các các giải pháp kỹ thuật để tăng năng suất và chất lượng sản phẩm.

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án quy hoạch đã tính đến việc giải quyết nhu cầu về đất ở cho người dân trong giai đoạn tiếp theo (2.658,94 ha đất ở tại nông thôn; 182,97 ha đất ở tại đô thị); bên cạnh đó phương án quy hoạch còn tính đến việc giải quyết vấn đề đất ở còn tồn đọng trong thời gian qua.

Theo phương án quy hoạch cần chuyển đổi khoảng 6.804,57 ha đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp sẽ làm cho một lượng lớn lao động nông nghiệp bị mất đất sản xuất. Thay vào đó việc hình thành các cụm công nghiệp, các khu công nghiệp, các cơ sở sản xuất (khoảng 5.883,33 ha) sẽ trở thành tiền đề để giải quyết vấn đề việc làm cho người dân bị mất đất sản xuất.

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

- Phương án quy hoạch đã tính đến việc bố trí đủ diện tích đất đai sử dụng cho mục đích vui chơi giải trí, thể dục thể thao, cơ sở y tế, văn hoá tại các khu dân cư góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng.

- Thúc đẩy quá trình xã hội hóa giáo dục, xây dựng hệ thống trường học đồng bộ, đạt chuẩn ở các bậc học nhằm hoàn thành phổ cập giáo dục phổ thông trung học, nâng cao chất lượng giáo dục tạo nền móng vững chắc cho phát triển mạnh nguồn nhân lực trong tương lai.

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa của dân tộc

Các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện tiếp tục được tôn tạo, bảo vệ, góp phần phát huy giá trị các di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh trên địa bàn huyện phục vụ công tác nghiên cứu, phát triển du lịch.

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng

Phương án điều chỉnh QHSD đất đã chuyển đổi mục đích sử dụng đất theo khả năng thích nghi với từng loại cây trồng theo hướng sản xuất hàng hóa và bảo vệ môi trường như: chuyển các vùng đất canh tác nương rẫy trên đất dốc sang trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm; chuyển đất rừng nghèo, ít xung yếu….để nâng cao hiệu quả sử dụng đất và giải quyết nhu cầu đất sản xuất cho các vùng thiếu đất sản xuất nông nghiệp.

Diện tích đất lâm nghiệp chiếm 17,92% tổng diện tích tự nhiên toàn huyện, góp phần hạn chế ảnh hưởng của biến đổi khí hậu, bảo vệ đất, môi trường sinh thái và đa dạng sinh học.

Tạo sự chuyển biến cơ bản về bảo vệ môi trường, từng bước tạo cách sống, nếp sống vì môi trường xanh, sạch đẹp. Ngăn ngừa, hạn chế mức độ gia tăng ô nhiễm, suy thoái và sự cố môi trường. Bảo vệ và khai thác bền vững nguồn tài nguyên thiên nhiên, cảnh quan môi trường và cân bằng sinh thái.

PHẦN IV

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN BÌNH SƠN

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2021 (Được UBND tỉnh Quảng Ngãi phê duyệt tại Quyết định số 109/QĐ-UBND ngày 02/3/2021)

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực

Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực phục vụ phát triển kinh tế - Xã hội trên địa bàn huyện Bình Sơn trong năm 2021, cụ thể như sau:

a) Đất nông nghiệp

* Nhu cầu sử dụng đất nông nghiệp năm 2021 là 36.120,20 ha. Trong đó:

- Đất trồng lúa: 6.579,09 ha;
- Đất trồng cây hàng năm khác: 8.022,54 ha;
- Đất trồng cây lâu năm: 11.594,34 ha;
- Đất rừng phòng hộ: 2.402,90 ha;
- Đất rừng sản xuất: 7.230,65 ha;
- Đất nuôi trồng thủy sản: 280,94 ha;
- Đất nông nghiệp khác: 9,75 ha.

* Diện tích trên được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Ổ: 501,63 ha;
- Xã Bình An: 4.501,15 ha;
- Xã Bình Khương: 3.586,72 ha;
- Xã Bình Nguyên: 2.089,10 ha;
- Xã Bình Châu: 1.474,41 ha;
- Xã Bình Tân Phú: 3.369,42 ha;
- Xã Bình Mỹ: 1.010,13 ha;
- Xã Bình Hiệp: 1.057,77 ha;
- Xã Bình Chương: 1.515,89 ha;
- Xã Bình Long: 1.018,09 ha;

- Xã Bình Minh: 3.735,44 ha;
- Xã Bình Trung: 1.061,86 ha;
- Xã Bình Thanh: 2.227,97 ha;
- Xã Bình Dương: 560,90 ha;
- Xã Bình Hòa: 1.837,34 ha;
- Xã Bình Phước: 1.896,79 ha;
- Xã Bình Chánh: 663,82 ha;
- Xã Bình Thạnh: 654,29 ha;
- Xã Bình Đông: 404,91 ha;
- Xã Bình Trị: 1.069,64 ha;
- Xã Bình Hải: 948,57 ha;
- Xã Bình Thuận: 934,36 ha.

b) Đất phi nông nghiệp

* Nhu cầu sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2021 là 10.297,01 ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: 119,99 ha;
- Đất an ninh: 10,48 ha;
- Đất khu công nghiệp: 1.657,19 ha;
- Đất cụm công nghiệp: 36,59 ha;
- Đất thương mại, dịch vụ: 299,58 ha;
- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: 332,28 ha;
- Đất phát triển hạ tầng: 3.571,08 ha;
- Đất có di tích, lịch sử văn hóa: 40,43 ha;
- Đất danh lam thắng cảnh: 2,35 ha;
- Đất bãi thải, xử lý chất thải: 19,56 ha;
- Đất ở tại nông thôn: 1.763,76 ha;
- Đất ở tại đô thị: 81,23 ha;
- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: 24,95 ha;
- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp: 25,61 ha;
- Đất cơ sở tôn giáo: 13,37 ha;

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 617,34 ha;
- Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm: 101,63 ha;
- Đất sinh hoạt cộng đồng: 22,86 ha;
- Đất khu vui chơi, giải trí công cộng: 32,97 ha;
- Đất cơ sở tín ngưỡng: 26,48 ha;
- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 1.174,56 ha;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 316,31 ha;
- Đất phi nông nghiệp khác: 6,41 ha.

* Diện tích trên được phân bổ cho các xã, thị trấn như sau:

- Thị trấn Châu Ổ: 319,19 ha;
- Xã Bình An: 233,97 ha;
- Xã Bình Khương: 323,87 ha;
- Xã Bình Nguyên: 556,22 ha;
- Xã Bình Châu: 429,89 ha;
- Xã Bình Tân Phú: 485,56 ha;
- Xã Bình Mỹ: 272,21 ha;
- Xã Bình Hiệp: 314,62 ha;
- Xã Bình Chương: 279,58 ha;
- Xã Bình Long: 349,90 ha;
- Xã Bình Minh: 475,06 ha;
- Xã Bình Trung: 383,79 ha;
- Xã Bình Thanh: 406,88 ha;
- Xã Bình Dương: 314,53 ha;
- Xã Bình Hòa: 323,48 ha;
- Xã Bình Phước: 458,55 ha;
- Xã Bình Chánh: 562,79 ha;
- Xã Bình Thạnh: 868,98 ha;
- Xã Bình Đông: 941,56 ha;
- Xã Bình Trị: 765,34 ha;

- Xã Bình Hải: 313,71 ha;

- Xã Bình Thuận: 917,33 ha.

c) Đất chưa sử dụng

* Đến năm 2021 đất chưa sử dụng huyện Bình Sơn còn 268,03 ha. Diện tích đất chưa sử dụng còn lại được phân bổ cho các xã sau:

- Thị trấn Châu Ổ: 0,83 ha;

- Xã Bình An: 0,11 ha;

- Xã Bình Khương: 3,62 ha;

- Xã Bình Nguyên: 3,30 ha;

- Xã Bình Châu: 32,63 ha;

- Xã Bình Tân Phú: 2,57 ha;

- Xã Bình Mỹ: 0,16 ha;

- Xã Bình Hiệp: 1,23 ha;

- Xã Bình Chương: 0,67 ha;

- Xã Bình Long: 0,39 ha;

- Xã Bình Minh: 0,52 ha;

- Xã Bình Trung: 7,49 ha;

- Xã Bình Thanh: 8,60 ha;

- Xã Bình Dương: 4,44 ha;

- Xã Bình Hòa: 0,66 ha;

- Xã Bình Phước: 2,72 ha;

- Xã Bình Chánh: 43,16 ha;

- Xã Bình Thạnh: 42,08 ha;

- Xã Bình Đông: 4,07 ha;

- Xã Bình Trị: 2,59 ha;

- Xã Bình Hải: 70,93 ha;

- Xã Bình Thuận: 35,26 ha.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân

a) Kế hoạch sử dụng đất nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 36.504,61 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 36.120,20 ha, chiếm 77,37 % diện tích tự nhiên, giảm so với hiện trạng là 384,41 ha, trong đó:

a.1) Đất trồng lúa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6.622,04 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 6.579,09 ha, giảm so với hiện trạng năm 2020 là 42,95 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 6.579,09 ha, giảm 42,95 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 0,82 ha; đất khu công nghiệp 21,80 ha; đất thương mại, dịch vụ 13,60 ha; đất phát triển hạ tầng 0,54 ha (đất giao thông 0,20 ha; đất năng lượng 0,08 ha; đất chợ 0,26 ha) đất ở tại nông thôn 5,84 ha; đất ở tại đô thị 0,30 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 0,05 ha.

a.2) Đất trồng cây hàng năm khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 8.148,33 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 8.022,54 ha, giảm so với hiện trạng năm 2020 là 125,80 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 8.022,54 ha, giảm 125,80 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 49,98 ha; đất thương mại, dịch vụ 14,40 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 2,37 ha; đất phát triển hạ tầng 1,39 ha (đất giao thông 1,26 ha; đất thủy lợi 0,02 ha; đất năng lượng 0,11 ha) đất ở tại nông thôn 47,54 ha; đất ở tại đô thị 2,40 ha; đất cơ sở tôn giáo 0,47 ha; đất khu vui chơi, giải trí công cộng 7,25 ha.

a.3) Đất trồng cây lâu năm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 11.763,72 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 11.594,34 ha, giảm so với hiện trạng năm 2020 là 169,38 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 11.588,18 ha, giảm 175,34 ha do chuyển sang đất quốc phòng 5,18 ha; đất khu công nghiệp 70,11 ha; đất thương mại, dịch vụ 60,67 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 17,00 ha; đất phát triển hạ tầng 0,79 ha (đất giao thông 0,50 ha; đất thủy lợi 0,24 ha; đất năng lượng 0,05 ha) đất ở tại nông thôn 12,42 ha; đất ở tại đô thị 1,00 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 1,65 ha; đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng 6,72 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 6,16 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,82 ha và đất rừng sản xuất 5,34 ha. Diện tích tăng thêm nhằm chuyển mục đích sang trồng cây lâu năm ở xã Bình Tân Phú; xã Bình Trung; xã Bình Long và xã Bình Thanh.

a.4) Đất rừng phòng hộ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.402,90 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 2.402,90 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

a.5) Đất rừng sản xuất

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 7.276,88 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 7.230,65 ha, giảm so với hiện trạng năm 2020 là 46,24 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 7.230,65 ha, giảm 46,24 ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 5,34 ha; đất quốc phòng 6,28 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,24 ha; đất công trình năng lượng 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,80 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 33,49 ha.

a.6) Đất nuôi trồng thủy sản

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 280,99 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 280,94 ha, giảm so với hiện trạng năm 2020 là 0,05 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 280,94 ha, giảm 0,05 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

a.7) Đất nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 9,75 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 9,75 ha; giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b) Đất phi nông nghiệp

- Hiện trạng sử dụng đất phi nông nghiệp năm 2020 là 9.902,43 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 10.297,01 ha, chiếm 22,06% diện tích tự nhiên, tăng so với hiện trạng năm 2020 là 394,58 ha; trong đó:

b.1) Đất quốc phòng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 75,66 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 119,99 ha; tăng so với hiện trạng năm 2020 là 44,33 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 75,66 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 44,33 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 5,18 ha; đất rừng sản xuất 6,28 ha; đất khu công nghiệp 9,42 ha; đất giao thông 3,86 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 19,59 ha. Diện tích tăng thêm nhằm xây dựng các công trình sau:

Bảng 35: Danh mục công trình đất quốc phòng

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng	**44,33**	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường hầm sở chỉ huy cơ bản huyện Bình Sơn	6,28	Xã Bình Phước
2	Hải đội vùng cảnh sát biển 2	38,05	Xã Bình Đông

b.2) Đất an ninh

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,48 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 10,48 ha; giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.3) Đất khu công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.505,01 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 1.657,19 ha, tăng 152,18 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.494,99 ha, giảm 10,02 ha do chuyển sang đất quốc phòng 9,42 ha; đất thương mại, dịch vụ 0,60 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 162,20 ha do lấy từ đất trồng lúa 21,80 ha; đất trồng cây hàng năm khác 49,98 ha; đất trồng cây lâu năm 70,11 ha; đất giao thông 10,01 ha; đất ở tại nông thôn 9,50 ha và đất chưa sử dụng 0,80 ha. Diện tích tăng thêm nhằm xây dựng các công trình sau:

Bảng 36: Danh mục công trình đất khu công nghiệp

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng	**187,20**	**25,00**	**162,20**	
1	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Nhà máy nhôm Việt - Nhật	13,00		13,00	Xã Bình Chánh

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
2	Mở rộng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	45,00		45,00	Xã Bình Đông
3	Mở rộng khu liên hợp sản xuất gang thép Hòa Phát Dung Quất	121,00	25,00	96,00	Xã Bình Thuận
4	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Mở rộng nhà máy chế biến lâm sản Bình An Phú	4,00		4,00	Xã Bình Chánh
5	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Khu dịch vụ tổng hợp công nghiệp Bình Chánh	2,00		2,00	Xã Bình Chánh
6	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Kho chứa và khu vực phân phối các sản phẩm hóa dầu	2,20		2,20	Xã Bình Thuận

b.4) Đất cụm công nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 36,59 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 36,59 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.5) Đất thương mại, dịch vụ

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 205,24 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 299,58 ha, tăng 94,34 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 205,24 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 94,34 ha do lấy từ đất trồng lúa 13,60 ha; đất trồng cây hàng năm khác 14,40 ha; đất trồng cây lâu năm 60,67 ha; đất khu công nghiệp 0,60 ha; đất ở tại nông thôn 4,50 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,57 ha. Diện tích tăng thêm nhằm xây dựng các công trình sau:

Bảng 37: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng	**94,34**	
1	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu dịch vụ Huy Vũ	0,75	Xã Bình Chánh

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
2	Khu dịch vụ Phượng Vỹ	0,97	Xã Bình Thạnh
3	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiên dự án: Kho bãi nhà xưởng công nghiệp phục vụ cho thuê	20,00	Xã Bình Thuận
4	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiên dự án: Khu tổ hợp nhà xưởng, kho bãi và văn phòng cho thuê	46,70	Xã Bình Thuận
5	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu dịch vụ Vạn Trường Phát	0,70	Xã Bình Thạnh
6	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu thương mại và dịch vụ Bình Đông	9,79	Xã Bình Đông
7	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Xây dựng kho bãi hàng hóa và địa điểm kinh doanh	3,00	Xã Bình Chánh
8	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Đầu tư khu dịch vụ để kinh doanh	2,00	Xã Bình Thuận
9	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Xây dựng khu dịch vụ Bốn Súy Dung Quất	0,60	Xã Bình Thạnh
10	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu dịch vụ Bình Thạnh	0,57	Xã Bình Thạnh
11	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu dịch vụ tổng hợp Bình Thuận	1,40	Xã Bình Thuận
12	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu dịch vụ - kho bãi Hàng Hóa	3,00	Xã Bình Chánh
13	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu dịch vụ và tổng hợp Thuận Trang	1,20	Xã Bình Thuận
14	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Khu dịch vụ Ngọc Hiếu	1,66	Xã Bình Thạnh
15	Bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án nằm trong Khu kinh tế Dung Quất: Khu dịch vụ PMS - Dung Quất	2,00	Xã Bình Thuận

b.6) Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 312,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 332,28 ha, tăng so với hiện trạng năm 2020 là 19,65 ha.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 312,63 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 19,65 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,37 ha; đất trồng cây lâu năm 17,00 ha; đất rừng sản xuất 0,24 ha; đất ở tại nông thôn 0,04 ha. Diện tích tăng thêm nhằm xây dựng các công trình sau:

Bảng 38: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng	**19,65**	
1	Mở rộng kinh doanh xưởng xẻ gỗ	1,60	Thị trấn Châu Ổ
2	Mở rộng Kho vật liệu nổ và văn phòng làm việc (Chi nhánh công nghiệp hóa chất mỏ Quảng Ngãi)	0,15	Xã Bình Phước
3	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Xưởng cơ khí và Khu dịch vụ Công nghiệp	1,20	Xã Bình Thuận
4	Bồi thường, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án nằm trong Khu kinh tế Dung Quất để kêu gọi đầu tư xây dựng dự án: Nhà máy bê tông thương phẩm và cấu kiện bê tông đúc sẵn	2,20	Xã Bình Chánh
5	Tạo quỹ đất sạch giao BQL Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Nhà máy chế biến lâm sản Phát Lộc	14,50	Xã Bình Chánh

b.7) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3.583,47 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 3.571,08 ha, giảm so với hiện trạng năm 2020 là 12,39 ha. Gồm các loại đất sau:

** Đất giao thông:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2.241,34 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 2.228,71 ha, giảm 12,63 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 2.226,55 ha; giảm 14,79 ha do chuyển sang đất quốc phòng 3,86 ha; khu công nghiệp 10,01 ha; đất thủy lợi 0,17 ha; đất ở tại nông thôn 0,75 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 2,16 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,20 ha; đất trồng cây hàng năm khác 1,26 ha; đất trồng cây lâu năm 0,50 ha; đất ở tại nông thôn 0,20 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình đường từ Quốc lộ 24C đi Đồng Lớn tại xã Bình Chương.

** Đất thủy lợi:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 952,02 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 951,76 ha, giảm 0,26 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 951,32 ha; giảm 0,7 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,44 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 0,02 ha; đất trồng cây lâu năm 0,24 ha; đất giao thông 0,17 ha; đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng 0,01 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 39: Danh mục công trình đất thủy lợi

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng	**1,54**	**1,10**	**0,44**	
1	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Hóc Dọc	1,54	1,10	0,44	Xã Bình Nguyên

** Đất năng lượng:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 204,91 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 205,25 ha, tăng 0,34 so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 204,91 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,34 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,08 ha; đất trồng cây hàng năm khác 0,10 ha; đất trồng cây lâu năm 0,05 ha; đất rừng sản xuất 0,09 ha; đất ở tại nông thôn 0,02 ha. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình sau:

Bảng 40: Danh mục công trình đất thủy lợi

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng	**0,34**	
1	Công trình thay Bê tông Lõi thép bằng cột sắt đường dây 100 kv khu vực TP Đà Nẵng, Quảng Nam, Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên.	0,01	Xã Bình Thanh
2	Cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	0,13	Xã Bình Long

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
3	Cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	0,12	Xã Bình Hiệp
4	Cải tạo nâng tiết diện ĐZ 110kV Bình Nguyên - Quảng Ngãi	0,08	Xã Bình Thanh

** Đất bưu chính viễn thông:*

- Diện tích kế hoạch năm 2020 là 3,03 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 3,03 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

** Đất cơ sở văn hóa:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 3,69 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 3,69 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

** Đất cơ sở y tế:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,37 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 10,37 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

** Đất cơ sở giáo dục đào tạo:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 107,45 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 107,35 ha, giảm 0,10 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 107,35 ha, giảm 0,10 ha do chuyển sang đất ở tại nông thôn 0,10 ha.

** Đất cơ sở thể dục thể thao:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 49,74 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 49,74 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

** Đất chợ:*

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 10,92 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 11,18 ha, tăng 0,26 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 10,92 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,26 ha do lấy từ đất trồng lúa. Diện tích tăng thêm nhằm thực hiện công trình chợ Mỹ Long tại xã Bình Minh.

b.8) Đất di tích lịch sử - văn hóa

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 40,43 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 40,43 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.9) Đất danh lam thắng cảnh

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 2,35 ha;

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 2,35 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.10) Đất bãi thải, xử lý chất thải

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 19,56 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 19,56 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.11) Đất ở tại nông thôn

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.709,48 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 1.763,76 ha, tăng 54,28 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 1.695,22 ha, giảm 14,26 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 9,50 ha; đất thương mại, dịch vụ 4,50 ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 0,04 ha; đất phát triển hạ tầng 0,22 ha (đất giao thông 0,20 ha; đất năng lượng 0,02 ha).

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 68,54 ha do lấy từ đất trồng lúa 5,84 ha; đất trồng cây hàng năm khác 47,74 ha; đất trồng cây lâu năm 12,22 ha; đất rừng sản xuất 0,8 ha; đất nuôi trồng thủy sản 0,05 ha; đất phát triển hạ tầng 1,55 ha (đất giao thông 0,75 ha; đất thủy lợi 0,70 ha; đất cơ sở giáo dục và đào tạo 0,10 ha) đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 0,32 ha; đất có mặt nước chuyên dùng 0,01 ha; đất chưa sử dụng 0,01 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện các công trình sau:

Bảng 41: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng	**69,08**	**0,54**	**68,54**	
1	Khu tái định cư Vạn Tường	26,64	0,54	26,10	Xã Bình Hải
2	Khu tái định cư Thôn Thạch An	2,96		2,96	Xã Bình Mỹ
3	Chuyển mục đích sang đất ở của hộ gia đình cá nhân	39,48		39,48	Toàn huyện

b.12) Đất ở tại đô thị

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 77,53 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 81,23 ha, tăng 3,70 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 77,53 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 3,70 ha do lấy từ đất lúa 0,30 ha; đất trồng cây hàng năm khác 2,40 ha; đất trồng cây lâu năm 1,00 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình sau:

Bảng 42: Danh mục công trình đất ở tại đô thị

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng	**3,70**	
1	Khu dân cư xen kẽ Thị trấn Châu Ổ	0,70	Thị trấn Châu Ổ
2	Đất ở xen kẽ trong khu dân cư Thị trấn Châu Ổ	3,00	Thị trấn Châu Ổ

b.13) Đất xây dựng trụ sở cơ quan

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 24,95 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 24,95 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.14) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 25,61 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 25,61 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.15) Đất cơ sở tôn giáo

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 12,90 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 13,37 ha; tăng 0,47 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 12,90 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 0,47 ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình sau:

Bảng 43: Danh mục công trình đất cơ sở tôn giáo

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng	**0,47**	
1	Cơ sở thờ tự Thánh thất Trung Thiện	0,28	Xã Bình Hải
2	Nhà thờ Thiên chúa giáo	0,19	Xã Bình Chương

b.16) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 573,74 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 617,34 ha, tăng 43,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 572,84 ha, giảm 0,90 ha do chuyển sang đất thương mại, dịch vụ 0,57 ha; đất thuỷ lợi 0,01 ha; đất ở tại nông thôn 0,32 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 44,50 ha do lấy từ đất trồng cây lâu năm 1,65 ha; đất rừng sản xuất 33,49 ha; đất chưa sử dụng 9,36 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình sau:

Bảng 44: Danh mục công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng

STT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Diện tích hiện trạng (ha)	Diện tích tăng thêm (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng	**44,50**		**44,50**	
1	Nghĩa địa Phố Tinh	4,00		4,00	Xã Bình Phước
2	Nghĩa trang nhân dân Phượng Hoàng	16,09		16,09	Xã Bình Thanh
3	Nghĩa trang nhân dân Phượng Hoàng	24,41		24,41	Xã Bình Tân Phú

b.17) Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 101,63 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 101,63 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.18) Đất sinh hoạt cộng đồng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 22,86 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 22,86 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.19) Đất khu vui chơi, giải trí công cộng

- Diện tích kế hoạch năm 2020 là 18,95 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 32,97 ha, tăng 14,02 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 18,95 ha.

- Diện tích đất từ các mục đích khác chuyển sang 14,02 ha do lấy từ đất trồng lúa 0,05 ha; đất trồng cây hàng năm khác 7,25 ha; đất trồng cây lâu năm 6,72 ha. Diện tích tăng nhằm thực hiện công trình sau:

Bảng 45: Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng

TT	Danh mục công trình, dự án	Tổng diện tích (ha)	Địa điểm
	Tổng cộng	**14,02**	
1	Tạo quỹ đất sạch giao Ban quản lý Khu kinh tế Dung Quất kêu gọi đầu tư dự án: Tổ hợp khách sạn, Resort và căn hộ nghỉ dưỡng Khe Hai – Chu Lai	9,72	Xã Bình Thạnh
2	Bồi thường, giải phóng mặt bằng để thực hiện dự án: Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Bình Hải	3,00	Xã Bình Hải
3	Dự án Cải tạo cảnh quan khu vực cầu Sông Chùa	1,30	Thị trấn Châu Ổ

b.20) Đất cơ sở tín ngưỡng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 26,48 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 26,48 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.21) Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 1.174,56 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 1.174,56 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

b.22) Đất có mặt nước chuyên dùng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 335,91 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 316,31 ha, giảm 19,60 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 335,58 ha, giảm 19,60 ha do chuyển sang đất quốc phòng 19,59 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha.

b.23) Đất phi nông nghiệp khác

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 6,41 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 6,41 ha, giữ nguyên diện tích so với hiện trạng năm 2020.

c) Đất chưa sử dụng

- Diện tích hiện trạng năm 2020 là 278,20 ha.

- Diện tích kế hoạch năm 2021 là 268,03 ha, chiếm 0,57% diện tích tự nhiên, giảm 10,17 ha so với hiện trạng năm 2020.

- Diện tích đất không thay đổi mục đích sử dụng so với hiện trạng 268,03 ha, giảm 10,17 ha do chuyển sang đất khu công nghiệp 0,8 ha; đất ở tại nông thôn 0,01 ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 9,36 ha.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất giữa các ngành, lĩnh vực trong năm kế hoạch 2021 của huyện Bình Sơn:

Bảng 46: Chỉ tiêu sử dụng đất

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
	Tổng diện tích tự nhiên		**46.685,24**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**36.120,20**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	6.579,09
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	5.224,14
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	8.022,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	11.594,34
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.402,90
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.230,65
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	280,94
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	9,75
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10.297,01**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	119,99

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
2.2	Đất an ninh	CAN	10,48
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1.657,19
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	36,59
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	299,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	332,28
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.571,08
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	40,43
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	2,35
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	19,56
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.763,76
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	81,23
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	24,95
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	25,61
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	13,37
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	617,34
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	101,63
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	22,86
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	32,97
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	26,48
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.174,56
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	316,31
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	6,41
3	**Đất chưa sử dụng**	**CSD**	**268,03**
4	**Đất khu công nghệ cao***	**KCN**	
5	**Đất khu kinh tế***	**KKT**	**11.149,44**
6	**Đất đô thị***	**KDT**	**821,65**

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

Bảng 47: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích chuyển mục đích		**392,45**
1	**Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp**	**NNP/PNN**	**384,41**
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	42,13

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC/PNN*	*36,29*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	125,80
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	175,54
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	40,90
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,05
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	
2	**Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp**		**6,16**
	Trong đó:		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	0,82
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	LUA/NTS	
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thuỷ sản	HNK/NTS	
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR[(a)]	
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR[(a)]	
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR[(a)]	5,34
3	**Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở**	**PKO/OCT**	**1,88**

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thuỷ sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

* Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp là 384,41 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất phi nông nghiệp là 42,13 ha (đất chuyên trồng lúa nước là 36,29 ha).

- Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất phi nông nghiệp là 125,80 ha.

- Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp là 175,54 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất phi nông nghiệp 40,90 ha.

* Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp là 6,16 ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm là 0,82 ha.

- Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng 5,34 ha.

* Diện tích đất phi nông nghiệp không phải đất ở chuyển sang đất ở 1,88 ha.

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

Bảng 48: Diện tích các loại đất cần thu hồi

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất thu hồi		**405,13**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	**344,93**
1.1	Đất trồng lúa	LUA	40,79
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	*36,29*
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	90,61
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	173,44
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	40,10
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**60,20**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	10,02
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích (ha)
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	15,42
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	14,26
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	0,90
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	19,60
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

*** Tổng diện tích đất thu hồi là 405,13 ha.**

a) Diện tích đất nông nghiệp cần thu hồi là 344,93 ha gồm các loại đất sau:

- Đất trồng lúa: 40,79 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 36,29 ha).
- Đất trồng cây hàng năm khác: 90,61 ha.
- Đất trồng cây lâu năm: 173,44 ha.
- Đất rừng sản xuất: 40,10 ha.

b) Diện tích đất phi nông nghiệp cần thu hồi là 60,20 ha gồm các loại đất sau:

- Đất khu công nghiệp: 10,02 ha.
- Đất phát triển hạ tầng: 15,42 ha.
- Đất ở tại nông thôn: 14,26 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 0,90 ha.

- Đất có mặt nước chuyên dùng: 19,60 ha.

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021

Bảng 49: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
	Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng		**10,17**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**	
1.1	Đất trồng lúa	LUA	
	Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	
1.8	Đất làm muối	LMU	
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**10,17**
2.1	Đất quốc phòng	CQP	
2.2	Đất an ninh	CAN	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	0,80
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	
2.10	Đất di tích lịch sử - văn hoá	DDT	
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,01
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích
(1)	(2)	(3)	(4)
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hoả táng	NTD	9,36
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng	DKV	
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	

Tổng diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 10,17 ha cho các mục đích sau:

- Đất khu công nghiệp là 0,8 ha.

- Đất ở tại nông thôn là 0,01 ha.

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng là 9,36 ha.

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

- Tổng danh mục các công trình, dự án trong kế hoạch sử dụng đất năm 2021 của huyện Bình Sơn là **100** công trình, dự án với tổng diện tích **1.535,40** ha.

(Có Biểu 10/CH kèm theo)

PHẦN V

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. Giải pháp về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu

Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cần phải được quản lý thống nhất, chặt chẽ, ứng dụng những thành tựu của cuộc cách mạng công nghệ 4.0 để xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai nói chung và cơ sở dữ liệu về quy hoạch, kế hoạch sử dụng dất nhằm đảm bảo tính công khai, minh bạch, tăng cường năng lực kiểm tra, giám sát cùng với sự tham gia của toàn thể nhân dân. Bảo vệ và sử dụng hiệu quả, tiết kiệm, bền vững tài nguyên đất đai, tài nguyên nước ở vùng ven biển, lưu vực các dòng sông, nước ngầm và nguồn nước từ hệ thống thủy lợi Thạch Nham. Siết chặt quản lý, xử lý nghiêm các hành vi vi phạm trong quản lý, sử dụng đất, khai thác tài nguyên, khoáng sản, bảo vệ môi trường. Nâng cao chất lượng đánh giá tác động môi trường khi triển khai thực hiện các dự án; kiên quyết không thống nhất đề xuất cấp phép đầu tư các dự án sử dụng công nghệ lạc hậu, có nguy cơ gây ô nhiễm môi trường. Quản lý chặt chẽ việc xả thải của các cơ sở sản xuất ở các khu công nghiệp, cụm công nghiệp. Giải quyết triệt để các vấn đề bức xúc liên quan đến rác thải, ô nhiễm môi trường. Nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, vận động nhân dân thực hiện phân loại rác thải tại nguồn. Xây dựng kế hoạch hành động chủ động ứng phó, giảm nhẹ hậu quả do thiên tai gây ra, thích ứng với biến đổi khí hậu. Đầu tư, xây dựng các công trình chống sạt lở; bảo vệ và phát triển rừng phòng hộ ven biển.

II. Giải pháp khai thác và sử dụng hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để phát triển kinh tế

Quy hoạch phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện; thực hiện "dồn điền đổi thửa", chuyển đổi cơ cấu cây trồng. Phát triển các vùng chuyên canh rau an toàn, trồng cây dược liệu nhằm đem lại hiệu quả kinh tế cao. Khuyến khích, phát triển nông nghiệp hữu cơ, ứng dụng công nghệ cao, công nghệ sinh học. Có chính sách thu hút đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; phát triển kinh tế trang trại, hợp tác xã nông nghiệp và các tổ hợp tác. Phát triển lâm nghiệp bền vững; Xây dựng nông thôn mới để đến năm 2025 huyện đạt chuẩn nông thôn mới.

Phát triển các ngành công nghiệp có lợi thế so sánh của huyện, công nghiệp hỗ trợ, chế biến nông, lâm, thủy sản, chế tạo, điện tử, dệt may. Kêu gọi đầu tư xã hội hóa lấp đầy diện tích đất công nghiệp phần mở rộng cụm Công nghiệp Bình Nguyên, Bình Long, đầu tư phát triển cụm công nghiệp Bình Mỹ, Bình Khương.

Phát triển nhanh và đa dạng các loại hình dịch vụ; Ưu tiên kêu gọi và tranh thủ nguồn lực đầu tư phát triển du lịch nhất là du lịch sinh thái, đồng quê, du lịch biển như: Gành Yến- xã Bình Hải, Thọ An – xã Bình An, Bàu Cá Cái – xã Bình Thuận, biển Khe Hai – xã Bình Thạnh, dịch vụ du lịch ven sông Trà Bồng..

Tranh thủ vốn đầu tư của Trung ương, tỉnh và huy động nguồn lực đầu tư xã hội xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ, hiện đại, trong đó tập trung đầu tư một số công trình, dự án lớn, có ý nghĩa thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội và đời sống Nhân dân. Xây dựng công trình công cộng, công ích tạo điểm nhấn để phát triển thị trấn Châu Ổ đạt đô thị loại IV. Phối hợp đầu tư hoàn thiện kết cấu hạ tầng ở các xã Khu kinh tế Dung Quất nhất là hạ tầng dịch vụ, đô thị, môi trường, nước sạch.

III. Giải pháp về cơ chế, chính sách

Kiến nghị UBND tỉnh kịp thời ban hành, sửa đổi cơ chế chính sách về đất đai đặc biệt là quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Xây dựng, ban hành giá đất cơ bản tương ứng với giá thị trường trong điều kiện bình thường để thuận lợi cho công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng góp phần quy hoạch sử dụng đất có tính khả thi cao.

IV. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Ưu tiên bố trí đủ quỹ đất để xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ. Đảm bảo hợp lý quỹ đất đáp ứng nhu cầu xây dựng đô thị, phát triển công nghiệp, dịch vụ trong quá trình thực hiện công nghiệp hóa, hiện đại hóa, đô thị hóa;

Chủ động bố trí quỹ đất xây dựng các khu tái định cư để thực hiện các dự án triển kinh tế - xã hội.

Thu hút các nguồn lực để khai thác hiệu quả quỹ đất. Xác định cụ thể quỹ đất thuộc trung tâm huyện và những nơi có vị trí lợi thế để đấu giá quyền sử dụng đất tăng cường nguồn thu ngân sách, thực hiện tốt công tác thu - chi tài chính các nguồn thu từ đất, đặc biệt là giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, đấu giá quyền sử dụng đất… Đây là một nguồn thu quan trọng để tạo vốn thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Đảm bảo đủ quỹ đất để thiết lập, duy trì và quản lý hành lang bảo vệ các công trình thuộc hệ thống giao thông, thủy lợi, điện lực, nguồn nước, di tích lịch sử - văn hóa,… theo quy định của pháp luật hiện hành.

Tăng cường bồi dưỡng, nâng cao trình độ cho cán bộ quản lý nhà nước, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ cho công chức làm công tác tham mưu quản lý

đất đai, tài nguyên, khoáng sản và môi trường. Xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức có phẩm chất và năng lực tốt để đáp ứng nhu cầu phát triển của ngành, lĩnh vực;

V. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất

Trên cơ sở Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, UBND huyện Bình Sơn tổ chức công bố, công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trên hệ thống thông tin điện tử để các cấp, các ngành và nhân dân trên địa bàn huyện tham gia quản lý, kiểm tra việc tổ chức thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

Thực hiện đầy đủ các cơ chế, chính sách (chính sách về đất đai, chính sách miễn giảm thuế, ưu đãi về cơ sở hạ tầng, hỗ trợ lãi suất đầu tư...) nhằm thúc đẩy nhanh quá trình phát triển kinh tế - xã hội đến năm 2030 góp phần thực hiện tốt quy hoạch đã đề ra.

Bố trí hợp lý nguồn vốn từ ngân sách để thực hiện kế hoạch sử dụng đất, chỉnh lý biến động đất đai, đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, xây dựng hồ sơ dữ liệu đáp ứng yêu cầu quản lý nhà nước về đất đai.

Xác định ranh giới và công khai diện tích đất chuyên trồng lúa nước, đất rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt.

Triển khai, thực hiện theo đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được UBND tỉnh phê duyệt, góp phần thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

Theo dõi, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo định kỳ. Không cấp phép đầu tư, giao đất đối với những dự án, công trình không có trong kỳ kế hoạch sử dụng đất (ngoại trừ các công trình mang tính cấp bách vì lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng được cấp có thẩm quyền thống nhất).

Giải quyết kịp thời các khiếu nại, tố cáo liên quan đến đất đai, đảm bảo sự công bằng cho các đối tượng sử dụng đất và kiên quyết xử lý đối với các trường hợp khiếu nại, tố cáo sai, đòi hỏi quyền lợi không đúng quy định.

VI. Các giải pháp khác

- Tạo điều kiện để nông dân dễ dàng chuyển đổi cơ cấu giống cây trồng vật nuôi trên đất nông nghiệp nhằm tăng hiệu quả sử dụng đất, phù hợp với nhu cầu thị trường.

- Duy trì và đảm bảo cho người dân có đất canh tác và đất ở ổn định tạo điều kiện để sản xuất nâng cao thu nhập, ổn định cuộc sống.

- Tăng cường công tác quản lý nhà nước về đất đai, nhanh chóng khắc phục những vướng mắc, tồn tại về quản lý đất đai trên địa bàn toàn huyện.

- Sử dụng hợp lý các loại đất mang tính đặc thù như: ưu tiên dành quỹ đất cho các mục đích đặc biệt quốc phòng - an ninh, các công trình quốc gia, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

1.1. Tính khả thi của phương án quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn đến năm 2030 được thể hiện ở những mặt cơ bản sau:

- Trình tự, nội dung các bước trong phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn tuân thủ theo đúng hướng dẫn tại Thông tư 01/2021/TT-BTNMT ngày 12/4/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; Thông tư số 27/2018/TT-BTNMT ngày 14/12/2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về ký hiệu bản đồ hiện trạng sử dụng đất phục vụ quy hoạch sử dụng đất và bản đồ quy hoạch sử dụng đất.

- Phương án Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn được xây dựng trên cơ sở đánh giá thực trạng sử dụng đất hiện nay, tình hình phát triển kinh tế - xã hội của huyện trong thời gian qua và những tiềm năng hiện có về tài nguyên thiên nhiên, con người cũng như căn cứ vào định hướng phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh, của huyện và các ngành đến năm 2030 trong tình hình mới.

1.2. Tổng hợp được đầy đủ các thông tin từ các phòng, ban, ngành cũng như trên địa bàn từng xã, đồng thời các thông tin về nhu cầu sử dụng đất được điều tra, khảo sát trên địa bàn cấp xã, đến từng công trình và được cân đối với kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội trong cùng giai đoạn nên hoàn toàn phù hợp với mục tiêu phát triển kinh tế của từng xã cũng như của toàn huyện, đảm bảo tính tiết kiệm và hiệu quả trong sử dụng đất, bảo vệ tài nguyên thiên nhiên và môi trường.

- Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của huyện trong giai đoạn từ nay đến năm 2030, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái của huyện cả trước mắt cũng như lâu dài. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã trong huyện thực hiện đầy đủ các chủ trương, chính sách của Nhà nước và thống nhất quản lý toàn bộ đất đai theo quy hoạch và pháp luật.

- Kết quả của phương án đã tổng hợp được hầu hết các nghiên cứu, đề án và phương hướng phát triển của các cấp, các ngành và địa phương... trên cơ sở cân đối hài hòa cả mặt định tính và định lượng giữa các nhu cầu và khả năng đáp ứng về đất đai (cả về mặt chất lượng và số lượng), điều hòa được phát triển các ngành kinh tế, nhu cầu đầu tư nguồn vốn để thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo phương án quy hoạch phù hợp với khả năng về tài chính và sức hút đầu tư của địa phương, đảm bảo tính thực tiễn và mang tính khả thi cao.

1.3. Giá trị kinh tế - xã hội – môi trường và hiệu quả của phương án được thể hiện các mặt sau:

- Xác định được sự ổn định về mặt pháp lý trong công tác quản lý Nhà nước về đất đai. Là căn cứ để tiến hành giao cấp đất, chuyển đổi mục đích sử dụng theo đúng pháp luật hiện hành, giúp cho các ngành có cơ sở pháp lý đầu tư phát triển trên địa bàn huyện.

- Phân phối đất đai phù hợp với khả năng quỹ đất của huyện, đáp ứng được yêu cầu sử dụng đất của các ngành, các lĩnh vực kinh tế, xã hội trong giai đoạn từ nay đến năm 2030.

- Việc bố trí sử dụng đất theo phương án quy hoạch đảm bảo cho phát triển kinh tế - xã hội và bảo vệ môi trường, từ đó nâng cao đời sống vật chất, tinh thần và chất lượng trong cuộc sống của tầng lớp dân cư. Phân bố hợp lý dân cư, khai thác có hiệu quả nguồn tài nguyên đất đai sẽ tạo điều kiện thuận lợi để đảm bảo yêu cầu giữ vững quốc phòng an ninh, trật tự an toàn xã hội và phát triển đồng bộ các ngành kinh tế.

II. KIẾN NGHỊ

Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội của địa phương, UBND huyện Bình Sơn Kính đề nghị UBND tỉnh sớm phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm đầu của Quy hoạch sử dụng đất huyện Bình Sơn để UBND huyện Bình Sơn có cơ sở triển khai thực hiện đúng tiến độ, đưa công tác quản lý và sử dụng đất của địa phương ngày càng tốt hơn.

HỆ THỐNG BIỂU TRONG QHSD ĐẤT ĐẾN NĂM 2030 HUYỆN BÌNH SƠN

TT	Ký hiệu biểu	Tên biểu
1	Biểu 01/CH	Hiện trạng sử dụng đất năm 2020 của huyện Bình Sơn
2	Biểu 02/CH	Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước của huyện Bình Sơn
3	Biểu 03/CH	Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Bình Sơn
4	Biểu 04/CH	Diện tích chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bình Sơn
5	Biểu 05/CH	Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch phân bổ đến từng đơn vị hành chính cấp xã của huyện Bình Sơn
6	Biểu 10/CH	Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2021 huyện Bình Sơn
7	Biểu 11/CH	Diện tích cơ cấu sử dụng đất các khu chức năng
8	Biểu 12/CH	Chu chuyển đất đai trong Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Bình Sơn

BIỂU SỐ LIỆU

MỤC LỤC

ĐẶT VẤN ĐỀ 1
PHẦN I 9
ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ, XÃ HỘI 9
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG 9
1.1. Phân tích đặc điểm điều kiện tự nhiên 9
1.2. Phân tích đặc điểm các nguồn tài nguyên 11
1.3. Thực trạng môi trường 17
1.4. Đánh giá chung 17
II. THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN KINH TẾ, XÃ HỘI 18
2.1. Phân tích khái quát thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 18
2.2. Phân tích thực trạng phát triển các ngành, lĩnh vực 18
2.3. Phân tích tình hình dân số, lao động, việc làm và thu nhập 20
2.4. Phân tích thực trạng phát triển đô thị và phát triển nông thôn 21
2.5. Phân tích thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng 22
2.6. Đánh giá chung 26
III. BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT 26
Phần II 28
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI 28
I. TÌNH HÌNH QUẢN LÝ ĐẤT ĐAI 28
1.1. Tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai có liên quan đến việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất 28
1.2. Phân tích, đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân 33
1.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện các nội dung quản lý nhà nước về đất đai. 36
II. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT 36
2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất 36
2.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước: 53
2.3. Hiệu quả kinh tế, xã hội, môi trường, tính hợp lý của việc sử dụng đất 59
2.4. Phân tích, đánh giá những tồn tại và nguyên nhân trong việc sử dụng đất ... 61
III. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC 62

3.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....62

3.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ trước.....68

3.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ tới 70

IV. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI.....71

4.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp. 71

4.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp.....72

PHẦN III 73

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030.....73

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT.....73

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội.....73

1.2. Quan điểm sử dụng đất 73

1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng.....74

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT.....77

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 77

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 81

2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng: 88

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG.....138

3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư.....138

3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực.....139

3.3. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất ..139

3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng.....139

3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa của dân tộc.....139

3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng.....140

PHẦN IV 141
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU 141
CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN BÌNH SƠN 141
I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG 141
1.1. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành lĩnh vực 141
1.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân 144
1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất 157
II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 158
III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 160
IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2021 162
V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN 163
PHẦN V 164
GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 164
I. Giải pháp về quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; sử dụng hiệu quả đất đai, tài nguyên; bảo vệ môi trường; chủ động ứng phó với thiên tai và thích ứng với biến đổi khí hậu 164
II. Giải pháp khai thác và sử dụng hiệu quả các tiềm năng, lợi thế, nguồn lực để phát triển kinh tế 164
III. Giải pháp về cơ chế, chính sách 165
IV. Giải pháp về nguồn lực thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 165
V. Giải pháp tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất 166
VI. Các giải pháp khác 166
KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 168
I. KẾT LUẬN 168
II. KIẾN NGHỊ 169

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Thống kê hiện trạng sử dụng đất đến ngày 31/12/2020 huyện Bình Sơn 36
Bảng 2: Thống kê biến động diện tích tự nhiên giai đoạn 2010 – 2020 theo đơn vị hành chính 54
Bảng 3: Tình hình biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong QH kỳ trước55
Bảng 4: Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước..... 62
Bảng 5: Các chỉ tiêu sử dụng đất cấp trên phân bổ trên địa bàn huyện Bình Sơn 81
Bảng 6: Danh mục công trình đất nuôi trồng thủy sản 86
Bảng 7: Danh mục công trình đất nông nghiệp khác 87
Bảng 8: Danh mục công trình đất quốc phòng..... 89
Bảng 9: Danh mục công trình đất an ninh 90
Bảng 10: Danh mục công trình đất khu công nghiệp..... 91
Bảng 11: Danh mục công trình đất cụm công nghiệp..... 93
Bảng 12: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ 94
Bảng 13: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 97
Bảng 14: Danh mục công trình đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm..... 99
Bảng 15: Danh mục công trình đất giao thông 100
Bảng 16: Danh mục công trình đất thủy lợi..... 106
Bảng 17: Danh mục công trình đất cơ sở văn hóa 108
Bảng 18: Danh mục công trình đất cơ sở y tế..... 109
Bảng 19: Danh mục công trình đất cơ sở giáo dục đào tạo 110
Bảng 20: Danh mục công trình đất cơ sở thể dục thể thao 111
Bảng 21: Danh mục công trình đất năng lượng 113
Bảng 22: Danh mục công trình đất di tích lịch sử - văn hóa..... 114
Bảng 23: Danh mục công trình đất bãi thải, xử lý chất thải 115
Bảng 24: Danh mục công trình đất cơ sở tôn giáo..... 116
Bảng 25: Danh mục công trình đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 117
Bảng 26: Danh mục công trình đất chợ..... 118
Bảng 27: Danh mục công trình đất sinh hoạt cộng đồng..... 119
Bảng 28: Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí cộng đồng..... 121

Bảng 29: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn 123
Bảng 30: Danh mục công trình đất ở tại đô thị 132
Bảng 31: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở cơ quan 134
Bảng 32: Danh mục công trình đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 135
Bảng 33: Danh mục công trình đất có mặt nước chuyên dùng 136
Bảng 34: Danh mục công trình đất phi nông nghiệp khác 137
Bảng 35: Danh mục công trình đất quốc phòng 147
Bảng 36: Danh mục công trình đất khu công nghiệp 147
Bảng 37: Danh mục công trình đất thương mại, dịch vụ 148
Bảng 38: Danh mục công trình đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 150
Bảng 39: Danh mục công trình đất thủy lợi 151
Bảng 40: Danh mục công trình đất thủy lợi 151
Bảng 41: Danh mục công trình đất ở tại nông thôn 154
Bảng 42: Danh mục công trình đất ở tại đô thị 154
Bảng 43: Danh mục công trình đất cơ sở tôn giáo 155
Bảng 44: Danh mục công trình đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng 155
Bảng 45: Danh mục công trình đất khu vui chơi, giải trí công cộng 156
Bảng 46: Chỉ tiêu sử dụng đất 157
Bảng 47: Diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng 158
Bảng 48: Diện tích các loại đất cần thu hồi 160
Bảng 49: Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng 162